

Soạn giả: THÁI-KIM-OANH

KIM-OANH-KÝ

BÁT-TRẠCH MINH-CẢNH?

Gồm có những bài xem dưới đây: Lập thành tam-ngươn như: Thượng-ngươn, từ 1864 đến 1924. Trung-ngươn từ 1924 đến 1984. Hạ-ngươn từ 1984 đến 2044. Coi kết hôn, hỏi vợ, cưới gả. Đắp nền, trở cửa, dựng cột, gát đòn dông, đặt phòng ngủ. Coi thăng quan, cầu tài. Coi dựng chuồng nuôi trâu, bò, heo, gà, vịt .v..v... Đệ nhất là coi trở cửa lò, bếp lửa rất quan trọng như cất cái nhà vậy. Coi bốn mùa tám tiết theo Âm lịch và Dương lịch. Coi tuổi vợ chồng ăn ở suốt đời. Coi nuôi con dặng không, cầm cửa được không? Có tật bệnh chi chằng. Coi nhà trở hướng đó có kỵ hay hợp, làm ăn giàu hay nghèo, con cháu nhiều ít hay tuyệt tự, và còn coi nhiều việc quan trọng khác .v..v...



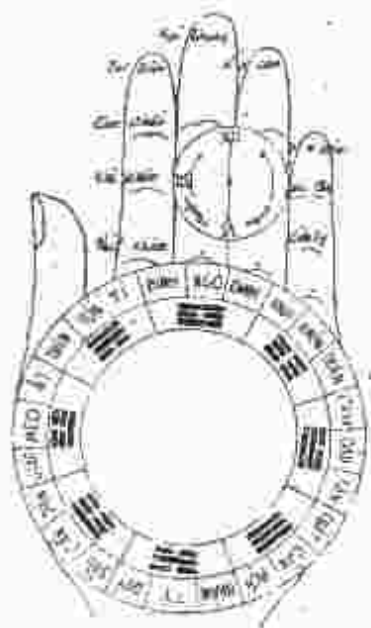
Cuốn thứ nhì

In lần thứ nhất

KIM - OANH - KỶ

BÁT - TRẠCH MINH - CẢNH

Bón phí công bát
trạch,
Chuyến dài dờ ra
hạy,
Giải được bệnh,
trừ được tai,
Nuôi được con,
cầm được của.



Chọn tuổi cưới gả,
Xây dựng cửa nhà,
Mở mỏ Bắp núc,
Kiết lung họa phúc,
Gam trọn vào tay.

Soạn giả : Thái-Kim-Oanh

Lời nói đầu

Quyển sách này do soạn giả Thái-Kim-Oanh lập thành, nên để tên sách này là (Kim-Oanh-Ký).

Tập này rút trong ba bộ Bát-trạch Minh-cảnh và trong sách Tán-từ-Tánh để giúp các bạn ham mộ nghiên-cứu cho đến chỗ tinh-vi xem sự họa phúc rủi may của con người đều do ảnh hưởng của đôi vợ chồng với phương hướng nhà cửa. Bếp lò, mã mố và đường ra vào, v.v... mới không ủng khoa-học của tiên-nhơn lưu lại rất huyền-diệu rất hữu ích hơn bốn ngàn năm vậy.

Chỉ có bậc Quý-nhân đầy đủ phước đức mới gặp phần may-mắn mà hưởng cho hết cái phước của họ nên có lắm người tiền phú hậu đần, tiền quý hậu tiện vậy. Nếu họ ở hạp thuận phương hướng và chữa thêm đạo đức thì có ai dám bì.

Chỉ kẻ thường nhưn mỗi việc làm liểu hoặc tin lắm thấy nói bướng mà phải đón chịu bao nhiêu tai-họa ê-chế, đến sự sanh-ly tử-biệt là khác.

Thì bạn cứ xem, muốn học tập phải có phương-pháp mới kết-quả. Vừa xem vừa suy nghĩ suốt qua 1 lược từ bài đầu đến cuối nó liên quan nhau ; Khi xem lại những lần sau mới biết được hơn lần trước, nên mỗi lược chỉ đến chỗ bần tay thì bạn để bàn tay trái lên bạn đọc tới đâu bạn bần tới lòng đó và lấy viết vẽ ra tập cho được nhiều lần thì không có gì là khó.

Lúc sắp ngủ thế nào bạn cũng có sự suy nghĩ viễn-vong không ngủ được, bạn hãy tập-trung tư-tưởng vào cung phi nấy, mắt vẫn nhắm, mà tay vẫn bầm thế nào là càn tam liên, hoặc nhứt biên thượng sanh khi là thế nào biên làm sao? Một lát bạn sẽ ngủ được một giấc ngủ ngon lành vừa có ích cho sự học tập.

Dù sao bạn cũng được may mắn nhiều, là nghiên-cứu một thời-gian rất ngắn mà có đủ những tài-liệu tìm tòi ghi chép và kinh-nghiệm của soạn-giả ngót 50 năm trời.

Để gì ai chịu đưa chén cơm của họ cho mình sao? Gặp những ông hứa dạy cho mình một bài xoàng vậy thôi, nhưng trước hết họ đòi rượu đòi thịt đòi gà đòi cơm cho no say rồi là nhè đó rằng say rồi chờ kỳ sau mới dạy được, ai dè lần hứa đó là lần vĩnh-biệt bốn năm chục năm nay chưa gặp họ lại lần thứ nhì.

« Bầy giờ nhắc bạn sẽ tay ra tập và viết vẽ ra giấy kinh-nghiệm nhiều lần coi ra sao? Bạn sẽ thấy mình là Ông Thầy xem tuổi tác ngày giờ hỏi vợ, kết hôn, cưới gã, cất nhà, dựng cột, gác đòn dông, cúng sao, cúng hạn, v.v... các việc rất tinh-vi một cách chắc-chắn.

(Sách in lần thứ nhứt)

BINH-DƯƠNG, le 9 Janvier 1964.

25 tháng 11 năm Quý-mão.

Cựu Giáo Sư THÁI-KIM-OANH

Nhấn quý bạn

Chọn ngày giờ cho người ta dùng việc là làm cái chuyện tội phước lắm. nhưng vẫn nhiều ông vô tình lăm-lạc.

Chẳng hạn ngày sát-chủ có hai câu này : « Loài Kim ngưu lên non thất trấn, viện trư đầu xuống đánh bát quan ».— Là tháng 7 ngày Sửu tháng 8 ngày Hợi là sát-chủ. Nhưng nhiều khi ngày Sửu trong tháng 7 không phải sát-chủ, mà ngày Sửu trong tháng 6 hoặc tháng 8 lại sát-chủ.— Cũng như ngày Hợi trong tháng 8 nói là sát-chủ, có nhiều khi không phải sát-chủ mà ngày Hợi trong tháng 7 hoặc tháng 9 lại là ngày sát-chủ.

Bởi chưng xưa nay không có sách nào chỉ rõ đều đó, cũng ít có ai biết được mà đem chia sót cho ai. Cả trên trăm vị Hung-tinh hung-hiêm như thế ; thêm 1 sự phức-tạp nguy-hại nữa ; muốn chọn ngày làm sự gì đó, các sách hay bảo chọn ngày có Thiên-Đức, Huỳnh-Đạo, sanh-khí chi chi đó, và phải kỵ những là Thọ-tử, Tử-khí, không vong vân vân. Tất phải lật sách này dò xem vị này; dở cuốn khác cứu-xét việc khác, bồng chực phải dừng lại đáp chuyện với thân-chủ mình mà lảng quên chọn lăm ngày hung. Nhiều ông nhìn-nhận rằng vấp phải việc ấy, khi ghi ngày giờ cho thân-chủ mình về mất, sực nghĩ lại chọn lăm ngày kỵ.

Chỉ có bộ « KIM-OANH-KÝ » nhiều năm tìm-tòi kinh-nghiệm chỉ dẫn rõ ràng các bí-huyết và vừa chọn-lọc sắp-đặt lớp-lang có nhiều ví-dụ, nhiều lối bắm tay rất khoa-học. muốn chọn ngày làm

chuyện gì có bản lập thành sáng chuyện đó. Nếu muốn chọn ngày giá-thú tháng 5, dở ngay bản lập thành tháng 5. Chung quanh có 12 ô nhỏ từ ngày Tý đến ngày Hợi. Trong ô ngày Tý thì ghi các Kiết-tinh và các Hung-tinh có liên-quang đến sự giá-thú ngày Tý tụ-hợp nơi đó, ngó vào biết ngay ngày đó kiết hoặc hung dùng dặng chằng, và chín giữa ô to coi rõ Tam-nương, Nguyệt-kị, Tứ-ly, Tứ-tuyệt, v.v... tất khỏi lo ngại gì sự thiếu-sót dặng.— Bộ sách có trên mấy chục lối bấm tay, các bài ca-vịnh làm căn-bản, cũng như học-sinh phải biết cửu-chương mới làm toán đúng được.

Bộ sách càng xem càng mở-mang thêm lại càng ham và bận dưng ích-ký, nên cho nhiều người cùng xem đề trao đổi kiến-thức mới mau phát-triển vậy.

Thưa quý bạn đọc xem sách còn thắc-mắc điều chi, xin gởi thơ ngay cho soạn giả có địa chỉ dưới đây sẽ sẵn-sàng vui lòng trả lời bạn đọc. Và nhớ gởi tem kèm theo đề được soạn-giả trả lời.

Soạn-giả : THÁI-KIM-QUANH

78/3 Ấp Khánh-Hòa Tân-Phước-Thành
Bình-Dương

Luận - về cung - phi

Biết bấm đặng cung phi, người ta cung gì sẽ xem tuổi Cuối già, phương hướng tu Đạo nhà cửa, Bếp nút, mã mỗ mới đặng Kiết phước Hung họa, v.v...

Từ lâu cung phi không được chân truyền, nên người ta dùng lầm cung ký mới sai hồng và mất lặn sự tin tưởng vậy.

Về hôn nhân có 64 cung quan hệ cho đời vợ chồng luôn đến con cháu họ nữa. Cát nhà xây hướng cũng do 64 cung họa phước cho gia đình. Đề bếp cũng 64 cung nên hư cho vợ chồng con cái sanh tử. Đến phương hướng mồ mã Tò Phụ cũng 64 cung thịnh suy bệnh tật liên quan đến con cháu. Học năm mười năm hay đến mười lăm năm cũng chưa dễ tìm Ông thầy đem truyền nghề coi bói này cho đám môn sanh mai hậu đâu.

Từ nay soạn giả dựa theo khoa học toán số chế ra lối bấm cung phi rất linh động và mau lẹ : Kinh nghiệm và tội đã chỉ cho các bạn biết không tới nữa tiếng đồng hồ là hiểu được rành rẻ, bấm được cả mấy trăm cung kê trên đây.

Còn bạn học trên giấy tờ phải chậm hơn, mắt thấy tôi chỉ, tai nghe tôi nói, nên phải suy phải nghĩ, và sẽ tay ra mà tập, lấy viết về ra giấy mà suy, dầu có tối dạ chậm hiểu nhưng cũng kết quả mỹ-mãn hơn hồi xưa.

TAM-NGUON PHI-CUNG

(sách tính-tuổi)

Sau đây là bản lập thành cung Phi trọn 3 nguồn Thượng nguồn từ năm 1864 đến năm 1924.

Trung nguồn từ năm 1924 đến năm 1984.

Hạ nguồn từ năm 1984 đến năm 2.044.

Đến năm 2.044 sẽ luân-chuyển trở lại thượng nguồn. Lúc đầu bạn dùng đó cho dễ và khỏi sợ sai-lầm, có ghi dương-lịch năm nào tuổi gì, nam cung gì ? nữ cung gì ?

Đặc-biệt là họ nói sanh năm nào đó mình phải (tìm) tính qua năm sau mới đúng. Ví-dụ họ nói sanh năm 1935 mình phải coi năm 1936.— Hoặc họ nói mấy tuổi mình phải bớt một tuổi rồi sẽ trừ năm Dương-lịch mới được.

Giả như họ nói họ 34 tuổi mình sụt xuống 31 tuổi rồi sẽ trừ năm Dương-lịch thì trúng năm sanh của họ.

Tính theo tuổi âm-lịch vừa sanh ra đã tính một tuổi, đứa Bé sanh năm ngoái, năm nay tính nó 2 tuổi rồi.

Còn tính theo tuổi Dương-lịch thì năm sanh không tính 1 tuổi, nếu sanh năm ngoái thì năm nay mới tính một tuổi.

(Xin lưu ý bài này cho lắm.)

THÁI-KIM-OANH

CUNG-PHI THƯỢNG-NGUỒN
(1864 đến 1923)

Dương- lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
1.864	Giáp-Tý	Khâm	Cấn (5)	Tính tuổi âm lịch,
1.865	Ất-Sửu	Ly	Càn	phải bớt một tuổi
1.866	Bính-Dần	Cấn	Đoài	trừ mới đúng năm
1.867	Đinh-Mão	Đoài	Cấn (8)	sinh Dương - lịch.
1.868	Mậu-Thìn	Càn	Ly	Cung Phi nữ mạng
1.869	Kỷ-Tỵ	Khôn (5)	Khâm	Thường có như vậy:
1.870	Canh-ngũ	Tốn	Khôn	Cấn 5, bởi người
1.871	Tân-vi	Chấn	Chấn	ấy thuộc cung ngũ
1.872	Nhâm-Thân	Khôn (2)	Tốn	trung. Nữ ngũ trung
1.873	Quý-Dậu	Khâm	Cấn (5)	tức cung Cấn, còn
1.874	Giáp-Tuất	Ly	Càn	chữ: cấn 8, ấy là
1.875	Ất-Hợi	Cấn	Đoài	chánh tuổi bát cấn.
1.876	Bính-Tý	Đoài	Cấn (8)	Nam mạng dễ
1.877	Đinh-Sửu	Càn	Ly	khôn (5) là Nam
1.878	Mậu-Dần	Khôn (5)	Khâm	mạng ngũ trung tức
1.879	Kỷ-Mão	Tốn	Khôn	cung khôn còn dễ
1.880	Canh-Thìn	Chấn	Chấn	Khôn 2) là chánh
1.881	Tân-Tỵ	Khôn (2)	Tốn	mạng Nhi Khôn, ghi
1.882	Nhâm-Ngũ	Khâm	Cấn (5)	số 2, 5, 8, Cho phân
1.883	Quý-Vi	Ly	Càn	biệt hơn vậy thôi.
1.884	Giáp-Thân	Cấn	Đoài	Tính tuổi âm lịch
1.885	Ất-Dậu	Đoài	Cấn (8)	phải bớt 1 tuổi mới
1.886	Bính-Tuất	Càn	Ly	trừ ra đúng năm
1.887	Đinh-Hợi	Khôn (5)	Khâm	sinh dương lịch.
1.888	Mậu-Tý	Tốn	Khôn	
1.889	Kỷ-Sửu	Chấn	Chấn	
1.890	Canh-Dần	Khôn (2)	Tốn	
1.891	Tân-Mão	Khâm	Cấn (5)	
1.892	Nhâm-Thìn	Ly	Càn	
1.893	Quý-Tỵ	Cấn	Đoài	

CUNG-PHI THƯỢNG-NGUYÊN
(1864 đến 1923)

Dương- lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM —	NỮ	
1.894	Giáp-ngũ	Đoài	Cấn	Tính tuổi Âm - lịch phải bớt 1 tuổi, mới đúng năm sinh Dương-lịch.
1.895	Ất-Vi	Cấn	Ly	
1.896	Bính-Thân	Khôn (5)	Khảm	
1.897	Đinh-Dậu	Tốn	Khôn	
1.898	Mậu-Tuất	Chấn	Chấn	
1.899	Kỷ-Hợi	Khôn (2)	Tốn	
1.900	Canh-Tý	Khảm	Cấn	
1.901	Tân-Sửu	Ly	Cấn	
1.902	Nhâm-Dần	Cấn	Đoài	
1.903	Quý-Mão	Đoài	Cấn	
1.904	Giáp-Thìn	Cấn	Ly	
1.905	Ất-Tỵ	Khôn (5)	Khảm	
1.906	Bính-Ngũ	Tốn	Khôn	
1.907	Đinh-Vi	Chấn	Chấn	
1.908	Mậu-Thân	Khôn (2)	Tốn	
1.909	Kỷ-Dậu	Khảm	Cấn	
1.910	Canh-Tuất	Ly	Cấn	
1.911	Tân-Hợi	Cấn	Đoài	
1.912	Nhâm-Tý	Đoài	Cấn (8)	
1.913	Quý-Sửu	Cấn	Ly	
1.914	Giáp-Đần	Khôn (5)	Khảm	
1.915	Ất-Mão	Tốn	Khôn	
1.916	Bính-Thìn	Chấn	Chấn	
1.917	Đinh-Tý	Khôn (2)	Tốn	
1.918	Mậu-Ngũ	Khảm	Cấn (5)	
1.919	Kỷ-vi	Ly	Cấn	
1.920	Canh-Thân	Cấn	Đoài	
1.921	Tân-Dậu	Đoài	Cấn (8)	
1.922	Nhâm-Tuất	Cấn	Ly	
1.923	Quý-Hợi	Khôn (5)	Khảm	

CUNG-PHI TRUNG-NGUỒN
(1924 đến 1983)

Dương- lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
1.924	Giáp-Tý	Tốn	Khôn	Tính tuổi Âm-lịch phải bớt một tuổi mới đúng năm sinh Dương-lịch.
1.925	Ất-Sửu	Chấn	Chấn	
1.926	Bính-Dần	Khôn (2)	Tốn	
1.927	Đinh-Mão	Khâm	Cấn (5)	
1.928	Mậu-Thìn	Ly	Càn	
1.929	Kỷ-Ty	Cấn	Đoài	
1.930	Canh-ngũ	Đoài	Cấn (8)	
1.931	Tân-vi	Càn	Ly	
1.932	Nhâm-Thân	Khôn (5)	Khâm	
1.933	Quý-Dậu	Tốn	Khôn	
1.934	Giáp-Tuất	Chấn	Chấn	
1.935	Ất-Hợi	Khôn (2)	Tốn	
1.936	Bính-Tý	Khâm	Cấn (5)	
1.937	Đinh-Sửu	Ly	Càn	
1.938	Mậu-Dần	Cấn	Đoài	
1.939	Kỷ-Mão	Đoài	Cấn (8)	
1.940	Canh-Thìn	Càn	Ly	
1.941	Tân-Ty	Khôn (5)	Khâm	
1.942	Nhâm-ngũ	Tốn	Khôn	
1.943	Quý-vi	Chấn	Chấn	
1.944	Giáp-Thân	Khôn (2)	Tốn	
1.945	Ất-Dậu	Khâm	Cấn (5)	
1.946	Bính-Tuất	Ly	Càn	
1.947	Đinh-Hợi	Cấn	Đoài	
1.948	Mậu-Tý	Đoài	Cấn (8)	
1.949	Kỷ-Sửu	Càn	Ly	
1.950	Canh-Dần	Khôn (5)	Khâm	
1.951	Tân-Mão	Tốn	Khôn	
1.952	Nhâm-Thìn	Chấn	Chấn	
1.953	Quý-Ty	Khôn (2)	Tốn	

CUNG-PHI TRUNG-NGŨƠN
(1924 đến 1983)

Dương- lich	Tuổi Âm-lich	CUNG-PHI		PHỤ-CHỦ
		NAM —	NỮ	
1.954	Giáp-Ngũ	Khâm	Cấn (5)	Tính tuổi Âm-lich phải bớt 1 tuổi, mới đúng năm sanh Dương-lich.
1.955	Ất-Vi	Ly	Càn	
1.956	Bính-Thân	Cấn	Đoài	
1.957	Đinh-Dậu	Đoài	Cấn (8)	
1.958	Mậu-Tuất	Càn	Ly	
1.959	Kỷ-Hợi	Khôn (5)	Khâm	
1.960	Canh-Tý	Tốn	Khôn	
1.961	Tân-Sửu	Chấn	Chấn	
1.962	Nhâm-Dần	Khôn (2)	Tốn	
1.963	Quý-Mão	Khâm	Cấn (5)	
1.964	Giáp-Thìn	Ly	Càn	
1.965	Ất-Ty	Cấn	Đoài	
1.966	Bính-ngũ	Đoài	Cấn (8)	
1.967	Đinh-vi	Càn	Ly	
1.968	Mậu-Thân	Khôn (5)	Khâm	
1.969	Kỷ-Dậu	Tốn	Khôn	
1.970	Canh-Tuất	Chấn	Chấn	
1.971	Tân-Hợi	Khôn (2)	Tốn	
1.972	Nhâm-Tý	Khâm	Cấn (5)	
1.973	Quý-Sửu	Ly	Càn	
1.974	Giáp-Dần	Cấn	Đoài	
1.975	Ất-Mão	Đoài	Cấn (8)	
1.976	Bính-Thìn	Càn	Ly	
1.977	Đinh-Ty	Khôn (2)	Khâm	
1.978	Mậu-ngũ	Tốn	Khôn	
1.979	Kỷ-vi	Chấn	Chấn	
1.980	Canh-Thân	Khôn (2)	Tốn	
1.981	Tân-Dậu	Khâm	Cấn (5)	
1.982	Nhâm-Tuất	Ly	Càn	
1.983	Quý-Hợi	Cấn	Đoài	

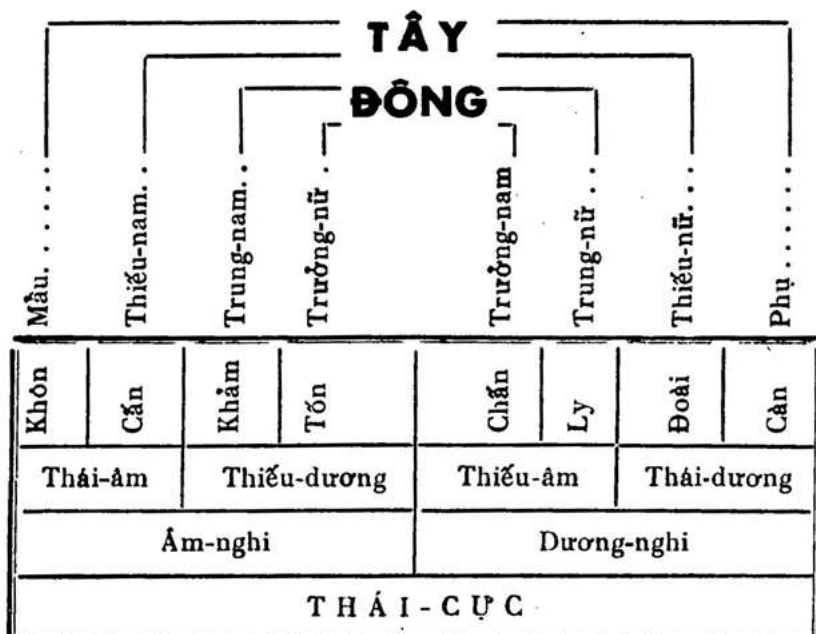
CUNG-PHI HẠ-NGUYÊN
(1984 đến 2043)

Dương- lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHỦ
		NAM	NỮ	
1.984	Giáp-Tý	Đoài	Cấn (8)	Tinh tuổi Âm-lịch phải bớt 1 tuổi, mới đúng năm sanh Dương-lịch.
1.985	Ất-Sửu	Càn	Ly	
1.986	Bính-Dần	Khôn (5)	Khảm	
1.987	Đinh-Mão	Tốn	Khôn	
1.988	Mậu-Thìn	Chấn	Chấn	
1.989	Kỷ-Ty	Khôn (2)	Tốn	
1.990	Canh-ngũ	Khảm	Cấn (5)	
1.991	Tân-vi	Ly	Càn	
1.992	Nhâm-Thân	Cấn	Đoài	
1.993	Quý-Dậu	Đoài	Cấn (8)	
1.994	Giáp-Tuất	Càn	Ly	
1.995	Ất-Hợi	Khôn (5)	Khảm	
1.996	Bính-Tý	Tốn	Khôn	
1.997	Đinh-Sửu	Chấn	Chấn	
1.998	Mậu-Dần	Khôn (2)	Tốn	
1.999	Kỷ-Mão	Khảm	Cấn (5)	
2.000	Canh-Thìn	Ly	Càn	
2.001	Tân-Ty	Cấn	Đoài	
2.002	Nhâm-ngũ	Đoài	Cấn (8)	
2.003	Quý-vi	Càn	Ly	
2.004	Giáp-Thân	Khôn (5)	Khảm	
2.005	Ất-Dậu	Tốn	Khôn	
2.006	Bính-Tuất	Chấn	Chấn	
2.007	Đinh-Hợi	Khôn (2)	Tốn	
2.008	Mậu-Tý	Khảm	Cấn (5)	
2.009	Kỷ-Sửu	Ly	Càn	
2.010	Canh-Dần	Cấn	Đoài	
2.011	Tân-Mão	Đoài	Cấn (8)	
2.012	Nhâm-Thìn	Càn	Ly	
2.013	Quý-Ty	Khôn (5)	Khảm	

CUNG-PHI HẠ-NGUỒN
(1984 đến 2043)

Dương- lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
2.014	Giáp-Ngũ	Tốn	Khôn	Tính tuổi Âm - lịch phải bớt 1 tuổi, mới đúng năm sanh Dương-lịch.
2.015	Ất-vi	Chấn	Chấn	
2.016	Bính-Thân	Khôn (2)	Tốn	
2.017	Đinh-Dậu	Khảm	Cấn (5)	
2.018	Mậu-Tuất	Ly	Càn	
2.019	Kỷ-Hợi	Cấn	Đoài	
2.020	Canh-Tý	Đoài	Cấn (8)	
2.021	Tân-Sửu	Càn	Ly	
2.022	Nhâm-Dần	Khôn (5)	Khảm	
2.023	Quý-Mão	Tốn	Khôn	
2.024	Giáp-Thìn	Chấn	Chấn	
2.025	Ất-Ty	Khôn (2)	Tốn	
2.026	Bính-ngũ	Khảm	Cấn (5)	
2.027	Đinh-vi	Ly	Càn	
2.028	Mậu-Thân	Cấn	Đoài	
2.029	Kỷ-Dậu	Đoài	Cấn (8)	
2.030	Canh-Tuất	Càn	Ly	
2.031	Tân-Hợi	Khôn (5)	Khảm	
2.032	Nhâm-Tý	Tốn	Khôn	
2.033	Quý-Sửu	Chấn	Chấn	
2.034	Giáp-Dần	Khôn (2)	Tốn	
2.035	Ất-Mão	Khảm	Cấn (5)	
2.036	Bính-Thìn	Ly	Càn	
2.037	Đinh-Tý	Cấn	Đoài	
2.038	Mậu-ngũ	Đoài	Cấn 8	
2.039	Kỷ-vi	Càn	Ly	
2.040	Canh-Thân	Khôn 5	Khảm	
2.041	Tân-Dậu	Tốn	Khôn	
2.042	Nhâm-Tuất	Chấn	Chấn	
2.043	Quý-Hợi	Khôn 2	Tốn.	

Phục-Hy Tiên-Thiên Bát-Quái



Trước hết « Thái-Cực » sanh lưỡng nghi là Âm-nghi và Dương-nghi gọi là tắc là Âm-Dương. — Phần Dương có Dương cũng có Âm gọi Thái-Dương và Thiếu-Âm. Phần Âm có Âm cũng có Dương là Thái-Âm và Thiếu-Dương Phần Thái-Dương có Dương-Càn và Âm-Đoài. — Phần Thiếu-Âm có Dương-Chấn và Âm-Ly. — Phần Thiếu-Dương có Dương-Khảm và Âm-Tốn. — Phần Thái-Âm có Dương-Cấn và Âm-Khôn. — Gọi đó là Tiên-Thiên Bát-quái do đấng Phục-hy thuở Tam-Hoàng chế ra Càn vi Phụ, Khôn vi Mẫu. — Chấn Trưởng-Nam. — Tốn Trưởng-Nữ. — Khảm-trung Nam. — Ly-trung Nữ. — Cấn-thiếu-Nam, — Đoài vi Thiếu-Nữ đó là hậu Tiên Bát-quái do Vua Văn-Vương đời nhà Thương chế ra.

Cần-vi Phụ-thuộc Kim.— Khâm-vi Trung Nam thuộc Thủy.— Cấn-vi Thiếu-Nam thuộc Thổ.— Chấn-vi Trưởng-Nam thuộc Mộc.— Tốn-vi Trưởng-Nữ thuộc Mộc.— Ly-vi Trung-Nữ thuộc Hỏa.— Khôn-vi mẫu-thuộc Thổ.— Đoài-vi Thiếu-Nữ thuộc Kim.— Cấn Khâm Cấn Chấn vi Dương.— Tốn Ly Khôn Đoài vi Âm.

Bát-quái phân Đông tứ và Tây tứ.

Khâm Ly Chấn Tốn vi Đông tứ Trạch.

Cấn Khôn Cấn Đoài vi Tây tứ Trạch.

ĐÔNG TỨ TRẠCH QUYẾT

Khâm Ly Chấn Tốn thì nhưt gia, Tây tứ trạch báo mạng phạm tha, Nhược hôn nhưt khí tự thành tượng, Tử tôn hưng vượng định vinh-hoa.

Bốn tuổi thuộc Đông tứ trạch là Khâm Ly Chấn Tốn này phối hợp với nhau thì tốt.— Ví-dụ chđng Khâm chọn vợ trong 4 cung Khâm Ly Chấn Tốn hoặc nhà ở, bếp núc, mã mđ cũng day cửa nơi Khâm Ly Chấn Tốn thì nhưt định đng vinh-hoa hưng-vượng cả đến con cháu, chẳng nên dùng phạm 4 cung Tây tứ trạch.

TÂY TỬ TRẠCH QUYẾT

Cần Khôn Đoài Cấn tứ trạch Đông, Đông tứ quái hào bất khả phùng. Quyết tương tha tượng hôn nhưt ớc Nhơn-khẩu thương vong họa tất trùng. 4 tuổi thuộc Tây tứ trạch là: Cần Khôn Cấn Đoài này phối nhau. Ví-dụ chớng cung Cần chọn vợ trong 4 tuổi Cần Khôn Cấn Đoài hoặc nhà cửa bếp nút mã-mồ cũng trở cửa phía Cần Khôn Cấn Đoài thì gặp nhiều may-mắn vinh-hoa hưng-vượng đến con cháu. Bằng dụng làm 4 cung Đông tứ trạch phải bị trăm việc chẳng may. Như các tai-nạn ốm đau, trộm cắp, bị người mưu hại lẫn đến sự chết chóc nữa.

Một ví-dụ tai-nạn. Đôi Nam Nữ đồng sanh năm 1958, cung Phi là Nam cung Cần, Nữ cung Ly nếu lấy nhau tất phạm bát sang tuyệt mạng, hoặc tuổi Cần này cất nhà day cửa cung Ly hướng Nam. Phạm tuyệt mạng độc hại nhưt cho ông chớng. Song gặp ông không biết cung Phi, lấy cung sanh mà nói đôi Nam Nữ này đều là cung Tốn, một tuổi năm đủ mà ăn và cất nhà day hướng Ly Thiên-Y không hề bệnh tật, phát-đạt, v.v. . .

Thầy ấy bảo sai thế, các bạn thử nghĩ sao về tội phước ?

KHÔNG HẠP — LÀ HUNG

Cần với Ly.— Đoài với Chấn.— Khôn với Khảm.— Cấn với Tốn.— Toàn là Âm khắc Dương gọi là bát sang tuyệt mạng.

Cần với Chấn.— Tốn với Khôn.— Khảm với Cấn.— Đoài với Ly.— Đều là Dương khắc Dương, Âm khắc Âm là ngũ quý gọi là bát sang ngũ quý hoặc gọi bát sang giao-chiến là thứ hung.— Cần với Khảm.— Cấn với Chấn.— Tốn với Đoài.— Khôn với Ly.— Là lục thân tương hình gọi là lục-sát.

Cần với Tốn.— Khảm với Đoài.— Cấn với Ly.— Khôn với Chấn:— Là Kim, Mộc, Thổ tương khắc và Ty, Dậu, Sửu Ngọ tương phá gọi là họa hại.

KẾT HÔN, TU TẠO PHƯƠNG HƯỚNG KIẾT HUNG

CHỒNG hoặc chủ cung gí?	SANH- KHÍ	NGŨ- QUỖ	PHƯỚC ĐỨC	LỤC- SÁT	HỌA HẠI	THIÊN- Y	TUYỆT- MẠNG	PHỤC- VÌ
Cần	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm	Tốn	Cấn	Ly	Cần
Khảm	Tốn	Cấn	Ly	Cần	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm
Cấn	Khôn	Khảm	Đoài	Chấn	Ly	Cần	Tốn	Cấn
Chấn	Ly	Cần	Tốn	Cấn	Khôn	Khảm	Đoài	Chấn
Tốn	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài	Cần	Ly	Cấn	Tốn
Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn	Cấn	Tốn	Cần	Ly
Khôn	Cấn	Tốn	Cần	Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn
Đoài	Cần	Ly	Cấn	Tốn	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài

Tuổi người chồng hoặc chủ nhà ở cột 1, còn 8 cột sau là cung tuổi vợ, hoặc hướng đề cửa.— Cung tuổi vợ và phương-hướng hung kiết như nhau. Giả như chồng Cần vợ Khôn xem cột 1 chỗ chữ Cần dò ngang vô tới chữ Khôn, ở cột phước đức là đặng phước đức, hoặc ông cung Cần day cửa hướng Khôn cũng là phước đức, nếu xem bản này khó hiểu thì xem 8 hình bát-quái tiếp theo đây.

SỰ KIẾT - HUNG CỦA TÁM CUNG

Thiên-y, sanh khí 2 vì,

Đặng 2 cung ấy vậy thì sống lâu.

Tuyệt-mạng thì hẳn lo âu,

Nhược bằng ai cãi lấy nhau không bền.

Du-hồn tuyệt thể còn nên,

Bán hung bán kiết, vậy duyên tâm thường.

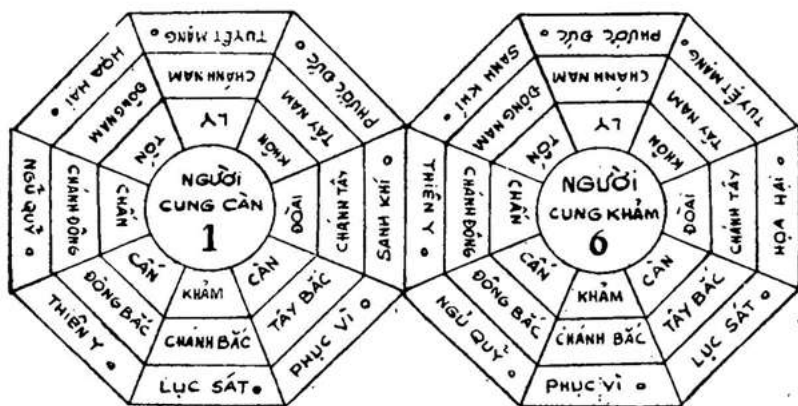
Ngũ-quỷ thì ta phải nhường.

Vợ chồng nghịch ý tư tương đêm ngày.

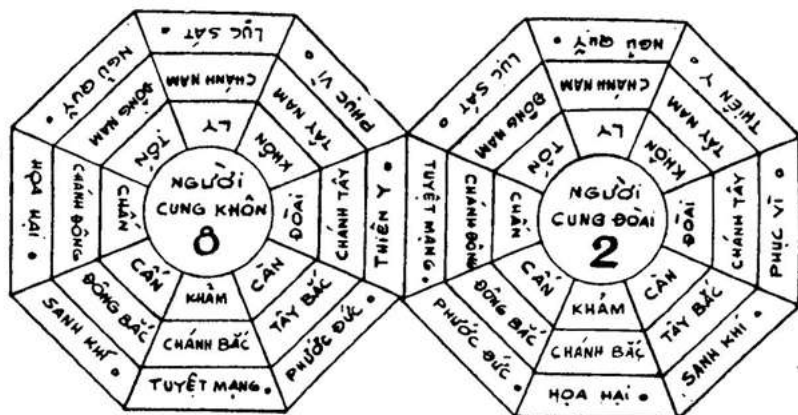
Phước đức, giàu sang ai bị,

Hiệp cung phục vì cũng đặng bạc trung.

PHI-CUNG PHỐI-HIỆP KIẾT-HUNG

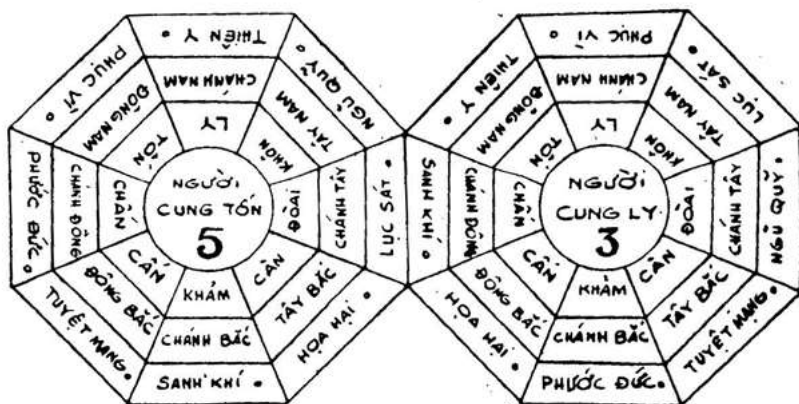


Xem đây cung mạng của bạn ở cung nào ; cung đó ghi chung quanh là hướng mình cất nhà day cửa ra đó hoặc miệng Bếp, Lò ngó hướng đó được hạp hay kị.

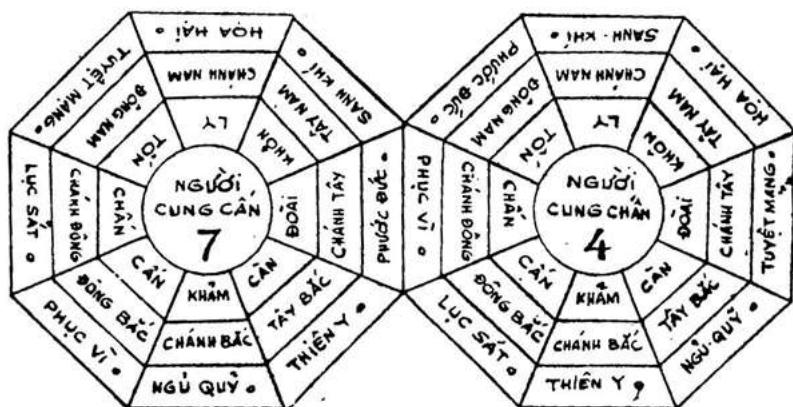


Giả như người mạng Càn xem hình số 1 trên đây chung quanh ghi : Càn, Tây Bắc Phục vi o. — Khâm Bắc Lục sắt (●). — v.v. .
 . Hướng hạp Kiết ghi vòng trắng (o), Hướng kị hung chằm đen (●). — Cứ đó mà coi...

PHI-CUNG PHỐI-HIỆP KIẾT-HUNG



Xem dây cung mạng của bạn ở cung nào ; cung đó ghi chung quanh là hướng minh cất nhà dấy cửa ra đó, hoặc miệng Bếp, Lò nóg hướng đó được hạp hay kị.



Quý vị xem trên đây : Chính giữa là tuổi người chồng, chung quanh là 8 cung tuổi vợ, hoặc chính giữa tuổi chủ nhà thì chung quanh là 8 phương đề cửa Kiết hoặc Hung. Mỗi hình bát quái coi 1 người.

XIN LƯU-Ý : Ngũ-quỷ và giao chiến, Diên niên và phước đức. Lục sát với Du-Hôn. Họa hại và tuyệt thế : Phục vị và qui Hôn.

Vi - dụ : Ngũ quỷ và giao chiến vẫn là một nghĩa, 4 cung kia cũng vậy.— Nhưng muốn phân biệt hơn thì xem về phương hướng tạo tác thì gọi. — Ngũ quỷ, Diên niên. Lục sát, họa hại và phục vị.— Còn xem về hôn nhơn thì gọi.— Giao chiến phước đức, Du hôn, tuyệt thế và quy hôn.— Còn 3 vị vẫn dùng chung không thay đổi là.— Sanh khí Thiên-y và tuyệt mạng.

Về hôn nhơn phải dùng cung phi là chánh, bát tự lữ tài là phó xem tuổi vợ chồng thấy cung phi hung mà bát tự lữ tài kiết thì chám chế mà dùng được, tiểu kiết, trừ ra phi cung và lữ tài cùng hung thì phải chữa (có nói rõ trong cuốn tiếp theo cuốn này) nếu dùng cung ký là sai hỏng.

CỬU - TINH - NGŨ - HÌNH.

Sanh khí thuộc **Tham** lang tinh, Dương mộc Thượng kiết.

Thiên-y thuộc **Cự Môn** tinh, Dương thổ Thượng kiết.

Diên niên thuộc **Vỏ** khúc tinh, Dương kim. Thứ kiết.

Phục vị thuộc **Tả Bử** tinh, âm thủy. Thứ kiết.

Ngũ qui thuộc **Liêm Trinh** tinh, âm-hỏa, Đại-hung.

Tuyệt-mạng thuộc **Phá** quân tinh. Âm kim. Đại hung

Lục-sát thuộc **Vấn** khúc tinh, Dương thủy. Thứ hung.

Họa-hại thuộc **Lộc Tồn** tinh. âm thổ. Thứ-hung.

Tham cự vỏ vấn vi Dương tinh, Lộc Bử Liêm Phá vi âm-tinh.— Cản khảm căn chấn vi dương cung, Tồn ly khôn đoài vi âm cung.— Cung vi nội Tinh vi ngoại.— Nội khắc ngoại bán hung.— Ngoại khắc nội toàn hung.— Dương tinh khắc âm cung bất lợi nữ. âm tinh khắc dương cung bất lợi nam

Vi dụ : Có người day cửa hướng khảm mà phạm **Lộc tồn**, Lộc tồn là thổ tinh và âm tinh tức nó khắc dương khảm cung, thuộc thủy.— cung khảm là trung Nam thì bất lợi cho trung Nam.

Đoạn này rất quan hệ nên hiểu rõ.

NIÊN - NGOẠT - KIẾT HUNG - ỨNG

Sanh khí, Bồ chúc Hội mẹo mùi, 2 vị này ứng năm và tháng hội mẹo mùi. — Diên niên, Tuyết mạng ty đậu sừ. Ứng năm và tháng Ty Đậu Sừ, Thiên-y lộc tồn tứ thổ cung. Ứng năm và tháng Thìn Tuất Sừ Mùi. — Ngũ quý hung niên Dần Ngọ Tuất, ứng năm, tháng Dần Ngọ Tuất. — Lục sát ứng tại thân Tý-Thìn. — Dùng phạm lục sát ứng năm vào tháng Thân Tý-Thìn. — Đến tháng và năm ứng, thì kiết ứng kiết, hung ứng hung.

NGHIỆM - QUÁI - KIẾT - HUNG

Đệ nhứt kiết tinh viết: Sanh-khí. — Phạm mạng đặc thử sanh-khí phương quái tặc hữu ngũ tử (5 đứa con) thành quan, xuất đại phú quý, nhơn-khẩu đại vượng, bá khánh giao tập, đáo kỳ ngoạt tất đắc đại tài (là đến năm và tháng Hội, Mẹo, Mùi đặng đại tài).

Đệ nhị kiết-tinh viết: Thiên-y. — Nhược phu-thê hiệp mạng đặc thử cập lại lộ phòng-trang, tạo hương, Thiên-y Phương-Sanh hữu tam tử, phú hữu thiên-kim, gia vô tật bệnh, nhơn-khẩu, diên-súc đại vượng. Đáo kỳ niên đắc tài. Đến các năm tháng Thìn, Tuất, Sừ, Mùi có tài.

Đệ tam kiết-tinh viết: Diên niên, Phước Đức. — Nam nữ hiệp đặc thử quái, lại lộ phòng-trang, Táo-khẩu hương đặc chi, chú hữu tứ tử, trung phú, đại thọ, đắc tài, phu thê hòa lạc, tảo-hôn, nhơn-khẩu, lục-súc đại vượng, kiết khánh miêng trường. Ứng vào năm và tháng Tị, Dậu, Sừ.

Đệ tứ kiết-tinh viết: Phục vi, Quý hõn. — Phạm mạng đặc chi, tiểu-phú trung thọ, nhứt tấn tiểu tài. Sanh nữ, thiếu Nam-nhiên. Táo-khẩu hỏa-môn hương trạch chủ chi Phục vi phương. — Thiên-Ất quý nhơn đáo phục vi kỳ niên tất đắc tử hựu hảo dưỡng. (muốn có con thì để Bếp hương phục vi tới năm quý nhơn đến thì có con mà dễ nuôi).

Tối hùng duy thượng 4 kiết nghi an trang, khai đại môn phòng môn, an hương-hỏa, Thổ-dịa, Từ-đường, Thương-khố đặng loại cụ nghi hiệp tứ kiết-phương, kỳ tứ hung-phương.

Đệ nhất hung-tinh viết : Tuyết mạng.— Trạch nội phương hướng. Bồn mạng phạm thử, chủ Tuyết, tự, thương tử (hai con cái) vô thọ (không sống già) tật bệnh, thối-tài bại điền-súc, thương nhơn-khẩu (bị người mưu hại). Ứng vào năm và tháng Tị, Dậu, Sửu.

Đệ nhị hung-tinh viết : Ngũ quỷ, Giao-chiến.— Phạm thử chủ : Nộ-bộc đào tầu (tôi tớ phản trốn) thất tặc, ngũ thứ (bị 5 lần trộm cướp) hựu kiến hỏa-tai hoạn bệnh, khẩu-thiệt, thối tài, bại điền-súc, tổn nhơn-khẩu. Lâm nạn vào năm và tháng Dần, Ngọ, Tuất.

Đệ tam hung-tinh viết : Lục-sát, Du-hồn.— Phạm chi chủ : thất-tài, khẩu-thiệt. Bại điền-súc (liều môn ruộng vườn sút-vật) thương nhơn-khẩu. Ứng hại vào năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

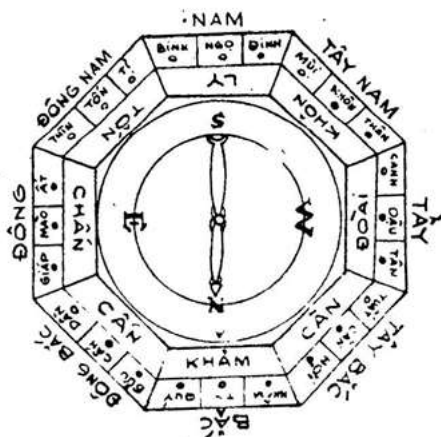
Đệ tứ hung-tinh viết : Họa hại, Tuyết thể.— Phạm chi chủ hữu quang-phi (thị phi quang sự) bệnh tật, bại tài (suy sụp) thương nhơn-khẩu. Ứng hại vào năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

NHẬN XÉT : Phạm bồn-mạng 4 Kiết-tinh nên trang-nghi đề cửa ngõ, dưng buồn, chỗ thờ-phượng, đặt kho dụng là tốt. Còn 4 hung-tinh nên đặt cầu xý, hãm phản, xây Lò Bếp, cối xay giã đá mài, giặt rửa để yểm trấn hung-thần thì khỏi lo tai-nạn, lại dặng may-mắn đến. Nên tin lấy mà dè-dặt.

CỬU TINH CHẾ-PHỤC

Sanh-khi giáng Ngũ-quỷ — Thiên-y chế Tuyết mạng. Diên niên yểm Lục-sát. Chế phục-yên bài định. Giả như nhà ở đề cửa phạm phương Ngũ-quỷ nên đề miệng Lò, Bếp day hướng sanh-khi thì trừ dặng. Phạm Tuyết mạng day hướng Thiên-y hoặc Phạm Lục-sát hãy day nơi Diên-niên hướng. Phải nhớ kỹ là Lò, Bếp phải đặt nơi 4 hung-phương mới trúng. Nghĩa là Lò, Bếp đặt tại 4 hung-phương, miệng Lò, Bếp ngó 4 hướng kiết.

BÁT QUÁI PHƯƠNG VỊ



Hậu thiên Bát quái 8 cung : Cấn khảm cấn chấn tổn ly khôn đoài, dùng lấy phương hướng nhà cửa mà tốt, xấu. Mỗi cung lại phân làm 3 sơn hướng cộng 24 cung để an lò, Bếp cung nào kiết ghi hoành trắng (o) cung nào hung điểm chấm đen (●), như hình Bát quái trên (vừa đọc vừa dò xem bát-quái cho thấy rõ) Những người tuổi Đông tứ trạch là khảm ly chấn tổn, phải để bếp, Lò nơi Tây tứ trạch là để vào hướng khôn cấn cấn đoài. Ví dụ bạn cung khảm tất phải để Lò, Bếp nơi Khôn cấn cấn đoài, nhưng phải chọn lọc lại như để hướng khôn, phải nơi cung Mùi Thân kiết, khôn hung, hoặc để hướng cấn thì để cung Dần kiết. Sửu cấn hung, muốn hướng Cấn thì cung Tuất Kiết, Cấn Hợi hung, hoặc để hướng Đoài thì cung Cung kiết, Dậu tân hung. Nhưng miệng Lò, Bếp day nơi 4 kiết phương là day phía khảm ly chấn tổn. Những tuổi tây tứ mạng là khôn cấn cấn đoài thì phải đặt Lò, Bếp nơi khảm ly chấn tổn chọn cung có ghi hoành trắng và day miệng ngay 4 hướng khôn cấn cấn đoài. Phải tùy cung mạng chớ không phải thấy cung tốt trong bát quái mà dùng ngay đâu ?

Đặt bát quái này đúng giữa nhà, ngay giữa cây dòn dồng, và theo đồng tây nam bắc cho trùng phía, để đĩa bàn lên giữa lưà xoay hình Bát quái đến khi đĩa-bàn chỉ ngay giữa cung khảm là hướng Bắc như hình bát quái này mới đúng, tất bạn sẽ thấy rõ 8 cung, 24 sơn hướng nơi nhà này phía nào là hung hay kiết. (xem tiếp đây 24 sơn hướng) : Tuất Hợi thuộc Càn, Nhâm quý thuộc Khảm. Sửu Dần thuộc Cấn. Giáp Ất thuộc Chấn, Thìn Tị thuộc Tốn. Bính đinh thuộc Ly, Mùi Thân thuộc Khôn. Canh tân thuộc Đoài.

KHAI TÁO MÔN LỆ AN ĐỒNG TÁO-VỊ

(Đề Lô Bếp)

- Táo nhập Càn cung hiệu diệt môn, ● (kị trạch ly)
 Nhâm, Hợi nhị vị tồn như tôn, ● (kị trạch khôn)
 Giáp, Dần đắc tài, Thìn Mẹo phú, ○ (Khảm ly trạch kiết)
 Cấn, Ất thiêu hỏa tức tào Ôn, ●
 Tý Quý Khôn phương gia khồn khở, ● — (kị khôn trạch)
 Sửu thương lục súc gia họa ương, ● — (kị càn trạch)
 Tị Bính phát tài, Canh đại phú, ○ — (Chấn trạch hỷ kiết)
 Ngọ phương vượng vị phú phi tôn, ○ —
 Tân Dậu dinh phương đa tật bệnh, ● — (kị khảm trạch)
 Thân Tốn Mùi Tuất trạch hanh thông, ○.
 Tác tảo thiếc Kị dụng phần thổ. Tân nghiên cận thủy
 thiếc an ninh,

(Kị đập Táo xây lò đất dơ. hãy dụng đất mới gán nước thù nên)

Câu 1^o Táo nhập càn cung hiệu Duyệt môn, kị ly trạch. Nhà nào để cửa hướng Bính thuộc ly, Táo tại Càn thì tồn trạch chủ, hoặc cửa hướng Đinh cũng thuộc quả ly trạch, để tảo tại càn ắc Trưởng tử trọng bệnh. Nếu trạch Đoài tảo tại càn cũng tồn Trưởng nữ. (Cứ đó suy cho rộng ra là hiểu).

Phòng hậu Tào tiền gia-đạo phá, Tào hậu-phòng tiền tử tôn bất hiển. — Phòng tiền hữu Tào tại Múi Khôn Sửu Cửu thượng, sanh tà quái chi họa. — Phòng tiền hữu Tào tâm thông khước tội. — Đông hạ hữu Tào Chủ-âm lao kiếp. — Khai môn đối Tào tài súc đa hao. — Khanh hãm nhược đối Tào, chi-uhlân tột (hư mồi) phòng bệnh tà sự đa-đoan. — Tào hậu phòng tiền tai-họa liêng-miêng. — Tào hậu phòng khách tuyệt-tự có-qua. — Tinh (giếng) Tào tương-liêng, có Sửu bất hiển (mẹ chững năng đầu không hiển) Tào tại mẹo-phương mạng-phụ yếu vong. — Tào tại hậu đẩu dương-tử, bất thân. — Tào tại căn hiên gia-đạo bất diện.

TÁC TÀO NGHI-KY

(Miếng Lò Bếp)

Cầu tử nghi tác sanh-khi Tào, o (cầu con đay phía sanh khi).
 Giải bệnh trừ tai nghi tác Thiếu-y Tào, o.
 Khước bệnh tăng-thọ nghi tác Diên-niên Tào, o.
 Tranh đấu cứu-thủ do tác Họa-hại Tào, o.
 Hào tàng đạo thái do tác Lục-sát Tào, o.
 Quan tụng khải-thiệt do tác Ngũ-quý Tào, o.
 Tật bệnh tử vong do tác Tuyệt-mạng Tào, o.
 Cầu vi như ý do tác Phục-vi Tào, o.

TÀO TÒA - HỎA MÔN

(Nơi đờ Bếp)

Chiếm phương Thiên-y, Bệnh-họa liêng-miêng, thuốc thang không hiệu.

Chiếm phương sanh-khi ; Lâm quý-thai, lạc thai, khó bề sanh-sống, có con cũng không thông-minh, không đức tài, không người trợ-giúp, ruộng vườn, súc-vật tổn thâu.

Chiếm phương phục-vi ; Tật vô tài, tổn-thọ, cả đời túng khó.

Chiếm phương diên-niên ; Không thọ, bán-nhưn, khó thành, vợ chồng không hợp, bị người dèm-xiêm, ruộng vườn hao-hớt, súc-vật bệnh-họa gia-đạo túng khó, v.v...

Chiêm phương tuyết-mạng ; Sống lâu, không bệnh hoạn, của nhiều, không bị kiện thưa, con đông, tôi tớ đầy đoàn, không nạn tai thủy-hỏa.

Chiêm phương lục-sát ; Thi được thêm người, phát tài không sự đau ốm, không chuyện kiện-thưa, khỏi nạn tai hỏa, gia-môn yên-ôn.

Chiêm phương họa-hại ; Khỏi lo thời tài, không hại người, không bệnh-hoạn, khỏi chuyện thị-phi gây-gỗ kiện-thưa.

Chiêm phương ngũ-quỷ ; Không nạn tai-hỏa, không lo trộm cướp, tôi tớ ngay thẳng siêng-năng đắc-lực, không bệnh-hoạn, cửa nhà thanh-vượng. Súc-vật da tăng.

CẦU TÀI-PHÁP

Xây đắp Lò, Bếp Yếm hương Bồn-mạng Lục-sát, miệng Lò cửa Bếp day nơi Diên-niên Kiết-phương, nội tháng có tiểu tài, 3 tháng đặng trung tài, 1 năm đại tài.

CẦU TỬ-PHÁP

Lò, Bếp yếm nơi bồn-mạng 4 Hung-phương, miệng Lò, Bếp day hương sanh-khí ắc đặng quý tử, trăm việc kiết tường.

TU TÁO, DI TÁO

(Dời đổi Bếp-nút)

Đại kỵ ngày Bình, ngày Đinh, mùng 1 và 25.— Kiên phá gia-trưởng bệnh.— Trừ nguy phụ mẫu vong.— Mạnh thành đa phú quý.— Chấp bế tồn ngư Dương.— Bình định hưng nhưn khâu.— Thâu khai vô họa ương.

NGŨ-HÀNH TƯƠNG-SANH, TƯƠNG-KHẮC

Ngũ hành là : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Thổ.

Ngũ hành tương-sanh là : kiết. Kim sanh Thủy.— Thủy sanh Mộc.— Mộc sanh Hỏa.— Hỏa sanh Thổ.— Thổ sanh Kim.— Là tốt.

Ngũ-bành tương-khắc là : Hung, Kim khắc Mộc.— Mộc khắc Thổ.— Thổ khắc Thủy.— Thủy khắc Hỏa.— Hỏa khắc Kim.— Là xấu.

Bạn hãy nhận rõ hành nào sanh hành nào. Còn hành nào khắc chế hào nào? Nó là đầu mối là chìa khóa của các môn huyền-bí bói khoa, tuổi tác, ngày giờ, phương hướng.

Chẳng nên hiểu lầm là Thủy sanh Kim, hay là Hỏa khắc Thủy.

ĐẠI MÔN *(Của chành)*

Thông-Thiên Chiếu Thủy-Kinh :

Quý nhập lời môn thương trường-tử. Hòa kiến Thiên môn thương Lão-Ông.— Ly xâm Tây-Đoài phương thương nữ, Tốn nhập Khôn-vị mẫu Ly Ông.— Đoài phòng Chấn, Tốn trường nhi-nữ. Cấn Ly Âm phụ họa gia-phong.— Cấn Khảm tiêu khẩu đa tật bệnh, Khôn Khảm trung Nam mạng thổ chung.

Tạm dịch câu 1:— Quý nhập lời môn thương trường-tử.— Quý là ngũ quý thuộc liêm-trình Hòa, lời môn, lời là Chấn Mộc. Chấn phạm ngũ quý tức Chấn phối với Cấn. Cũng như chông Cấn vợ Chấn, hoặc chủ Cấn tu tạo phương Chấn đều gọi phạm ngũ quý là đại hung.

Đại môn phương Cấn, khởi tạo phòng ốc hướng Đông Chấn là hung. Bởi Cấn thuộc Kim khắc Chấn Mộc. Chấn thuộc trường nam nên Ông hai trường tử (Xem lại Tiên-Thiên bát-quái thì rõ cung nào thuộc về ai).

Cấn cung thuộc Tây tứ trạch. Chấn cung thuộc Đông tứ trạch. Tây phối Đông không hợp, bất cứ người mạng nào ở đó cũng hung.— An trang hướng Chấn cũng kỵ người mạng Cấn của bếp hướng Chấn cũng đại trường-tử, cưới tuổi Chấn sanh con cũng khó khăn, hoặc tạo phòng hướng Chấn đến ngày tháng ứng hung chế trường-tử (Xem niên ngoại ứng kết hung) Nam Nữ mạng Cấn đường ra vào hướng Chấn cũng hung. Bạn suy cho rộng các phương khác.

GIẢI CÂU 2 : Hỏa kiến thiên môn thương Lão-Ông.

Hỏa là cung Ly (*Ly vi Hỏa*) Thiên-môn, Thiên là cung Càn (*Càn vi Thiên*) Càn phối Ly phạm tuyệt mạng là cung khắc cung. Đại môn hướng Ly Hỏa khắc phòng-trang Càn phương thuộc Kim. Càn thuộc Lão-Ông tức là hại đến Lão-Ông vậy.

GIẢI CÂU 3 : Ly xâm Tây Đoài phương thương nữ.

Đại môn chánh Nam Ly Hỏa khắc Tây Đoài Kim trang phòng cũng khắc như câu 2.— Trên nhưng đây lại là : Tây Đoài, Đoài thuộc thiếu-nữ nên hại đến cho thiếu-nữ.

GIẢI CÂU 4 : Tồn nhập Khôn vi Mậu Ly-Ông

Đại môn phương Tồn cũng như môn phương Chấn bởi Tồn hay Chấn cũng thuộc Mộc khắc Khôn Thổ phòng-trang (*Trang là sắp đặt mỗi môn nào đó*) Khôn vi Mậu tất nhiên Lão Mậu thọ hại lia Lão-Ông.

GIẢI CÂU 5 : Đoài phòng Chấn Tồn trưởng nhi-nữ.

Đại môn phương Đoài Kim dụng-trạch Chấn, Chấn vi trưởng nam. Chấn Mộc bị Đoài Kim khắc ứng tồn trưởng-nam dụng Tồn vi trưởng nữ thuộc Mộc vẫn bị khắc tất hại trưởng-nữ.

GIẢI CÂU 6 : Cấn Ly Âm phụ hoại gia-phong.

Đại môn phương Cấn Thổ, phòng-trang an Ly Hỏa. Cấn phối Ly phạm họa hại-lộc tồn tinh. Âm tượng Hỏa sanh là Âm vượng Dương suy mà Âm phụ làm hoại gia-phong vậy.— (*Nói nôm-na là đờn bà sanh chùng*).

GIẢI CÂU 7 : Cấn Khảm tiêu khẩu đa tật bệnh.

Đại môn phương Cấn, ốc trạch phương Khảm.— Cấn phối Khảm phạm ngũ quý liêm trinh Hỏa, mắc phải tai tiếng nhẹ, lại sanh nhiều bệnh tật.

GIẢI CÂU 8 : Khôn Khảm trung nam mạng tảo chung.

Đại môn phương Khôn Thổ khắc Khảm Thủy phòng ốc. Khảm Khôn phạm tuyệt mạng phá quân. Khôn Thổ khắc Khảm Thủy, Khảm thuộc trung-nam, ứng hại trung-tử vậy.

CHỦ-TINH KIẾT HUNG

Sanh-khởi tham-lang Mộc tinh kiết : Phát trường-tử (con lớn) Thiên-y cự môn Thổ tinh kiết : Phát nhị phòng (những đũa giữa) Diên-niên vô-khúc Kim tinh kiết : Phát tiêu phòng (những đũa út) tuyệt mạng Poá quân Kim-tinh-hung : Bại trường-nam (đũa con lớn).— Ngũ-quỷ liêm-trinh Hỏa-tinh-hung : Bại trường-phòng (những đũa lớn).— Họa bại Lộc-tửu Thổ-tinh hung : Bại nhị-phòng (những đũa giữa).— Lục-sát văn xương Thủy-tinh-hung : Bại tiêu-phòng (mấy đũa út sau).

MÔN LẦU NGỌC BỐI KINH.

Tân Hợi Tuất sơn tòng «Tỵ» khởi, Khảm Quý nhâm địa
hương «Thân» Cầu.

Đoài canh tân Vị Phòng «Xà» lầu, Khôn Mùi Thân Sơn
«giáp» thượng lầu.

Lý Bình Đinh vị thi «Hò» đũa, Tôn Tị Long thân «Hậu» vị thi.
Sửu căn Dần Sơn phụng «Hợi» vị ; Chấn Mão Ất vị hương
«Trạ» Du.

Bát quái Trường sanh khởi phước đức, Vô nghĩa chi nhưn bát
khử cầu.

(Người vô nghĩa khó cầu mong).

GIẢI CẦU 1 : Căn lợi Tuất sơn tòng «Tỵ» khởi.— nhà
Trạch Lý thuộc Căn Hợi và Tuất sơn khởi phước đức tại «Tỵ»
sơn thuận mỗi sơn 1 vị đến tại tr cửa ngõ ngừng lại xem được
kiết hung.— 24 vị ghi số thứ tự, biết cửa ngõ vị nào số mấy
xem hai giải số đó từ trường này vị trường sanh bát quái.

- 1.— Phước đức.— 2 : Ôn hoàng.— 3 : Tấn tài.—
- 4 : Trường bệnh.— 5 : Tổ tụng.— 6 : Quan tước.—
- 7 : Quan quý.— 8 : Tự ái.— 9 : Vương trang.— 10 : Hưng
phước.— 11 : Pháp trường.— 12 : Điền ruộng.—
- 13 : Khẩu thiệt.— 14 : Vương tâm.— 15 : Tấn điền.—
- 16 : Khốc khắp.— 17 : Cờ quả.— 18 : Vinh phú.—
- 19 : Thiểu vong.— 20 : Xương đảm.— 21 : Thần hóa.—
- 22 : Hoan lạc.— 23 : Bại tuyệt.— 24 : Vương tài.

LƯU Ý : Các bộ bát trạch minh cảnh khởi phước đức đúng. Nhau 3 cung. Cần Khãm cần mà thôi còn 5 trạch nợ khác nhau, nên soạn giả an theo bài của môn lâu ngọc bởi kinh trên đây.

1 - : PHƯỚC ĐỨC

(kiết o)

Phước đức khai môn đại kiết xương, niên niên tấn bửu đắc điền viêng. Chủ tăng điền địa kim ngân khi. Hựu sanh quý tử bất tâm thương.

Thử vị an Môn đại cát chi triêu. Chủ : tấn ngư mã, lục súc, tâm cốc vượng tướng, hữu tấn đông phương Giáp âm nhơn khiết thơ, kim ngân đồng thiếc hoành tài. Ứng 3 niên nội tấn nhơn khâu, sanh quý tử, đa thăng quan chức, tấn sảng nghiệp bá sự kiết.

2 - : ÔN HOÀNG

(hung ●)

Ôn hoàng chi vị mạc khai môn, 3 niên 5 tải nhiệm thời ôn. Cảnh hữu ngoại nhơn lai tự ải ; Nữ nhơn sanh sảng mạng nan tồn.— Thử vị an môn chiêu thời khí, ma đậu, lợi tật, đại tiểu khâu sanh bạo bệnh, lạc thủy, xà trùng, thủy hỏa lói thương-chi ách, nữ nhơn sảng ách, phi hoành, tào hình, ngoại nhơn tự ải, quan sự, thối tài phá hao bất lợi.

3 - : TẤN TÀI

(kiết o)

Tấn tài chi vị thị tài tinh, Tại thử an môn bá sự thành.— Lục súc điền viêng nhơn khâu vượng. Đa quan tấn tước hữu thành danh.

Thử vị an môn tấn tài cốc, thêm nhơn khâu, 4 phương điền trạch khiết thơ, đa quan tấn bửu, ngư mã điền trang, hương nhơn ký vật, kiết Triêu.

4- : TRƯỜNG BỆNH

(Hung ●)

Trường bệnh chỉ vì tật bệnh trùng. Thứ vị an môn lập kiến hung. Gia Trường bộ đính mục tật bệnh, thiếu niên bạo tử lao ngục trung.

Thứ vị an môn gia Trường thù tức bất nhân, nhân maah, tâm thống nhơn khẩu, tật ách, thiếu niên tử tôn bạo tử, khẩu thiệt quan phi bại tái, giu tai căn liêng, ngoại nhơn thãm hại, nhơn khẩu bất an.

5.- TỐ-TỤNG

(Hung ●)

Tố-tụng chỉ phương đàng bất-thường. An môn chiêu bạo nặc phi vương.— Diên-viên tài vật âm nhơn hoại, Thời tạo khẩu-thiệt nảo nhơn-trường.

Thứ-vị an môn tranh quang sân-nghiệp, phi tái hoành-họa, phá hại lục-sức, diên tâm bất lợi, tiểu-nhơn tà bại, bạo tán bất an.

6.- QUAN TƯỚNG

(Kiết ○)

An môn quan tước tối cao-cường. Sĩ-quan cao quyền nhập đế hương.— Thứ-nhơn diên-địa tiền-tái vương Thiên bang kiết khánh tổng trưng-đương.

Thứ vị an môn đa quan tấn-tước, tống thêm nhơn-khẩu, hương thiện phát đạt. Thứ nhơn diên tâm, lục-sức đa đội, nhơn tái đạt vương.

7.- QUAN QUÝ

(Kiết o)

Quan quý vị thượng hảo an môn. Định chủ danh vang vị tước tôn. Điền-địa thứ tài nhơn-khẩu vượng. Kim ngân tài vật bất tu lộn.

Thử vị an môn sanh quý tử, sĩ vị cao thiên, tấn điền trạch, khiếc thơ, lục-súc hoạch tài tộ-bạch điền tâm phát phước.

8.- TỰ-ÁI

(Hung ●)

Tự-ái vị thượng bất tương-dương, an môn lập kiến hữu tai-vong — Đào binh hoàng-họa tào hoành sự. Ly hương tự-ái nữ-nhơn thương.

Thử vị an môn tự-ái, lạc thủy tồn nhơn, quan sự phá hao, nam ly hương nữ sảng ách, lục-súc hóa tài bất lợi.

9.- VƯỢNG-TRANG

(Kiết o)

Vượng trang an môn tối kiết lợi. Tấn-tài, tấn-bửu cập điền trang

Bắc nhơn thủy âm nhơn tấn khiếc. Đại hoạch tâm tợ lợi thắng thường.

Thử vị an môn tấn điền-địa, lương-nhơn sản-nghiệp chiêu thử phương, phụ-nhơn điền-địa khiếc thơ hoạch tài, tấn nhơn-khẩu phát-hồn mạng nhơn.

10. — HƯNG-PHƯỚC

(Kiết o)

Hưng phước an môn thọ mạng trường. Niên niên tứ quý
thiếu tai-ương. Sĩ-nhơn tấn chức đa quan lộc ; Thử nhơn phát
phước tấn điền-trang.

Thử vị an môn phước thọ miêng trường, nhơn-khầu bình-
an, nam thanh nữ khiết, sĩ-nhơn tấn quyền, thử-nhơn phát
phước, lục-súc đại vượng, xuất-nhập trung hiếu.

11. — PHÁP-TRƯỜNG

(Hung ●)

Pháp-trường vị thượng đại hung ương. Nhược an thử vị
thọ thương trường. Phi tai lao ngục Phi đa sảo. Lưu đồ phát-
phối xuất tha-hương.

Thử vị an môn, chủ : Tào bất-minh, nhơn-mạng quang
tư, lưu đồ tha-hương, phụ-nhơn câu liêng bất lợi.

12. — ĐIÊN-CUÔNG

(Hung ●)

Điên-cuông chi vị bất khả khóa, sanh ly tử biệt cập diên
tà.— Đoạn địa tiêu thối-nhơn khâu-bại, Thủy Hỏa ôn-hoàng
tuyệt diệt gia.

Thử vị an môn, chủ-nhân phong-tà dâm-loạn, nữ-nhơn
sãng-ách, nam tửu, nữ sắc thiếu-niên bạo tốt, phụ nam tử
bắc, nhơn-khầu bất an, tài vật hao táng.

13.— KHẦU-THIỆT

(Hung ●)

Khầu thiệt an môn tối bất tường, thường chiêm vô hánh hoạnh tai-trong.— Phu thê tương tiếng nhứt trực-hữu. Vô doan huynh-dệ đấu tranh cường.

Thử vị an môn : khấu-thiệt bất ly, quang phi thường hữu, ngỗ-nghịch bất-hiểu, tức phụ (vợ) trị ô, lục-súc vô thâu, phạm sự bất-lợi.

14.— VƯỢNG TÂM

(Kiết o)

Vượng tâm vị thượng hảo tu phương, thử vị an lai gia-đạo xương. Lục-súc tâm tư giai đại lợi, Tọa thâu mễ cốc mắng tương thương.

Thử vị an môn đại vượng điền sản, tài bạch thắng thường, tăng thiên tử tôn, cần kiệm hảo thiện. Hỏa mạng nhơn khởi, da tâm tư bội vượng.

15.— TẤN ĐIỀN

(kiết o)

Tấn điền vị thượng phước miêng miêng, thường chiêm tài hữu tử tôn hiền. Cảnh hữu ngoại nhơn lai ký vật, kim ngân tài bạch phú điền-viên.

Thử vị an môn chiêm điền sản, khiếc thơ, xuất nhập thân hiền lạc thiện. Bôn mạng ký vật phát đạt, lục súc da bội.

16 - : KHỐC KHẤP

(hung ●)

Khốc khấp chi vị bất khả khai, niên niên tai họa đáo gia lai ; Uổng tử thiếu vong nam tổn nữ ; bị dề lưu lụy viết đình tai.

Thử vị an môn thường khốc thịnh, ôn dịch đồng thống đau lợi, ma chần, nam nữ thiếu vong, âm nhơn đa bệnh, phá hại tiền tài lục súc bất lợi.

17 - : CÔ QUẢ

(hung ●)

Cô quả chi phương tai đại hung, tu chi quả phụ tọa đường trung. Lục súc diên tâm cụ tổn bại ; Cảnh liêm nhơn táng tầu tây đông.

Thử vị an môn, quả phụ vô ý, tầu xuất tha hương. phá gia hao táng, lục súc bất lợi.

18 - : VINH PHÚ

(kiết o)

Vinh phú vị thượng tối kham tu, An môn đương dich vượng nhơn châu. Phát tích gia đình vô tai họa, Phú quý vinh huê sự tối thâu.

Thử vị an môn dinh thiên đa chuyển, diên tâm vượng tướng, tài bạch bội thâu, lục súc thắng thường. Hỏa mạng phát vượng.

19- : THIẾU VONG

(hung ●)

Thiếu vong chi vị bất khả đảm, nhưt niên chi nội khốc
thình què. Hào tửu âm nhơn tự ả tử ; Lôi Môn thương tử
(con) tử (chết) thiên khê.

Thử vị an môn tồn tiểu khẩu, chiêu thệ uổng tử, dầu hà
tự ả, âm nhơn đa bệnh, Tửu sắc phá gia.

20- : XƯƠNG DÂM

(hung ●)

Xương dâm chi vị bất kham tu, tu chi dâm loạn sự vô hưu.
Thất nữ hoài thai tùy nhập định : Nhưt gia đại tiểu bất tri tu.
Thử vị an môn, Nam tửu nữ sắc, xương dâm vô sỷ, lỗi hoại gia
phong, phụ nhơn nữ loạn, lục súc bất thâu, thất nữ hoài thai.

21- : THÂN HÔN

(kiết o).

Thân hôn vị thượng hảo tu phương, tu chi thân việc chúng
hiền lương. Đương thời lai vắng đa kiết khánh ; kim ngân tài
bửu mãng dinh thương.

Thử vị an môn chiêu tài tấn nhơn khẩu, lục súc đại vượng.
Hỏa mệnh nhơn phát đạt.

22- : HOAN LẠC

(kiết o)

Hoan lạc môn tu cánh tẩn tài, thường hữu vi âm nhơn tống lai. Điền tâm lục súc giai hưng vượng; Phát phước thịnh danh thọ tợ lời.

Thử vị an môn chiêu nam phương môn hộ, ngân tiền tệ bạch, lục súc hưng vượng. Âm nhơn tống bạch, thủv mạng nhơn phát đạt.

23- : TUYỆT BẠI

(hung ●)

Tuyệt bại chi phương bất khả tu, Tu chi lịch lạc bất kham sâu.— Nhơn đình tồn việc vô tông chiếc. Phụ tử đông tây các tự cầu. (cha con mỗi người 1 nơi ai làm nấy ăn.)

Thử vị an môn phá bại gia tài, tào hoàng bạo tốt (chết ngang) tự ải, lạc thủy, phong hỏa thủy ách bất lợi.

24 : VƯỢNG TÀI

(kiết o)

Vượng tài môn thượng yếu quân tri, Phú quý lũng thương nhậm phát uy Hiếu đạo nhơn đình gia-nghiệp thẳng. Nhứt sanh phong hậu thọ my tề.

Thử vị an môn tấn-thương, âm nhơn tài vật thỏa, hựu vĩnh thọ. Hỏa mạng nhơn phát-đạt.

XUYÊN TỈNH

(đào giếng)

Tý thượng xuyên tỉnh xuất hạng nhân. Sửu thượng huỳnh đệ bất tương thân.

Dần, Mão, Thìn, Tị giai bất kiết. Bất lợi Ngọ, Tuất địa cầu tàn.

Đại hung Mùi, Hợi phương khai tỉnh. Thân, Dậu tiền hung hậu kiết luân.

Tuy hữu Càn hung ứng hoại chiểu. Giáp Canh Nhâm Bính tú tuyền thâm.

Tỉnh-Táo tương khán nữ nam dâm loạn (*ngó nhau*) xuyên tỉnh bất nghi tại Đoài phương. Đoài vi thiếu-nữ chủ : Đại dâm.

Tám bát-quái sau đây biết được nhà trạch nào hợp tuổi nào. Vòng trong là 8 trượng Bát-quái. Vòng 2.— Kế 8 phương. Vòng 3.— Đền bếp, vòng ngoài 24 cung đền cửa.— Nếu nhà bạn đền cửa chánh Đông, thì sau hè là chánh Tây

Bạn thử đặt cái hộp quẹt giả làm cái nhà lên giữa địa-bàn số 1 trượng 39, Bên đây nếu cửa ngay Càn-sơn, phía sau là Tốn-sơn, nếu cửa nhích qua Tuất-sơn, phía sau là Thìn-sơn, bằng cửa ngay Hợi-sơn thì phía sau là Ty-sơn.— Cứ suy cho hiểu cung này thì biết luôn 7 cung nọ và sau này biết luôn cung luân-huyền nữa. Hoặc nói cách khác, bạn lấy cây thước gạch gát lên giữa Bát-quái, đầu này nhằm chữ Tý đầu nọ chữ Ngọ. Hay đầu này nhằm chữ Càn thì đầu kia Tốn bởi 24 cung đối nhau : Tý-Ngọ, Sửu-Mùi, Dần-Thân, Mẹo-Dậu, Thìn-Tuất, Ty-Hợi v.v...

THÊM RỘNG NGHĨA

Muốn rõ kết hung họa phúc, phải biết chủ nhà ấy cung gì ? Sẽ đặt La-Bàn (*địa-bàn, boussole*) chín giữa nhà ấy tức là đặt ngay chín giữa cây dòn dồng, cây kim La-Bàn luôn luôn chỉ hướng Chánh-Bắc, tất bạn biết dựng ngôi nhà ấy trạch gì ?

Giả như nhà ấy day cửa hướng Nam là nhà trạch Ly (*hướng Nam là hướng ly*) hoặc day hướng Đông-Bắc là hướng Cấn là nhà ấy trạch Cấn.

Vì dụ chủ nhà mạng Khảm nhà trạch Ly tức là Khảm phối Ly dựng Diên-niên phước đức là đại kiết... hoặc xem Bát-quái đồ số 2... chỗ « *Tuổi cung Khảm* » 8 hướng chung quanh, chỗ hướng Ly ghi Diên-niên Phước-Đức.

Còn đặt La-Bàn lên giữa hình Bát-quái số 6... trượng 46 chín giữa ghi « nhà trạch Ly » cũng đặt ngay giữa nhà, từ từ xoay tròn tập này lờn khi Kim La-Bàn chỉ đúng giữa Chánh-Bắc của Bát-quái thì dừng lại. Vòng trong có 8 tượng Bát-quái : Càn, Khâm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Vòng kế ghi 24 sơn : (Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp, Mẹo, Ất, Thìn, Tốn, Tị, Bình, Ngọ, Đinh, Mùi, Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân; bạn nhắm Lò Bếp nhà ấy ngay nhắm sơn nào của 24 sơn này ? Sơn nào có chừa vòng trắng (o) kiết, bằng chừa điểm đen (●) hung.

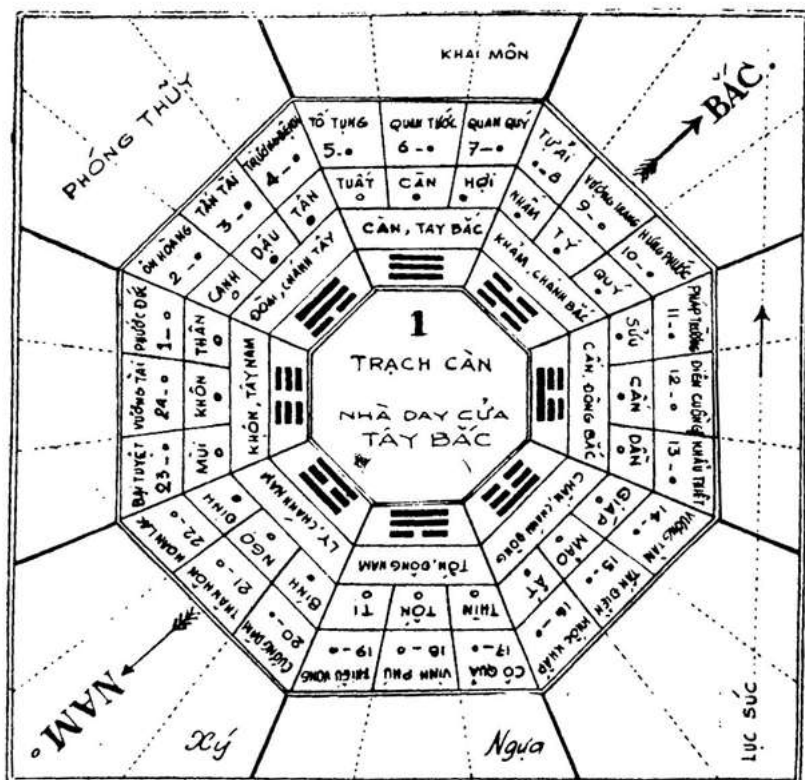
Nhưng cung Khâm thuộc về Đông tứ trạch phải đề Lò Bếp bên hướng Tây tứ trạch là đề bên hướng Khôn, Cấn, Càn, Đoài mới yêm-trấn chữ hung được, day miệng Lò Bếp, Ông Táo-Chúa phải đề ngó về hướng Đông tứ trạch là ngó 4 hướng : Khâm, Ly, Chấn, Tốn mới trúng phép.

Vòng ngoài của Bát-quái đồ cũng 24 sơn : (Phước đức, Ôn hoàng, Tấn tài, Trường bệnh, Tố tụng, Quan lộc, Quan quý, Tự-ái, Diên cường, Hưng phước, Pháp-trường, Khẩu thiệt, Vượng trang, Tấn điền, Khố khắp, Cô-quả, Vinh phú, Thiếu vong, Xương dâm, Thân hôn, Hoan-lạc, tuyệt Bại, Vượng tài) là để xem đường ra vào ngay sơn nào, trong Bát-quái chỉ nhắm Phước đức, Tấn tài v.v... có chừa hoành trắng (o) Kiết, chấu đen (●) Hung. — Bạn nên hiểu bài này trước cái đã. Tuổi vợ chồng cung Phi cũng lâm những may rủi kiết hung như trên, nhưng ngoài vấn-đề của bôn này, bạn hỏi cuốn **3, Kim-Oanh Ký** mới dịch tỷ-mỹ, đầy đủ những việc ly-ký về hôn-nhơn được.

PHƯƠNG HƯƠNG

(Tu tạo kết hung)

Như nhà dạy của Tây-Bắc đường ra vào gặp ngay tấn tài, quan tước, quan quý, Kiết là tốt. Phạm trường bệnh Tô-tụng, tự-ái, pháp-trường, diên-cường hung, là xấu, v.v...

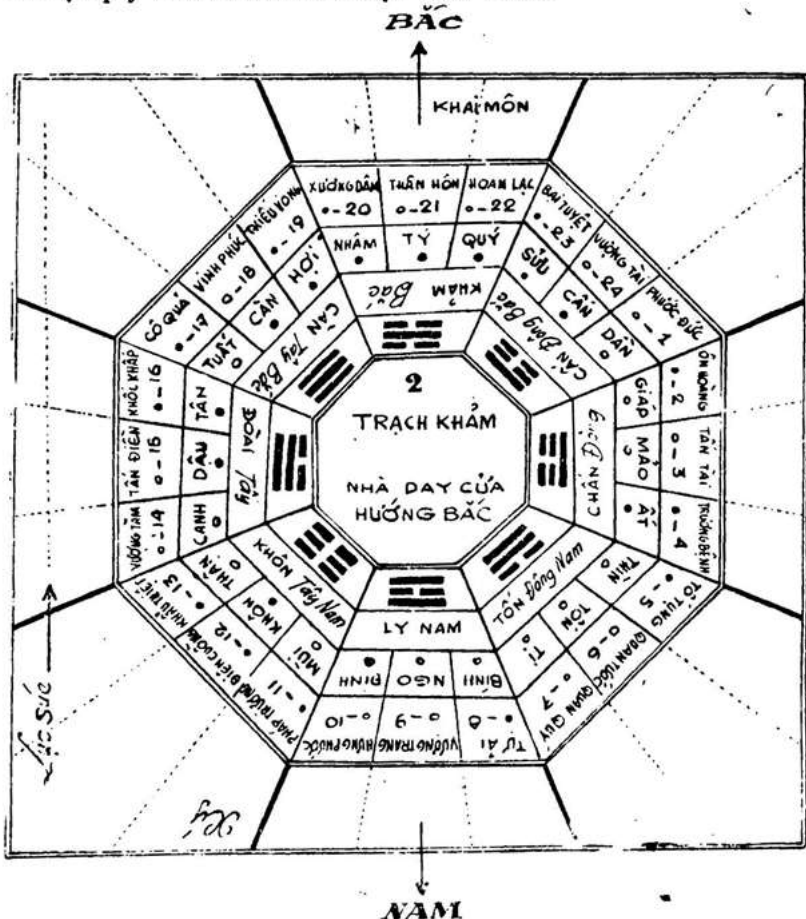


Nhà trạch này :

Tuổi Càn được phục-vi. Tuổi Khâm phạm lục-sát.— Tuổi đoài được sanh-khí kỳ tuổi này.— Tuổi Ly phạm tuyệt mạng.— Tuổi Khôn được diên-niên.— Tuổi Chấn phạm ngũ quý.— Tuổi Cấn được Thiên-y.— Tuổi Tốn phạm họa hại.

TRẠCH KHẨM TU TẠO

Giả như nhà dạy cửa hướng Bắc, đường ra vào tại Nhâm-sơn phạm xương dân hung, tại Tý-sơn,— Đặng thân-hôn kiết, và tại quý-sơn nhằm hoan-lạc kiết v.v...

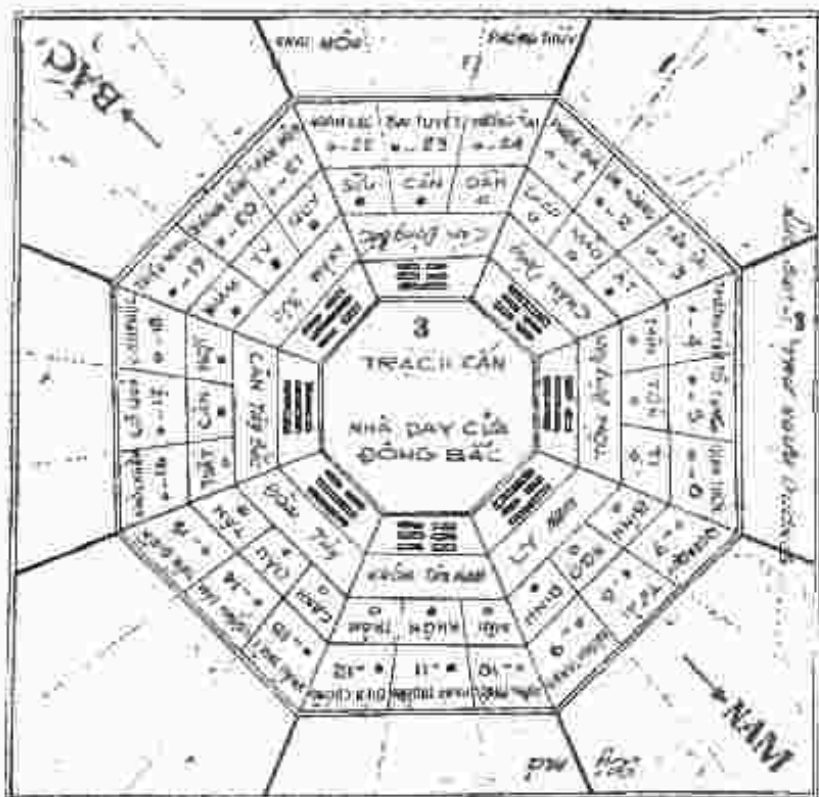


Nhà trạch Khâm này hợp kị tuổi nào :

- Tuổi Khâm được phục-vi 0 Tuổi Khôn phạm tuyệt mạng ●
- Tuổi Ly được phước đức 0 Tuổi Cấn phạm ngũ quý ●
- Tuổi Chấn được Thiên-y 0
(kị tuổi này) Tuổi Cấn phạm lục-sát ●
- Tuổi Tốn được sanh-khi 0 Tuổi Đoài phạm họa hại ●
- Tuổi Chôn được Thiên-Y nhưng kị chớ nên dùng.

TRẠCH CĂN TU TẠO

Giả như đây cửa Đông-Bắc, đường ra vào tại Sửu-sơn là hoàn-lạc kiết. Bểng ra vào phạm Căn-sơn là tuyệt bại. v.v... Ghi sẵn để 24 sơn-hướng.



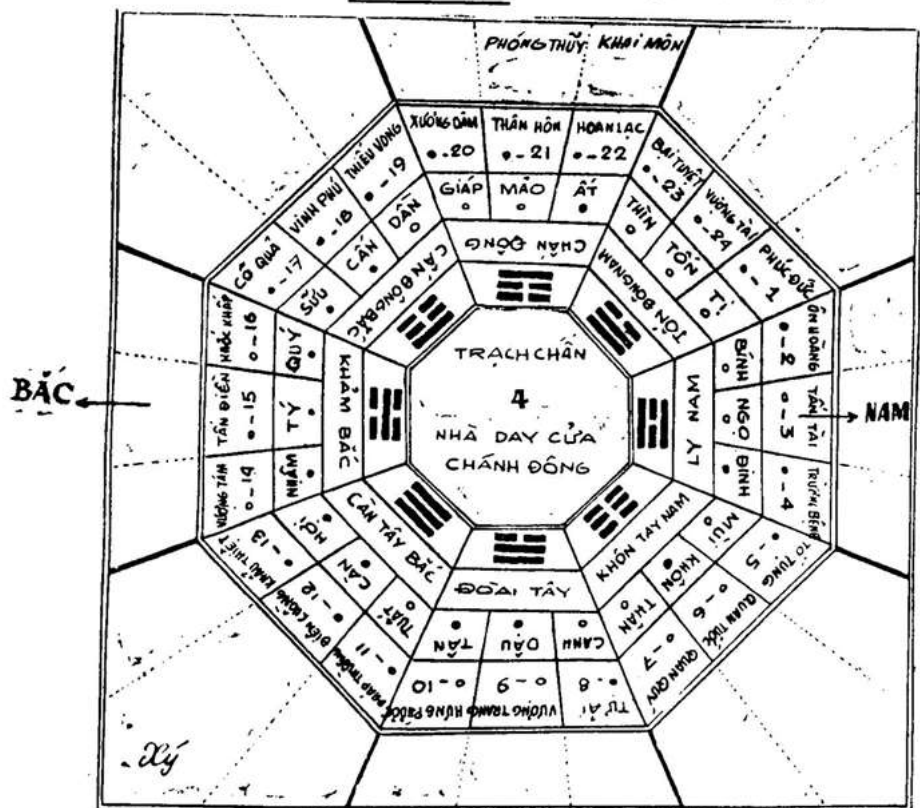
Nhà trạch Căn này hợp kị tuổi nào :

- | | |
|--|----------------------------|
| Tuổi Căn được phục-vị o
(kị tuổi này) | Tuổi Khâm phạm ngũ quý ● |
| Tuổi Căn được Thiên-y o..... | Tuổi Ly phạm họa hại ● |
| Tuổi Đoài được Diên-niên o..... | Tuổi Chấn phạm lục-sát ● |
| Tuổi Khôn được sanh-khi o
(kị tuổi này) | Tuổi Tốn phạm tuyệt mạng ● |

Tuổi Khôn trạch Căn tuy Sinh-khi. Nhưng Tinh khác cung đại hung chớ dùng

NHÀ TRẠCH CHẤN TU TẠO

Giả như nhà dạy cửa hướng Đông này, đường ra vào hướng Ất hoan-lạc kiết. Bằng Thìn-sơn là tuyệt bại mạng.



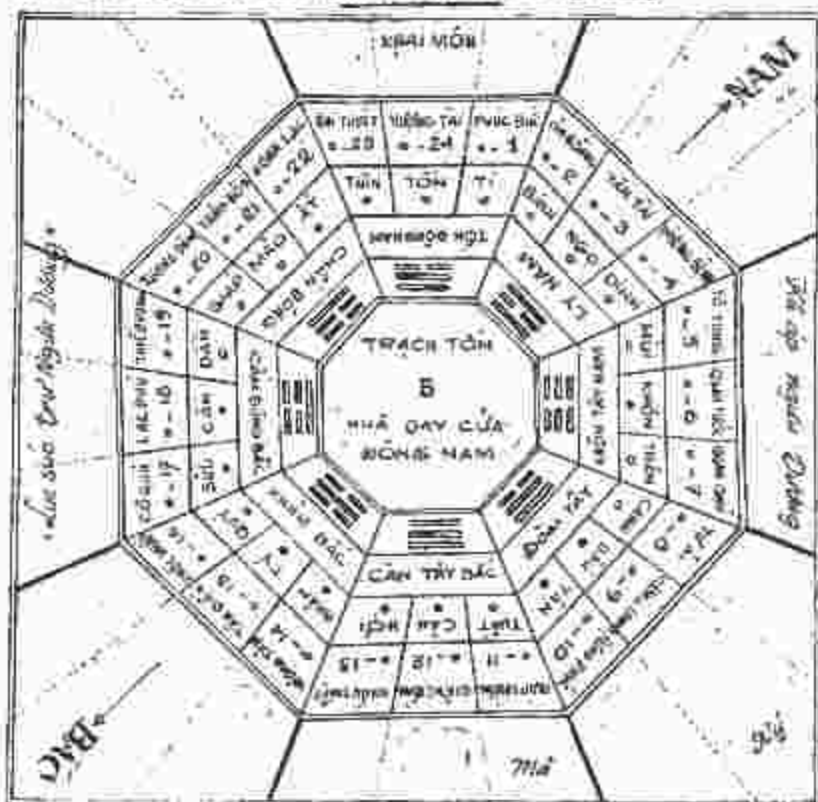
Nhà trạch Chấn này hợp kị tuổi nào :

- Tuổi Chấn được phục-vi 0 Tuổi Khôn phạm họa hại ●
- Tuổi Tốn được Diên-niên 0
(kị tuổi này) Tuổi Cấn phạm lục-sát ●
- Tuổi Khảm được Thiên-y 0
(kị tuổi này) Tuổi Càn phạm ngũ quý ●
- Tuổi Ly được sanh-khi 0 Tuổi Đoài phạm tuyệt mạng ●

Tuổi Tốn được Diên-Niên, tuổi Khảm đặng Thiên-Y nhưng 2 tuổi này vì kị chó nên dùng.

NHÀ TRẠCH TỐN TU TẠO

Giả như nhà đây cửa hướng Đông-Nam này, đường ra vào nhằm Tốn-sơn vượng tài, hoặc Tị-sơn phúc đức tốt. Bằng phạm Thìn-sơn tuyệt hại hoặc Bình-sơn Ôn-hoàng hung.

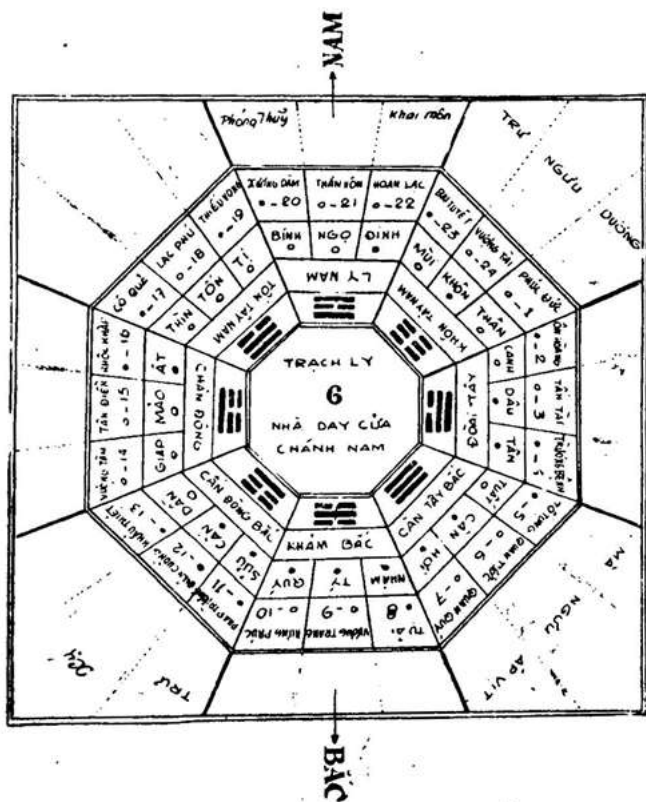


Nhà trạch Tốn này hợp kị tuổi nào :

- Tuổi Tốn được phục-vi 0 Tuổi Khôn phạm ngũ quý ●
 - Tuổi Khâm được sanh-khí 0 Tuổi Cấn phạm tuyệt mạng ●
 - Tuổi Ly được Thiên-y 0
(kị tuổi này) Tuổi Cấn phạm họa hại ●
 - Tuổi Chấn được Diên-niên 0
(kị tuổi này) Tuổi Đoài phạm lục-sát ●
- Tuổi Tỵ được Thiên-y, tuổi Chấn đồng Diên-Niên nhưng 2 tuổi này kị chớ dùng.

NHÀ TRẠCH LY TU TẠO

Giả như nhà dạy cửa hướng Nam này. Đường ra vào Ngọ-sơn thân-hôn hoặc Đinh-sơn hoan-lạc đều kiệt. Bằng phạm Bình-sơn xương-dâm, hung v.v...



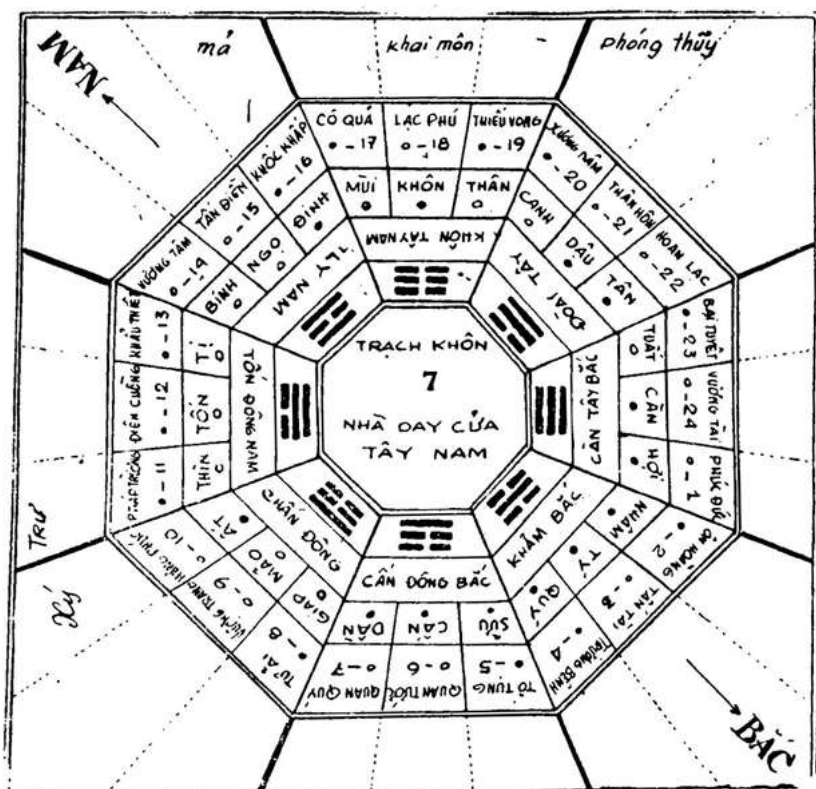
Nhà trạch Ly này hợp kị tuổi nào :

- Tuổi Ly được phục-vi 0
- (kị tuổi này) Tuổi Khôn phạm lục-sát ●
- Tuổi Chấn được sanh-khi 0 Tuổi Cấn phạm họa hại ●
- Tuổi Tốn được Thiên-y 0 Tuổi Càn phạm tuyệt mạng ●
- Tuổi Khảm được diên-niên 0
- (kị tuổi này) Tuổi Đoài phạm ngũ quý ●

Tuổi Ly được Phục-Vi, tuổi Khảm động Diên-Niên nhưng 2 tuổi này kị chớ nên dùng.

NHÀ TRẠCH KHÔN TU TẠO

Giả như nhà dạy cửa Tây-Nam. Đường ra vào Khôn-sơn lạc-phủ kiệt. Bểng phạm Mùi-sơn Cò-quả. Thân-sơn hay Đinh-sơn đều hung.

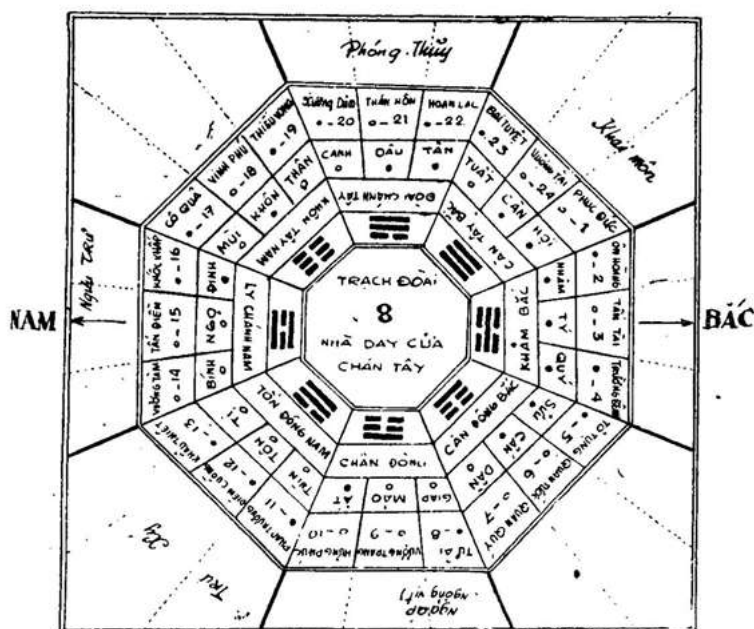


Nhà trạch Khôn này hợp kị tuổi nào :

- Tuổi Khôn được phục-vi o
(kị tuổi này) Tuổi Khảm phạm tuyệt mạng ●
 - Tuổi Cấn được sanh-khí o
(kị tuổi này) Tuổi Ly phạm lục-sát ●
 - Tuổi Cấn được Diên-niên o Tuổi Chấn phạm họa hại ●
 - Tuổi Đoài được Thiên-y o Tuổi Tốn phạm ngũ quý ●
- Tuổi Khôn được Phục-Vi và tuổi Cấn dựng Sanh-Khí, nhưng 2 tuổi này kị chớ nên dùng.

NHÀ TRẠCH ĐÒAI TU TẠO

Giả như nhà dạy cửa hướng Tây này, đường ra vào ngay Vinh phú, thân-hôn, hoan-lạc đều tốt, phạm Cồ-quả, thiếu vong, xương-dâm, tuyệt-Bại v.v... toàn xấu



Nhà trạch Đòai này hợp kị tuổi nào :

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| Tuổi Đòai được phục-vi ○..... | Tuổi Khảm phạm họa hại ● |
| Tuổi Khôn được Thiên-y ○..... | Tuổi Ly phạm ngũ quý ● |
| Tuổi Cấn được Diên-niên ○..... | Tuổi Chấn phạm tuyệt mạng ● |
| Tuổi Càn được sanh-khí ○..... | Tuổi Tốn phạm lục-sát ● |
- (kị tuổi này)

Tuổi Càn trạch Đòai tuy Sanh-khí mà kị chớ dùng

HUYỀN TUYỀN QUYẾT

Trên 24 cung sơn hướng thì 12 cung địa-chi không phạm Huyền-tuyền là : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.— Còn 12 cung nọ là : Càn, Khôn, Cấn, Tốn và Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý thường phạm Huyền-tuyền, khai môn cung Phước đức mà phạm Huyền-tuyền vẫn hung.— Phạm lầm chỉ đến Đò-thiên ác lắm tai họa.

Canh Đinh (Khôn) thương thì Huyền-tuyền (hướng Canh, Đinh kỵ Khôn-sơn). Khôn hướng (Canh Đinh) bất khả ngôn. (Hướng Khôn kỵ Canh-sơn, Đinh-sơn).

Ất Bính tu phòng (Tốn) Thủy-tiên. (Hướng Ất và Bính kỵ Tốn-sơn).

Tốn hướng Ất, Bính họa việc nhiên. Hướng Tốn kỵ Ất-sơn và Bính-sơn).

Giáp, Quý hướng trung hư kiến (Cấn). (Hướng Giáp và Quý kỵ Cấn-sơn).

Cấn kiến « Giáp, Quý » hung bá niên. (Hướng Cấn kỵ Giáp-sơn và Quý-sơn).

Tân, Nhâm thủy lộ phạ dương (Càn). (Hướng Tân và Hướng Nhâm kỵ Càn-sơn).

Càn hướng (Tân, Nhâm) họa thâm thiên. (Hướng Càn kỵ Tân-sơn và Nhâm-sơn).

Giả như nhà ngay hướng Canh-sơn và Đinh-sơn thì kỵ cung Khôn-sơn là Huyền-tuyền chẳng nên mở giếng hay đường đi, hoặc ngay hướng Khôn thì là Canh-sơn và Đinh-sơn là Huyền-tuyền.

ĐÒ - THIÊN

Mồ-dò và Kỵ-dò gọi là Mồ-kỵ Đò-thiên.

Giáp Kỵ niên Đò thiên tại Thìn Tị-sơn.

Ất Canh niên Đò-thiên tại Dần Mão-sơn.

Bính tân niên Đò-Thiên tại Tuất Hợi-sơn.

Đinh, Nhâm niên Đò-thiên tại Thân, Dậu-sơn.

Mậu, Quý niên Đò-thiên tại Ngọ, Mùi-sơn.

Dương niên trọng mồ Đò, Âm niên trọng Kỵ-dò (trọng là kỵ nặng).

CỬU CUNG SỞ THUỘC

Nhứt bạch (trắng) thuộc Khảm Thủy. — Nhì hắc (đen) thuộc Khôn Thổ. — Tam bích (màu biếc) thuộc Chấn Mộc Tứ lục (màu lục) thuộc Tốn Mộc. — Ngũ huỳnh (vàng) thuộc Khôn Thổ Lục-bạch (trắng) thuộc Cấn Kim. — Thất xích (đỏ) thuộc Đoài Kim. — Bát bạch thuộc Cấn Thổ. — Cửu tử (màu tía) thuộc Ly Hỏa.

THIÊN ẮT QUÝ NHƠN

(tức Khôn Dả cầu con)

Duy tài Đinh, Táo khẩu nghi hương phục-vi, mị kì niên Thiên-Ắt quý-nhơn đáo mạng tắc sanh tử tôn việc nghiệm. Như thượng nguơn Canh Thìn niên (1880) Tam bích trị, tức dĩ tam bích nhập cung ngũ trung, tứ lục tại Cấn, ngũ huỳnh tại Đoài, lục bạch tại Cấn, thất xích tại Ly, bát bạch tại Khảm, cửu tử tại Khôn, nhứt bạch tại Chấn, nhì hắc tức Khôn tức Thiên-Ắt quý nhơn tại Tốn. Nhược Tốn mạng nhơn phục vi. Táo tức Thiên-Ắt Khôn đáo mạng dã tất sanh tử tôn.

Vi-dụ : Năm 1964 này thuộc 9 Ly là cửu Tử, hãy bấm cửu tử lên ngũ trung thuận tới nhứt bạch tại Cấn, nhì hắc tức Khôn tức Thiên-Ắt quý nhơn đáo Đoài-cung. Người mạng Đoài năm này đề Bếp hương phục-vi thì năm này có con. (*Sè tay ra tập bấm theo bàn tay trượng bìa cuốn này*) — Nói cách khác dễ hiểu hơn : Nhứt Khảm, nhì Khôn, tam Chấn v.v... Lại gọi trại khác đi như vậy : Nhứt bạch (Khảm), nhì hắc (quý nhơn Khôn) tam bích (Chấn), tứ lục (Tốn), ngũ huỳnh (Khôn), lục bạch (Cấn), thất xích (Đoài), bát bạch (Cấn), cửu Tử-Ly. — Năm 1964 thuộc cửu tử (màu tía). Đặt lên tay tại cung ngũ trung thuận theo nhứt bạch tại lục Cấn, nhì hắc tức là Quý nhơn tại thất Đoài người mạng đoài tạo Bếp hương phục-vi thì năm 1964 này, cầu sẽ đặng con.

Lập thành sẵn như vậy, người mạng gì cầu con tạo Bếp phương phục-vi năm nào có con ?

Người mạng Cấn năm Khâm.— Người Khâm năm Cấn.
Người Cấn năm Cấn.— Người Chấn năm Tốn.— Người
Tốn năm Cấn.— Người Ly năm Đoài.— Người nhị Khôn
năm Ngũ-trung.— Người Ngũ-trung năm nhị Khôn.— Người
Đoài năm Ly.

Như thế là tạo Bếp phương phục-vi còn phải đợi năm có
Thiên-Ất Quý-nhơn đến mới được con,

LUẬN TUỔI VỢ CHỒNG

Những tuổi Khâm, Ly, Chấn, Tốn gọi là Đông tứ mạng nên
cưới gả nhau.— Còn những tuổi Khôn, Cấn, Càn, Đoài gọi Tây
tứ mạng nên cưới gả nhau mới được nhiều con nhiều phước.—

Bảng tuổi Đông-mạng cưới gả với tuổi Tây-mạng phải gian-
khổ về con cái, không hòa-thuận không phát phước.

Như chồng Khâm thuộc Đông-mạng, cưới vợ Tốn cũng thuộc
Đông-mạng dặng sanh-khí. Dặng 5 đứa con hòa-thuận, giúp
chồng lập nên gia-thất. Nhược chồng Khâm là Đông-mạng cưới
vợ Cấn thuộc Tây-mạng, tất phạm ngũ quý, tuy con dặng 2 đứa
mà gia-đạo không hòa, của tiền bị trộm.

Tham sanh ngũ tử Cự tam lang. Vô khúc Kim-tinh tứ tử
cường.— Ngũ quý Liêm-tri nhi lưỡng cá. Bỏ chước chỉ thị bán
nhị lang.— Văn khúc Thủy-tinh thực nhứt tử phá quân tuyệt
mạng thủ cô sương.— Lộc tồn vô tử nhơn diên thọ. Sanh khắc
hưu tù tử tế tường.

Mạng chồng hiệp mạng vợ **Dặng sanh-khí thuộc**. Tham
lang, được 5 đứa con.— **Hiệp dặng Thiên-ý**. Thuộc Cự-môn,
được 3 đứa con.— **Hiệp dặng phước đức**, thuộc Vô-khúc
được 4 đứa con.— **Phạm ngũ quý**, thuộc Liêm-trinh có con
2 đứa.— **Hiệp quý hôn**, thuộc Bỏ-chước được nhờ 1 gái thôi.—
Hiệp Du-hôn, thuộc Văn-khúc sau nhờ 1 đứa.— **Phạm tuyệt
mạng**, thuộc Phá-quân chịu cảnh Cô-đơn.— **Phạm tuyệt thê**,
thuộc lộc tồn không con dặng thọ.

Hãy tương-tận sự sanh khác lưu tù hiệp tuổi chồng vợ.

Đường đi vào nhà, Bếp-nút đặt dễ đúng phương hướng, cũng quyết định sự có con hay không, nhiều hay ít, nuôi dưỡng hay không nữa.

ĐOẠN NÀY QUAN HỆ

Đây nói về tuổi chồng mạng Càn, vợ Đoài sanh-khí có 5 đứa con, song Càn và Đoài đều thuộc Kim, Kim kiến Kim tương địch sanh sự kinh-chống không hòa.— **Hoặc vợ Khôn** dạng phước đức, 4 đứa con hòa lục, bởi Khôn thuộc Thổ sanh Kim, ứng có đến 6 đứa con.— **Vợ Cấn Thiên-y.** 3 đứa con.— **Vợ Càn,** phước-vì chỉ có 1 gái.— **Vợ Ly,** phạm tuyệt mạng, không con, lại Ly-Hỏa khắc Càn-Kim, Càn vì phụ đáng sợ mạng chồng hơn.— **Vợ Khảm,** phạm lục-sát, tương-tranh con có 1 đứa.— **Vợ Chấn,** phạm ngũ quỷ, con dặng 2 đứa, lớn lên khó khiến lại, Càn-Kim, khắc Chấn-Mộc, chồng hiệp vợ.— **Vợ Tốn** phạm họa hại, Tốn cũng thuộc Mộc bị khắc, thường bị chồng trách-mắng, không con vợ chồng nhiều thọ (*Sống lâu*).— Các cung khác chọn vợ cũng lượng như vậy.

Cần ích xét-đoán thêm phần Thông-thơ và Bát-tự Lữ-tài, càng xem càng hiểu rộng thêm.

Phạm ở chung 1 nhà có Ông Bà, cha mẹ, chú bác, anh em, chị em và vợ chồng nên phân phòng hợp-trạch. Em Đông-mạng cư Đông. Anh Tây-mạng cư Tây mới dặng phước thọ, bằng không hợp thì khó thoát bần-yếu vậy.— Còn vợ chồng.

Vi-dụ : Chồng Tây-mạng nhà ở Tây tứ-trạch, nhưng vợ Đông-mạng phải làm sao ?

Nếu trụ Bắc-phòng : (*Phòng ở hướng Bắc*). Chồng ở gian phía Tây, vợ ở gian giữa thuộc Khảm Đông-trạch hợp với vợ.

Bảng trụ Nam-phòng : Chồng cư Tây-gian, vợ Cư Trung-gian hoặc Đông-gian bởi Trung-gian là, căn giữa thuộc Ly và Đông-gian thuộc Tốn đều Đông tứ-trạch hợp mạng vợ.

Hoặc cư Đông-phòng : Chồng cư Bắc-gian thuộc Cấn hợp mạng chồng, vợ cư trung-gian thuộc Chấn hoặc Nam-gian thuộc Tốn đều hợp.

Hay là cư Tây-phòng : Thì chồng cư trung-gian, vợ cư Nam-gian thuộc Ly hoặc cư Bắc-gian thuộc Khảm.— Đại để vợ chồng cùng mạng chẳng đồng, cứ giữ mạng chồng làm chủ. Các cung khác cũng vậy.

TỬ-TỨC LUẬN

(con-cái)

Hữu tồn đức thiên hình niên lão bất giai suy.— Thượng-đế vốn háo sanh, nhưng kẻ tồn đức, người phạm thiên hình hoặc lão nhược thì khó mong.

Ngoài ra muốn cầu con đề miệng Táo hương phục-vì, đến năm Thiên-Ất quý hơn đảo mạng ác sanh con rất ứng nghiệm.

Thiên-Ất quý hơn là Khôn cung đã nói ở bài trước.

CẦU TÀI LUẬN

Phạm cượng cầu bại đức giả bất suy.— Là những kẻ ngộ-nghịch bại luân tồn đức gượng cầu vô ích.— Cầu tài miệng Táo hãy hạp mạng hương kiết.

Hiệp Sanh-khí được đại phú, kỳ ngoạt đặc đại tài là hạp Sanh-khí Mộc-tinh, ứng tại Hợi, Mẹo, Mùi niên ngoạt là ứng vào những tháng và những năm Hợi, Mẹo, Mùi.— Phải biết tháng giêng là tháng Dần, tháng 2 là Mẹo, tháng 3 là Thìn, 4 Tị, 5 Ngọ, 6 Mùi, 7 Thân, 8 Dậu, 9 Tuất, 10 Hợi, 11 Tý, tháng chạp là Sửu.— Trên đây noi ứng những năm Hợi, Mẹo, Mùi thì dễ biết, còn những tháng Hợi, Mẹo, Mùi là tháng 10, tháng 2 và tháng 6 ứng phát tài v.v...

Hiệp đặng Thiên-ý Cư-môn, Thổ-tinh ứng tại Thân, Tý, Thìn niên ngoạt phát tài dư ngân, vạn.

Hiệp Diên-niên Vô-khúc Kim-tinh ngày tháng đặc tài trung phú.

Hiệp Phục-vì Bồ-chúc Thủy-tinh dặng tiểu phú ngày ngày có tiểu tài tấn-ích phát giàu ứng tại Hợi, Mẹo, Mùi niên ngoạt.

TU - TẠO LUẬN

Phản các việc thay đổi tu-bổ thêm phòng ốc cả đến sự trồng hoa lập vườn cứ phương hườn kiết mà làm, kỹ tạo hung phương trong nửa năm họa phước có thấy ứng.

Mỗi cung mạng phương hường kiết hung khác nhau. Kẻ này sanh khi hường Tây-Đoài người nọ sanh-khi lại nơi Đông-Chấn v.v...

Có người dùng phương sanh-khi thì phát tài hung vượng, còn người sao lại dùng phương sanh-khi mà điều-linh suy bại.

1.— : Sanh-khi thuộc Mộc-tinh lập tại Thủy, Mộc, Hỏa vi đắc vị, bất nghi Kim-Thổ phương.

2.— : Thiên-y thuộc Thổ lập tại Hỏa, Thổ Kim vi đắc vị, bất nghi Mộc, Thủy phương.

3.— : Diên-niên thuộc Kim-lập tại Kim, Thổ, Thủy vi đắc vị bất nghi Mộc, Hỏa phương.

Câu 1 Trên nói : những người dùng trạch sanh-khi nhằm hường Thủy, Mộc, Hỏa mới đắc vị là phải chỗ tốt. Bởi sanh-khi thuộc Tham-lang Mộc-tinh nói tắc là Mộc-tinh cho dễ. — Mộc-tinh gặp Thủy được sanh-sôi nảy-nở, gặp Mộc thêm rườm-rà vượng phát, gặp Hỏa được tương sanh (xem lại ngũ hành tương sanh ngũ hành tương khắc). Bất nghi Kim, Thổ là chẳng nên dùng hường Kim-Thổ kỹ, vì Mộc-tinh gặp Kim bị Kim khắc, mà gặp Thổ thì khắc Thổ cũng bất lợi (Sanh-khi thuộc Tham-lang Mộc-tinh hợp kỹ tuổi nào ? Hường nào ?).

Vi-dụ : Người mạng Cấn tức sanh-khi hường Đoài, Đoài thuộc Kim khắc Mộc-tinh hung. — Người Khảm sanh-khi hường Tốn Mộc vượng phát Mộc-tinh kiết. — Người Cấn sanh-khi hường Khôn Thổ bị Mộc-tinh khắc hung — Người Chấn sanh-khi hường Ly Hỏa dặng tương sanh kiết. — Người Tốn sanh-khi hường Khảm Thủy sanh Mộc kiết. — Người Ly sanh-khi hường Chấn Mộc dặng Mộc vượng. — Người Khôn sanh-khi hường Cấn Thổ bị tương khắc. — Người Đoài sanh-khi hường Cấn Kim khắc Mộc-tinh hung.

2. Câu sau cùng suy lượng ngũ hành sinh khắc như vậy : Nếu xét thấy tuổi nào phương sanh-khi lợi thì dùng, bằng bất lợi thì dùng Diên-niên hoặc Thiên-y cũng Đại kiết vậy.

(Xem kỹ lại cửu tinh ngũ hình lời cửu tinh chế phục cho kỹ mới khỏi sai-lầm)

TRANG TÒA

(*tràng-hoàng nhà cửa*)

An-tràng theo 4 lập-pháp. 1:— Nên hạp mạng kiết-phương. 2:— Phân phòng hạp kiết. 3:— Hạp tọa sơn kiết. 4:— Hạp chiếu Thủy-kinh,— (*xem bài đại môn*) Dùng cửa luận phòng được kiết sanh con phát phước.— Nếu chánh ốc (*nhà chánh*) tọa sơn không hạp sanh-mạng hãy dọn bên chái hoặc nhà nhỏ hạp mạng an-tràng mà ở, để chánh ốc, chánh phòng cho con cái dựa hạp mạng dọn ở cũng khỏi tai nạn, dặng phước.— Thêm sau thuộc Âm an-tràng sanh-sự mộng-mị trấn-ếm, thêm trước thuộc dương sanh chứng ói, lừng lên, no hơi nứt-cụt.— An-tràng gồm có phòng môn làm chủ, tọa phương sanh-khi từ nhiên sanh con phát tài. Đồi dữ ra lành, biển oán làm ơn đại kiết, nên sáng không nên ám, ám sanh ra chuyện phiền đau, khốc hận. Nếu cửa phòng không tiện có ánh dương quang thì an mặt tiền gần ánh dương quang cũng dặng, kị tương xung may mạng che lại.

Đầu linh kinh văn : Phạm định phương hướng chỉ luận gia trưởng niên mạng.— Nhược gia-trưởng một hậu (*thác mất*) dĩ trưởng-tử sanh-mạng định chi.— Nhược chỉ hữu chủ mẫu đương gia, dĩ chủ mẫu vi chủ.

AN TÁO LUẬN

An Táo đúng phương hướng nửa tháng đắc tài, ngoài năm sanh con.— An-nghịch hướng, nửa tháng thất tài, ngoài năm tổn lỵ đến con cái.— Táo tòa luận phương bất luận hướng, Táo khẩu luận hướng bất luận phương.

HƯƠNG - HỎA

Sự thờ-phượng Thổ-địa, Từ-Thần, Tò-Tiên Từ-dường đều an hướng bồn-mạng kiết thì dặng phước, an phạm làm hung-phương ắc mắc tội.— Không nhan khói lửa hương, có tai họa không dặng phước.

KHANH

(hầm)

Chặng luận thôn-quê thành-thị, đào hầm phạm hương lai-long, ắc hại trạch-chủ từ quang phi đến nhơn-mạng.— Đào phạm phương Cấn không phát-đạt văn tài, đào phạm Khôn, Đoài lão-mâu và ấu-nữ mang bệnh.— Hầm phương Khâm, Ly sanh hư con mắt.— Phạm Mẹo, Dậu sanh cò-quả Phạm Cấn Lão-ông mang tai, nữ, nam hư-hồng.

Khanh tác Khôn, Ly tổn đình thương thế.

Đoài vô tài khi bần cùng đảo-đề.

Phạm Cấn mục lật đầu dừng.

Khâm thượng khai khanh yêu vong từ tôn.

Nhược khai Cấn vị bệnh tật Ôn-hoàng.

TÁC - XÝ

(cầu tiêu, rút trong Trần-tử-Tánh)

Phạm xuất ế nơi bôn-mạng hung-phương đề trấn trụ hung thần.— Nên đào trên Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý và Thìn, Tuất, Sửu, Mùi được đại kiết.— Cấn thì đại kỵ: Tý, Ngọ vi Thiên-tung, Mẹo, Dậu vi Thiên-hoành, Dần, Thân, Ty, Hợi vi tứ sanh.

Tứ ngưng: Cấn vi Thiên-môn. Tốn vi địa-hộ, Khôn vi nhơn môn, Cấn vi quý-lộ hựu vi tứ Ly lập chi đại hại.— Bất khả đối tiền môn, hậu-môn cập trung đồng lai long, giữ bất khả cận tỉnh.

TRẠCH - XÁ, ĐẠI MÔN

(nhà ở và cửa ngõ)

Đại môn 1 là an bôn-mạng kiết-phương.— 2 là tọa sơn kiết-phương.— 3 là chiều nước châu vào (*nginh lai thủy*) Lập cửa khai môn được trọn 3 điểm dặng phước không còn chi hơn.

Giả như Cấn-sơn Tốn hương Tây tứ-trạch, đại môn nên chọn Khôn, Đoài và Cấn-phương.— An-trang hương hỏa, hậu môn, kho vựa cũng phải an Tây tứ kiết-phương dụng hạp Tọa-sơn.

Hầm phân, cối say giã đá mài, phòng giặt rửa, Bếp Lò nên đặt vào Đông tứ-trạch hung-phương, dùng hung ếm hung, Bếp Lò tuy đặt nơi tứ hung-phương, song miệng Lò Bếp phải day 4 kiết-phương. Nói về trạch này mạng Tây tứ-trạch dùng ở được kiết, nhược người dòng tứ-mạng : Khâm, Ly, Chấn, Tốn, ở ắc hung.

Cho nên luận mạng thường phải luận Tọa-sơn, luận mạng trạch không xét đến Tọa-sơn vẫn có hung mà tiểu-hung, bằng luận Tọa-sơn không xét đến mạng trạch là đại hung, dưới đây là 1 ví-dụ. — Trên 24 sơn hướng để Bếp có cung kiết cũng có cung hung không thay đổi. Như Bình-sơn Đinh-sơn và Ngọ-sơn thuộc cung Ly, thì Đinh-sơn hung, còn Bình và Ngọ-Sơn kiết là tốt, nhưng tốt cho những người mạng Tây tứ-trạch, còn những tuổi Đông tứ-trạch. Để Bếp lên đó không cần luận mạng trạch là đại hung. (*Luận sơn-hướng nhi bất luận mạng giả đại hung*).

Nhược người mạng Tây tứ-trạch để Bếp lên đó là hạp trạch là tốt mà không để đúng vào Bình-sơn và Ngọ-sơn kiết lại làm để lên Đinh-sơn cũng làm tiểu-hung ấy là : (*Luận mạng nhi bất luận sơn-hướng giả tiểu-hung*).

Đại-dễ thấy cung phước đức hoặc tấn tài để cửa ngõ tốt nhưng phải xem nó thuộc sơn-hướng nào, có hạp mạng trạch, chủ-nhơn mới tốt, không hạp mạng vẫn hung.

DI CƯ LUẬN

Tuổi Đông tứ-mạng dời Tây tứ-trạch sau 1 tháng thất tài sau trăm ngày lâm tất bệnh khẩu thiệt, nửa năm về sau thời tài bạch-lụy con cái.

Nếu Tây tứ-mạng dời tây tứ-trạch kiết, tháng sau dặng tiểu-tài, năm sau phát đại-tài thêm thọ. Bếp núp đường đi hiệp kiết-phương 49 ngày có ứng-nghiệm.

TAI HỌA LUẬN

Phân tích đức hành thiện giả bất suy. — Tai-họa thị-phi tùy nguyên-mạng quái-hào mà xét sinh khắc.

TẬT BỆNH LUẬN

Phân oan-khiên quý họa thọ bệnh giả bất suy, kẻ mắc tội oan-khiên nghiệp-chương không luận.

Thiên địa định ngũ hành : Đòng Mộc, Tày Kim, Nam Hỏa, Bắc Thủy, trung-ương ngũ cung : Khôn, Cấn, Mồ, Kỹ thuộc Thổ ứng nơi Bát-quái nơi dương-trạch (*chỗ ở*).

Người mạng Khôn hoặc mạng Cấn thuộc Thổ, đường ra vào, miệng Táo phạm 2 cung Chấn, Tốn Mộc khắc hại, sanh bệnh ngược lợi, tả trừ các chứng. Bởi mộc khắc giải Thổ.

Hương Ly thuộc Hỏa khắc Cấn mạng nhưn chi phế Kim, sanh ra khái-thấu cập lao-ế chi bệnh không sai.

Hương Khâm Thủy khắc Ly Hỏa-mạng chi tâm kinh ; sanh tam thống đàm Hỏa.

Khôn Cấn đều thuộc Thổ khắc Thủy Khâm-mạng chi thận hư sanh các chứng phù thũng.

Còn Cấn, Đoài thuộc Kim khắc người thuộc Chấn, Tốn nhị mộc ứng thương-cang, tổn mục nhị tự não ả dả (*sanh phiền não*).

HÌNH THỂ

Phân trạch cơ tối kị tham da chi hữu dinh khuyết.

Kinh vân : ốc thiếu nhưn đa vi nhưn khắc trạch kiết, trạch đa nhưn thiếu vi trạch thắng nhưn, hung.

QUYẾT VÂN

Cần trạch ốc cơ (*nền nhà*) nhược khuyết Ly, — Trung-phòng (*con giữa*) hữu nữ ám vô nghi.

Khảm trạch ốc cơ nhược khuyết **Tôn**,— Trưởng-phòng (con lớn) đã tử (chết) thiếu niên hơn (chết nhỏ).

Cấn trạch ốc cơ nhược khuyết **Khôn**,— Trưởng-phòng vô tử (không con lớn) thì hơn gian.

Chấn trạch cơ chỉ (bia thềm) nhược khuyết **Càn**,— Trưởng-phòng di phúc (đề bụng) bất tu ngôn.

Tôn trạch Cơ chỉ nhược khuyết **Chấn**,— Trưởng-phòng nhứt định yếu vô hơn (Yếu cả)

Lý trạch cơ chỉ nhược khuyết **Càn**,— Trưởng-phòng vô tử (không con) bất đãi ngôn.

Khôn trạch cơ chỉ nhược khuyết **Cấn**,— Trung-phòng yên tử thiếu-niên hơn.

Đoài trạch cơ chỉ khuyết vô cùng, (lôm khắp chỗ),— Chủ-phòng tiêu-diệt nhứt trắng không.

HỮU VÂN

Khảm trạch cơ chỉ nhược **dinh Càn** (dinh là đầy),— Lão Ông hoa tửu bất tu ngôn. (Ông sa-đấm tửu sắc).

DƯƠNG-TRẠCH LỤC-SÁT

(vài điềm kỹ chung-quanh nhà)

Tiền cao hậu dè vị chi quá đầu ốc xuất : « *Có-quả* ».

Ốc hậu lưỡng biên hữu trục Ốc, vị : « *Suy khố-ốc* ».

Tiền hậu bình ốc trung khởi cao lâu : « *Nhị tánh chiêu lang* ».

Ốc hậu hữu trục Ốc, vị : « *Trục xạ sát* ».

Tả hữu Ốc dè trung cao vị : « *Xóng thiên-sát* ».

Ốc hậu như tiền âm xung giả vị : « *âm liền-sát* ».

Ốc hậu Bạch-hồ biênng Tị hữu nhứt gian hoành ốc,

vị : « *Tị-ái sát* ».

- Ốc hậu Thanh-long thượng hữu nhứt gian hoành ốc,
 vị : « *Đầu hà sát* »,
- Môn tiền tứ diện viêng tường trung khai nhứt môn Đông Tây,
 lưỡng gia cụ tùng nhứt môn xuất nhập lộ như hỏa tự (火)
 hình « *Bất nhi* ».
- Nhứt gia liêng-khai tam môn như phạm tự (品) hình « *Đa
 khẩu thiết* ».
- Lưỡng môn đối diện, chủ-gia bất hòa, vị : « *Tương mạ môn* »,
 Diện tiền như hữu kê khẩu triều đối : « *Bất nghi* ».
- Trụ ốc tiền hậu hữu tự miếu (*chùa miếu*, *Bất nghi*),
 Diện tiền hữu lộ xuyên tự hình (川) « *Bất nghi* ».

KIẾNG ỐC TẠP KỊ BỊ DỤNG

(*tổng thơ niên-lich*)

1 : — Phạm nhơn gia khởi ốc, ốc nội mạc khai tri dàng. Chủ :
 gia tài thối, tuyệt nhơn định, vô tử tôn; hựu danh vi : « *Nhược
 thai tửu khí* »,

2 : — Phạm nhơn gia khởi ốc, môn tiền bất khả khai dàng.
 Chủ Tuyệt vô tử, danh vi : « (*Tứ bồn chiếu cảnh*). Nhược viển
 khả khai nguyệt dàng.

3 : — Phạm nhơn gia trú ốc, chiếc khừ bán nhứt biêng cập
 trung môn chiếc khừ, danh vi « *Phá gia sát* ». Chủ nhơn bất
 vượng bản cùng.

4 : — Phạm nhơn-gia khai môn lộ cập xa môn, bất yếu
 trực xạ, danh vi : (*Xuyên tâm sát*) Chủ gia-trưởng hoành-tử
 (*thác*) chi hoạn.

5 : — Phạm nhơn gia ốc hậu mạc khai xa môn, chủ : Bị đạo
 thối tài. Nhược tại trắc biêng bất phòng. Bắc-phương khai môn
 việc phòng.

6 : — Phạm nhơn gia môn tiền bất nghi kiến thạch khởi cao
 nhị, tam xích thị dã (*Hồng nhật xích-tinh*) Chủ : Hung Âm (*tiếng
 dữ*).

7 : — Phàm nơn gia môn tiền bất nghi kiến hồng hắc xích thạch. Chủ : « *Ma phong vô nhân* », Danh vi « *Hỏa ốc* » hự chủ Hỏa nguy.

8 : — Phàm nơn gia ốc hậu bất yếu tuyết quang, nê địa. Chủ : Tuyết nơn đỉnh. Môn tiền ốc hậu phương viêng khả vi kiết triệu.

9 : — Phàm nơn gia ốc khởi bị hiếu ốc tức hậu ốc liêng bị thị giả. Chủ : Hoành tử nơn đỉnh, thối điền tâm vô thâu.

10 : — Phàm nơn gia khởi ốc, ốc hậu mạc khởi tiều ốc viêng chi, danh vi « *Đỉnh tau ốc* » tồn nơn-khầu bất lợi.

11 : — Phàm nơn gia khởi ốc mạc yếu tiên nhiệm (*son phết*) tường viên chi « *Khôn tự* » Chủ : « Nơn bất hưng phát, việc khởi bất thành.

12 : — Phàm nơn gia trú trạch bất nghi ốc dác, thâm xạ, cập đương diếu xạ lai. Chỉ xuất : « *Lũng á chi nơn* ».

13 : — Phàm nơn gia chánh ốc hậu bất nghi thương viêng chi « *kho dựa* » danh viết : « *Long khoảnh trạch* » chủ : gia tài bất giữ.

14 : — Phàm nơn gia ốc hậu hoặc thái giảo trị đạo lộ, hoặc tiền chỉ hậu xạ. Chủ : Xuất đạo-tặc chi nơn.

15 : — Phàm nơn gia ốc, môn tiền bất khả ốc tiều chiếu xạ, chủ : Xuất tử tôn ngộ-nghịch bất hiếu.

16 : — Phàm nơn gia môn tiền hữu thâm dầu sơn, từ thời phòng nhược tại ốc. Xuất quân tặc nơn.

17 : — Phàm nơn gia khởi ốc mạc yếu phi tầu, từ chủ ngộ nghịch, huynh-đệ bất hòa chi nơn.

18 : — Phàm nơn gia khởi đỉnh tự ốc (*nhà chữ đỉnh*) chủ : Vô gia thất, trụ tuyết nơn đỉnh.

19 : — Phàm nơn gia khởi ốc, yếu tiền đề hậu cao. Chủ : Phát tài hưng vượng.

20 : — Phàm nơn gia ốc bất nghi triêu không. Chủ : Tiều thối tài bất lợi.

21 : — Phạm nhơn gia môn tiền ốc hậu, kiến lưu biên thủy.
Chủ : Nhân tật (*hư mắt*).

22 : — Phạm nhơn gia môn tiền kiến thủy bị thịnh hương.
Chủ : Thối tài.

23 : — Phạm nhơn gia ốc hậu kiến « *Bá cước sơn* » Chủ :
Xuất dâm phụ (*vợ ngoại tình dâm đảng*).

CÀN MẠNG ĐỊNH CỤC

Sau đây nói về đại cuộc mỗi việc làm mỗi người, do định-luật sanh-hạp hoặc xung-khắc của ngũ hành mà ra. Mạng Càn được nói đầy đủ hơn, nên nhận xét kỹ mạng Càn để đoán các cung khác cho đầy đủ.

CÀN MẠNG, Đông-phương ngũ quý, Như Táo-hương giữ lại lộ phạm chi, trưởng-tử nan chiêu hậu hữu (2) nhị tử.

Phạm Bắc-phương lục-sát, thương trung tử nhi hữu nhứt tử.

Phạm Tốn họa hại, thương trưởng-tử, trưởng nữ-nhi chung vô tử.

Nhược cải Sanh-khí phương, hựu đương ngũ tử hỹ... Sanh-khí Tham-lang giáng Ngũ-quỷ. Như phạm Ngũ-quỷ nghi tu Sanh-khí tắc tiêu họa hỷ. Tu kỳ sở sanh dĩ chế kỳ hung dã.

Thiên-y cự môn bại tuyệt mạng, Diên-niên Vô khúc chế Lục-sát, Cửu tinh chế phục tự an-nhiên. (Phạm tuyệt mạng, dùng Thiên-y, phạm Lục-sát dùng Diên-niên, trừ chế đặng tốt,

Nem 8 bát quái Phi-Cung phối hiệp thì biết tuổi hạp kỵ hướng nào v.v...).

HÔN NHƠN

Nhứt Càn mạng nhơn vấn Dương công viết . Cầu hôn nan tự hà pháp khả tốc ? — Công vi chi, cải Táo-hương **Diên-niên Khôn-phương** hựu ư phụ mẫu Thân sàng chi. Khôn-phương an-trang hựu hiệp Diên-niên phân thê phòng quả bán tải đắc thê. An hệ Diên-niên Khôn-phương chi nữ dã.

TỬ-TỨC

Nhứt Càn mạng nhưn nan đắc tử? Công vi chi cải Táo khẩu hướng **Sanh-khí Đòai**, hậu sanh (5) ngũ tử.

Giả như di Táo khẩu hướng **Diên-niên Khôn** hữu tứ tử. Hướng Thiên-y Cấn hữu 3 tử. Dư kiến công vi Càn mạng nhưn di Táo hướng **Cấn-phương** sanh 3 tử, hậu cải Táo khẩu hướng **Đòai** hựu sanh 5 tử, cộng sanh 8 tử. Tổng đắc Sanh-khí phương hướng trùng phát tử tồn nãi tối nghiệm dã. Nhiên dụng La kinh tu tồn lưu đắc miêng. Nhược Táo khẩu **Dần** hướng ngô (lâm) dụng Giáp hướng thị Ngũ-quỷ Sửu hướng. Ngô dụng (dùng lâm) **Tý Quý** tác phạm lục-sát, Càn-mạng nhưn đại hung Tý phương, Tý hung.

Kiến Càn mạng nhưn di **Tây-Bắc Cấn-phương**, lai lộ, Táo khẩu hướng Cấn chỉ sanh nữ, vô tử, dĩ Bồ chúc tinh vô nam dã. Càn mạng Táo khẩu phạm Ly. Chủ : Thương tử hoặc bất sanh tử nhi tự bệnh yếu : Thủ tuyệt mạng hung chủ : Bệnh yếu, tuyệt tự dã, hựu kiến Càn mạng nhưn **nam-phương** tu Hỏa ốc tam gian nhi thứ niên tử tuyệt, tồn thương, thả tự hoạn bệnh thổ diệt nhi tử (*Những chữ tử đề dấu ngã là chết, đề dấu hỏi là con-cái*). Hữu Càn-mạng nhưn khách di **Nam-phương** khoan bất sanh hườn (*đi không về*). Tổng chi Càn mạng nhược phạm **Ly-phương** tuyệt mạng, tác Táo khẩu, di cư, lai lộ, xuất hành, tu tạo, xuất giá tất đại hung Nhứt Càn mạng nữ giá di **Sanh-khí-phương**... Sanh đắc 5 tử, hậu cải **Ly-phương** Táo khẩu triều Nam, tiên thương trung-tử tật hoạn, đàm lục chứng bệnh kỳ nguyệt bệnh chung, 3 niên nội trưởng tử cặp 3, 4, 5 tử cụ vong.

Hựu Càn mạng **nữ-giá** di **Nam-phương**, tuy Táo khẩu hướng **Ly** nhi sanh 5 tử hậu giai yếu vong, dĩ phạm lai lộ chi tuyệt mạng dã. Nhược năng cải Táo khẩu hướng **Sanh-khí** tác vô thương nhi hữu tử hỷ. Phân-phòng, tu phương, lai lộ đồng nghiệm. Hựu tu môn phòng, Táo sáng năng yêm hung phương hướng kết hung thủ vi tận thiện, bán ngoạt tức kiến ứng nghiệm. Sanh-khí giả Đòai phương dã.

TẬT BỆNH

Nhứt Càn mạng nam ngộ dụng **Táo-khẩu hướng Ly**, nhi thương Càn mạng Kim, tâm Hỏa thiêu khắc phế Kim, tiên tâm thống đàm Hỏa, hậu khái thấu lao siêng, thổ huyết, phế nám, đau thống não thang tử (*đau óc, sồ mũi, thường khát nước*).

Dương công hiệp kỳ mạc thực triều nam tạp Táo, tân thiêm nhứt tiểu Táo hoặc phong lưu **khẩu triều Đông-Bắc Cấn Thiên-Y**, phương lưu yểm hồn-mạng ốc nội chi Tuyết-mạng Ly phương, dĩ trừ Ly quái chi hung. Thực ngoạt dư nhi bệnh toàn thang trừ căn bất phát. Cái Thiên-Y nãi. Chủ : Trừ bệnh chi kiết thần dã. Hữu nhứt Càn-mạng nhưn **phạm Chấn Tốn**, 2 phương chi : Lai lộ, Táo khẩu... hoạn sanh phế khí, mục tật, trạch thương thủ túc, ma phong ám. Chủ : năng hoán đẳng chứng. Hữu nhứt Càn mạng nhưn **phạm ngũ-quỷ** phương, hướng hoạn thương hàn, ngược tật, khước sang (*rét, ghẻ lở*) thận hư chư tật. Hữu nhứt Càn mạng nữ **phạm Khảm lục-sát**, chứng phạm : Xích, bạch đái hạ, kinh kỳ đình trở, tích thủ tiêu-sản.

Nhược tương lai lộ, Táo khẩu đẳng cải hướng Cấn-phương **Thiên-Y** vị tức trừ bịnh căn. Hướng **Khôn Diên-niên** thả đa thọ hỷ.

TAI HỌA

Nhứt Càn mạng nhưn phạm **Táo-khẩu hướng Ly**, tức hữu quang phi, khẩu thiệt, Hỏa tai, trung tức ngộ-nghịch, thương thê nữ. Hữu nhứt Càn mạng nhưn **Táo giữ đại môn cụ triều Ly** kỳ thê dâm loạn. Dư sự hiệp kỳ cải **Táo-khẩu hướng Đoài**, nhi Táo tòa yêu đạo (*khói*) yểm đại môn hậu Bình Ngộ dinh phương dĩ trừ Ly hung, hậu quả bất dâm. Hữu Càn mạng phạm **Bắc-phương** lai 1), Táo hương hữu nhưn mạng du liêng phong ba chi sự. **Phạm Chấn-phương** Tắc nô-bộ thiếc thủ phi tẩu (*bị lộ cấp trốn đi*) thất tặc, Hỏa tai, liêm thương trưởng tử. **Phạm Tốn-phương** hữu Đông-Nam phu nhưn tuần tụng, hữu thương mẫu thê cập trưởng tử, nữ.

Cụ chiểu bệnh tật môn giải trừ chi pháp. dụng chi đại kiết (*phạm làm thì dùng phép trừ được đại kiết*).

(HẾT CUNG CÀN)

KHẨM MẠNG ĐỊNH CỤC

Khâm-mạng đắc Tốn-phương lai lộ, Táo hướng Sanh-khí hữu 5 tử. Đắc Ly Diên-niên hữu sanh 4 tử. Đắc Chấn Thiên-Y hữu 3 tử. Đắc Khâm phương Phục-vi chi hữu nữ. Phạm Khôn tuyệt-mạng thương trưởng-tử hậu tuyệt tự. Phạm Cấn Ngũ-quỷ thương quý tử hậu hữu 2 tử. Phạm Cấn lục-sát thương trưởng-tử hậu hữu 1 tử. Phạm Đoài họa-hại thương quý tử, nữ, nhi vô tử. Nhược cải sanh-khi phương tắc hữu hữu tử hỷ. Thủ Đoài-mạng thế, chủ bất hòa. Phạm Lộc tồn Thổ-tinh tuy vô tử nhi hữu thọ.

HÔN-NHƠN

Khâm-mạng nghi phối Tốn thế, Táo khẩu nghi hướng Tốn. Cầu hôn nghi Táo-khẩu hướng Ly, cập an trang ư phụ-mẫu thân trang chi Ly-phương, phân phòng, lai lộ, tu phương đồng Khâm mạng phu phối Tốn-mạng thế hữu 5 tử hựu hòa lục tức phu thành gia.

TỬ-TỨC

Khâm-mạng nam đắc Tốn lai lộ, Táo khẩu, hựu giữ Tốn-mạng thế tượng đồng giai đắc sanh-khi tắc hữu 5 tử hậu phú-quý dã. Nhứt Khâm-mạng nhơn sơ niên vô tử hậu thêm tạo Đông phân phòng nhi sanh 5 tử.

Hựu kiến Khâm-mạng nhơn đắc Tốn-mạng thế quả đắc 5 tử, hậu lai ngộ cải Táo-khẩu hướng Khôn thực (*thật*) chi 10 niên nhi tử (*con-cái*) giai tử (*đều chết*).

Hựu kiến Khâm-mạng thế phối Tốn-mạng phu sanh 5 tử, hậu niên lão phu vong (*sau chồng chết*) ngộ cải Táo-khẩu hướng Khôn, thực 8 niên tử việc giai tử (*con chết ráo*).

Hựu Khâm-mạng nhơn vấn sự viết : « Ngã Khâm-mạng quyết thủ Đoài-mạng thế họa-hại Lộc tồn Thổ hựu mạng phạm cô đương vô tử hà pháp hoán

chi (chữa đời bằng cách nào ?) Sư viết : Tương đại môn cải triều như Khâm-mạng chi Đông-Nam Tốn hương đắc sanh-khí dương hữu 5 tử, tuy mạng phạm cô việc dương hữu tử (dần phạm cô thần vẫn có con) hựu tương tiểu Táo hoặc phong lư điều dĩ khẩu triều Càn hương sử thê thực (thuộc cung vợ hợp) thực nãi thê mạng Sanh-khí kiệt hương việc dương hữu tử, ký nhơn tưng chi hậu-quả sanh 5 tử. Khả kiến dương trạch chi Táo-khẩu phương hương năng hoán hồi Táo-hóa thần nghiệm như thử.

TẬT BỆNH

Nhứt Khâm-mạng thê phạm tý trẻ (đau tý) nhi phu khai phạm bị sư quá chi vấn nhiên dạ vấn vấn bệnh thịnh. Sư viết : Dĩ tiểu Táo cải Chấn Thiên-y phương giữ tha âm thực tự vũ (Dùng Bếp riêng hương Thiên-y ăn uống tự lành mạch).

Điểm chủ viết : « Lão thê tý trẻ ngộ-sàng bán niên số nhứt bất thực tương nguy nan cứu ». Sư viết : « Tân-Táo thi giả thang hoán chi cập âm bán trắng ». Bệnh thê viết : « Hương kim hảo dược dã tuần dư nhi chần » (Bếp mới sắc nửa chén thuốc thơm ngon dư tuần đã mạnh). Cái kỳ Táo-khẩu hương Khôn tuyệt-mạng phương cố hoạn tý trẻ.

Sư viết : « Tân Táo cải hương Chấn Thiên-y dã ».

TAI HỌA

Khâm-mạng nhơn phạm Khôn-phương : Lão mẫu bất tử, thê-thiếp bất hòa hựu thê-thiếp tả lợi quang (mắc chứng tả lợi) phương mẫu thê, tử, nữ, lão tý tuyệt tự. Nhược phạm Đoài-phương tác sanh nảo sần điều ải đao thương, phu thê bất lục nhi kiến tam quang : Hỏa-quang, Huyết-quang, dạ-quang (bào bọt) thương thê cập tý-nữ. Hựu hữu quang Tây-phương viếng diên (người mặt tròn) nữ-nhơn tuần tưng phá tài. Như nhược vô

thử (không có như vậy thì...) Tác hữu phong củng ám à lao ẽ
chư bệnh. Nhứt Khâm-mạng thể thực hương Đoai họa-bại Táo
khẩu 3 niên thương điều 10 đư.— Khâm Tân lai lộ kết.— Cổ lữ
đặc cứu giai hậu cải Táo-khẩu hương Đông-Nam Tôn tác vinh
bất điều hỷ. Nhược phu mạng bất lợi Tôn phương giả hựu khả
nhi... Cổ phu thể 2 mạng các Đông-Tây giả nghi đi phu mạng
định Táo-khẩu kết hương (cữ giữ Bếp lập mạng chông) nhi
ngươi đi sang phòng xy các hác cứu thể dã (vợ chông kẻ Đông
mạng người Tuy mạng dùng sàng phòng xy cứu trợ mạng
vợ được).

Nhưn vấn sự viết : « Hữu Khâm-mạng thể bệnh hằng trường
mẫu đão gia nhân thể bất tri phẩu phòng chi phương nhi kỳ
bệnh cấp hung » (Vợ đau nặng bên nhỏ mẹ vợ).

Sự viết : « Hiệp cải trường mẫu phòng tại Tây-trạch, nhi
thể tại trường-mẫu chi Đông-phương Chấn địa hoặc trường cơ
lục đặc phân phòng chi kết hỷ. Nhiễm tưng chi, hựu thiêm
hương kết Táo-khẩu giữ thể thực quả mị » (Nếu phân phòng
được hương kết luận của Bếp thì thất hỷ).

Khâm-mạng phạm Cáo Lục-sát thọ phụ-hayab trách mạ.
Như phụ lão, trường-tử bất hiếu, lão bộc bất nhân, đão thương
tự-ái, trường-tử, thể-nữ giai bạo tử (chết).

Hựu nhứt Khâm-mạng tu-tạo Cáo phương đại môn, châu-
niên (đang năm) hậu hữu quá lộ lão nhưn tử thể môn hạ nhi
táng gia (ông già đi qua chết tại cửa má sai nghiệp), thì dĩ ngô
tu Lục-sát giả giai hựu nhưa-mạng lụng sự. Nhược Khâm-mạng
thể phạm thứ Lục-sát thường bị Ông, phu trách mạ. Khâm-
mạng phạm Cáo-phương, tiên thương quý tử (trước hại con út)
tuyệt thương tiểu bộc, thể-thiếp (hiết tài bị thiếp (bị cấp) 5 thic
(5 lần) Ng-tý đão tầu nhi hữu Hỏa-tai dã.

HẾT PHẦN KHÂM

CĂN-MẠNG ĐỊNH CỤC

người mạng Căn

Căn mạng đặc Khôn-phương Sanh-khí Táo khẩu hữu 5 tử. Đặc Đoài phương Diên-niên hữu 4 tử. Đặc Càn phương Thiên-y hữu 3 tử. Nhược Căn-phương phục-vi chỉ hữu nữ. Phạm Tốn phương tuyệt mạng tiên thương trưởng-tử hậu thương trưởng-nữ nhi tuyệt. Giai tỳ trệ, kinh cam, tha phong sang tật hoặc bất sanh tử nhi tuyệt dã. Phạm chấn thương trưởng-tử nhi hữu 1 tử. Phạm Khâm thương trung tử nhi hữu 2 tử. Phạm Ly thương trung tử nhi chung vô tử. Dĩ họa hại tại Thổ tuyệt dã.

HÔN-NHƠN

Căn-mạng phối Khôn-mạng Thê hữu 5 tử. Phối Đoài hữu 4 tử phu thê hòa lục. Phối Càn hữu 3 tử. Táo khẩu nghi hương Sanh-khí Khôn.— Cầu giá nghi hương Diên-niên Đoài.

TỬ-TỨC

Căn-mạng phạm Tốn phương tuyệt mạng Táo khẩu hậu quả tuyệt.

TẬT BỆNH

Nhứt Căn mạng quả-phụ vô tử (*bà góa không con*) thực Tốn, hương Táo khẩu 3 niên hữu tương quang chi nữ phong lao nguy hiểm. Sư viết : (*thầy nói rằng*). « Nhược thêm Càn hương Thiên-Y tảo khẩu giữ nữ-thực thực bất đáng giảm bệnh việc khả bảo thọ tắc tu bất thực tạp Táo khẩu-cải Khôn-hương Sanh khí Táo-khẩu, thực chi tắc bất thương nữ hỷ. Tùng chi nhi nữ quả đặc lục. Phụ mẫu năng thương nữ, Nữ khởi bất thương phụ-mẫu tri khả loại di hỷ (*Cha mẹ hay có chuyện khắc hại con gái, chứ con gái không khắc hại cha mẹ hay sao ?*)

Cổ y bệnh nhơn nghi tiến trị kỳ phụ mẫu cui hướng hoặc tiên trị kỳ tử nữ trượng-phu phương-hướng hựu đàm cải bệnh nhơn phương-hướng tắc ứng nghiệm hỷ (*trị bệnh nên dời Cải Phương hướng của cha mẹ, còn đàn bà thì sửa đổi phương hướng của chồng, sau hết mới nói tới người bệnh*). Kỳ sanh đậu tắc Cẩn-mạng nam phạm Ly-phương hướng. Chủ : Thương phòng, khái-khẩu, đàm hỏa, chứng chân ung độc, thổ huyết, huỳnh su... Phạm Chấn tắc lệ, sang tả, huyết trạch, thương thủ túc, hoạn phong năng hoán. Chí 3 niên hậu đại trạch phong tử.

Nhược tiêu nhi (*con nit*) phạm Tốn Táo-khẩu hoặc phân phòng Tốn phương tắc Tế phong mạng kinh. Phạm Khảm tắc thương hàn, thận hư, di tinh đãng chứng, phụ nhơn tắc kinh-bế, Huyết băng tiêu-sản.

Giai dụng Càn-phương Thiên-y hướng trừ bệnh. Hoặc dụng Đoài-phương Diên-niên lai lộ giữ phân phòng phương vị tắc kết.

TAI HỌA

Cẩn-mạng phạm Chấn-phương hữu Đông-Á hầu trưởng thân Mộc hình nhơn tuần tụng phá tài, đại tử bất hiếu, thương phụ-mẫu, trưởng tử hựu tự-trạch thương thủ-túc.— Nhược phụ (*cha*) cáo ngộ-nghịch tắc miêng nhơn mạng tụng hỷ.— Phạm Tốn thương mẫu, thê tử, nữ chi tuyết-tự hựu tự thương thủ-túc nhi yều thọ. Phụ mẫu mạ trách, phu-thê bất lục, trưởng-tử ngộ-nghịch.

Phạm Ly chủ : Thê đàm thính viêm phang (*tiếng đồn xa*) hoặc kinh quan phủ tri quyền khi phu hoại loạn-gia chính phu nộ thành bệnh.— Tức thủy kinh vãn. Cẩn Ly Âm nhơn hoại gia-phong giả, Hựu thường hữu đắc thắng chi tiêu quang phi, phá tài, thương tự khốc khắp hựu hữu 3 quang đãng tai,

Hữu nhứt Cẩn-mạng Phú Ông đại Tảo hữu 7 thiếc (*7 lò bếp*) nhi khẩu cũng triều nam, cộng 7 thê (*7 vợ*) Thê Cẩn phạm Khảm thất tài, 5. Ngũ thứ (*người vợ mạng Cẩn phạm lò hướng Khảm 5 lần mất trộm*).— Hựu hỏa tai, thê-thiếp thiếc tài (*bị cấp của*) giữ phụ-mẫu nô-bộc đào tầu, thương trung tử Thủy tai hựu thương hàn, thận hư, di trực hư nhược đãng tri hàn-cùng dã.

HẾT CUNG CÀN

CHẤN-MẠNG ĐỊNH CỤC

Chấn-mạng dắc Nam-phương Sanh-khi lai lộ Táo-khẩu hữu 5 tử.— Đắc Diên-niên hữu 4 tử.— Đắc khảm Thiên-y hữu 3 tử. Phục-vi chỉ hữu nữ.— Phạm Đoài tuyết-mạng tiên thương quý tử, nữ, ma dậu lao khái nhi tuyết.— Phạm Cấn lục-sát thương quý tử hậu hữu 2 tử.

HÔN-NHƠN

Chấn-mạng nghi phối Ly mạng thê, Tốn Khảm thừ kiết. Cầu hôn nghi an trang Tốn-phương tắc việc thành. Phối Đoài thê hoặc Táo-khẩu hương Tây chủ : Thê ải (có hại cho vợ)

TỬ-TỨC

Chấn-mạng Táo-khẩu hương Ly tắc hữu 5 tử, nhược lão niên bất năng sanh giá, dắc hương việc hữu thời công 5 nhơn (tuổi già hết sanh mà hap hương cũng có được 5 người giúp công), hoặc nô-bộc 5 nhơn, tặng đạo việc hữu tâu đệ 5 nhơn, quang khả đại dắc tài, hựu khả hoán tử qui gia.— (Xui con về) Tăng kiến nhứt lão ông văn sư viết. Tử cứu các qui hữu hà pháp khả hap kỳ qui.— (Các con đi đâu không về thì làm cách nào? Sư vi chỉ cải Táo tọa, phần xí yểm kỳ nhơn chi tuyết mạng phương hựu Táo khẩu triệu Sanh-khi dĩ chiêu tử quy gia. Thục chi tuần dư kỳ tử tại ngoại mộng kiến. — Paong bào huyền khắc Táo thần ngữ viết : « Mộng thấy thần Táo bảo ». Nữ phụ hoán cấp hà bất táo hồi.— Kỳ tử vu qui.— Dư phóng thữ pháp vi nhơn hoán tử huôn gia tuy minh-linh việc nghiệm dã.— Sư tăng vi nhơn hoán đào bộc (tờ trốn) việc dĩ Táo-khẩu triệu chủ nhơn sanh-khi phương hựu tương Táo tọa yểm chủ nhơn ngữ quý phương kỳ bộc tức lai.— Cái dĩ ngữ quý tắc kỳ bộc bất đao, hương sanh-khi tắc kỳ bộc lai dã.

Hựu nhứt Chấn-mạng nhơn bán lão vô tử, bào 1 châu tuế Tốn-mạng minh-linh thủ danh yểm tử, chi 3 tuế thời Thần phụ quận tọa ngữ viết,— Mạc danh yểm tử nghi cánh danh khánh thọ kỳ hậu lão chủ 100 tuế thượng kiến.

Đĩ Chấn-mạng đắc Tốn Diên-niên hữu tử nhi hữu tạo đả. Nhơn văn sư viết : Hài nhi sang đậu dạ khốc hà giả ? Thử phân phòng Táo khẩu chi quyết đả, khả tương thử Đông-mạng tử. ư phụ mẫu thân sang chi Tốn-phương xích cơ chi ngọa tắc trừ phân phòng chi hung nhi cập đắc kiết hựu thiêm 1 tiểu Táo dĩ Táo khẩu hướng Tốn tiện nhủ mẫu thực chi dĩ trừ tạp Táo chi hung kỳ hậu quả an thể chi vi phụ-mẫu giả. Bất tri kỳ pháp nhi ngô tử dĩ (con) Thổ tả kinh cam chủ chứng, bi tài.— Ngược luận Tây-mạng hoải tắc nghi ư phụ mẫu thân sang chi Tây-phương ngọa tắc kiết, nhi Đông tắc hung đả. — Táo-khẩu việc nghi hướng Tây nhi hạp nhủ mẫu thực chi kiết. Dư thường khuyên hữu (bạn) nhơn : Y-sĩ tri kỳ pháp dĩ trị tiểu nhi đậu sang chi loại thập hài cửu huyệt (10 đũa chữa khỏi 9 đũa) bá vô nhưt thất. — Thượng-đế hào sanh chi đức quảng nhơn thể tự thực chi mỹ. — Tại ngô thường ốc tích âm đức ư minh minh hậu nhơn tất xương, khởi tủng-tãng thủ lợi lộc hồ tai.

TẬT BỆNH

Chấn-mạng Táo-khẩu phạm Đoài-hương tắc khái thẩu, thổ huyết, thương phế, phúc cách chư chứng.— Phạm Cấn tắc dương mai, lậu độc, tý vị lợi ngược đối khẩu ác thư (ung thư) Phạm Cấn : Thương phế, thổ huyết, khái thẩu.— Phạm Khôn : Ngược lợi, thang huyết, lậu bệnh.

TAI HỌA

Chấn-mạng phạm Đoài-phương, quý tử bất hiếu, tiên thương tử-nữ, hậu thương trưởng-tử, trưởng-nữ, tiểu-tỷ (cô) tuyệt-tự, hựu khủng tự-ái. Ngược-nữ phạm thử Chủ : Lao khái bất tư thực hoặc lai lộ kiết giả hữu cứu.

Phạm Cấn hữu Đông bắc huỳnh hỷ (hoại) nhơn vu liêng nhơn quang phi. Tương quý tử, tiểu bộc.

Phạm Cấn-phương tiên thương lão phụ (cha) hậu thương trưởng-tử, lão bộc hựu tư tự-ái, thất tắc, hựu hỏa tai, bộc phi đào.

Phạm Khôn hữu Tây-Nam phương huỳnh hỷ nhơn tuần tụng phá tài hựu thể bất hòa, lão-mẫu bất an-ninh, liêm thương mẫu thể, đại nữ, lão tỷ (Cố bà).

HẾT PHẦN CUNG CHẤN

TỐN-MẠNG ĐỊNH CỤC

Tốn-mạng đặc Chánh Bắc Khảm Sanh-khí Táo hương lai-lộ hữu 5 tử, đặc Khảm Phấn phòng tu khảm phương việc đồng. — Đặc Đông hương Chấn Diên-niên hữu 4 tử. — Đặc Nam môn Ly Thiên-y an-trang hương hỏa, Táo hương hữu 3 tử. — Nhược Đông-Nam Tốn phục-vi hữu nữ. — Phạm Đông bắc Cấn tuyệt mạng chủ : Sang độc, thương quý tử tuyệt tự. — Phạm Đoài Lục-sát chữ-ế ma đậu thương quý tử, nữ-nhi hữu 1 tử. — Phạm Khôn ngũ-quỷ thương trưởng-tử, trưởng nữ-nhi hữu 2 tử. — Phạm Cấn họa hại thương trưởng-tử nhi chung vô tử.

HỖN-NHƠN

Tốn-mạng hơn nghi phối Khảm-mạng thê. Ly Chấn thú chi. — Cầu hôn nghi an-trang Chấn-phương diệp thành phối Cấn họa hại thê nghi ái.

TỬ-TỨC

Tốn-mạng Táo khẩu hương Khảm hữu 5 tử. — Hương Tốn phục-vi chỉ hữu-nữ. — Phạm Cấn thương quý tử tiểu bộc.

HỌA HẠI

Tốn-mạng phạm Cấn tiên thương quý tử hậu tự bệnh yếu tuyệt. — Phạm Đoài hơn mạng quang phi thương quý tử, nữ Phạm Cấn thương Lão phụ ái, thương trưởng-tử bộc hơn, đại tử bất hiểu, mẫu thê lao tử thọ hào thê nhục, hựu Tây-Bắc phương hữu đại đầu hầu hương hơn tuần tụng đặc bằng thương tài. — Phạm Khôn mẫu thê thiếc tài, hựu mẫu tranh nào, phu thê bất hòa, thương mẫu thê cập đại tử, nữ, tức (con dâu) lão tử hựu thất tặc, tử bộc đảo khứ cập hỏa tai.

HẾT PHẦN CUNG TỐN

LY MẠNG ĐỊNH CỤC

Người mạng Ly

Ly mạng đắc Chấn lại lô, Táo khâu hữu 5 tử.— Đắc Khảm Diên-niên hữu 4 tử.— Đắc Tốn Thiên-y hữu 2 tử.— Phạm Càn tuyệt mạng trưởng tử lao ế tuyệt tự. Phạm Cấn họa hại tiên thương quý tử, quý nữ hậu hữu 2 tử.— Phạm Khôn Lục-sát nhị thương trưởng tử, nữ hậu hữu 1 tử.— Nhược phạm tuyệt mạng phương Táo khâu, lai lô, tuy tử tai thiên lý chi ngoại (*dấu con xa ngàn dặm*) việc ứng thương tử (*cũng ứng hại con*) tuyệt tự nhi tự thân việc bất thọ (*không sống già*).

HÔN NHƠN

Ly mạng phu nghi phối Chấn mạng thê, phối Tốn Khảm thứ kết.— Cầu hôn nghi an trang khảm phương diệc thành (*dễ thành*).

TỬ TỨC

Ly mạng Táo khâu hướng Chấn hữu 5 tử.— Hướng Càn tuyệt tự.— Hướng Khảm 4 tử.— Hướng Tốn 3 tử.—

TẬT BỆNH

Ly mạng phạm Càn : Thương phế, khái thấu thổ huyết.— Phạm Khôn, ngược lợi, khước thủng.— Phạm Đoài, phế hư, khái thấu, đàm da, tâm thống tổn mục.— Phạm Cấn, tiểu trường, ngư khâu, dương mai, giường loạn, ngược lợi.— Tru bệnh cụ y tiên pháp. (*Chữa bệnh theo cách nói trước*).

TAI HỌA

Ly mạng phạm Càn tai tuyệt hữu Tây bất tranh đả phá đầu lưu huyết. Lai lộ kiết dả bất tử, thương phụ, cấp trưởng tử, đại bọc.— Nhược nữ mạng phạm chi thọ ông trách mạ lao dã (*riêng tôi mắng chưởi*). Phạm Khôn tất não phu thê bại lục, Tây Nam huỳnh diện lão phụ (*bà*) tuần tụng phá gia thương mẫu thê, đại tử, nữ, tức giả hung quái đa. Nhi Táo khẩu hựu hưởng Khôn, cửu (*lâu*) tất tự hoạn độc dục phụ nhưn phạm chi thọ ông trách mạ hựu hữu khước thủng thống tật.— Phạm Đoài thương mẫu thê thiếp, quý tử nữ, hựu thê thiếp tài, tiểu tỷ bọc đạo tài đào tẩu, thất tặc hựu hỏa tai.— Phạm Cấn hữu Đông bắc huỳnh đồng (*trẻ nhỏ*) tranh tụng phá tài, hựu thương thiêu nữ, tử, tỷ bọc.

HẾT PHẦN CUNG LY

KHÔN MẠNG ĐỊNH CỤC

Tuổi cung Khôn

Khôn mạng đắc Cấn sanh khi hữu 5 tử.— Đắc Cấn Diên-niên hữu 4 tử.— Đắc Đoài Thiên-y hữu 3 tử.— Đắc Khôn Phục-vi chỉ hữu nữ.— Phạm Khâm tuyệt tự.

Hữu nhưt Khôn-mạng khách di Khâm-phương 1 niên gia hoạn tử vong, giai thương hàng mạnh kinh, lợi đậu dĩ Khâm Thận dã.— Hựu nhưt quả phụ Khôn-mạng, Táo khẩu bưng Khâm 3 niên nội 2 tôn (*2 cháu*) nhược thủy.— Phạm Ly thương trung tử, nữ nhi hữu 2 tử.— Phạm Chấn trưởng tử thương dĩ hậu cảnh tuyệt tử (*cảnh già con chết hết*).— Phạm Tốn thương trưởng tử, trưởng nữ nhi hữu 2 tử.—

HÔN NHƠN

Khôn-mạng nghi phối Cấn-mạng thê, Càn Đoài thứ kết.
Cầu hôn nghi ■ an trang hướng Càn diệt tỵ (*để nên*).

TỬ TỨC

Khôn-mạng nhơn Táo khẩu hướng Cấn sanh-khi hữu 5 tử.
Hướng Đoài Thiên-y hữu 3 tử.— Hướng Càn Diên-niên 4 tử.

TẬT BỆNH

Khôn-mạng nam nữ phạm Ly hữu tám thống, đàm hỏa thổ huyết đẳng chứng, dụng Đoài phương Thiên-y lai lộ trừ chi. Phạm Chấn Tốn hữu ngược lợi sang độc đẳng chứng.— Phạm Khảm tuyệt mạng, nam tắc thương hàn, ngược lợi, thận nhu, vô thọ, nữ tắc bế kinh, huyết băng, lao ế, trừ bệnh khả dụng Thiên-y Đoài hướng 5 nhựt kiến hiệu, 11 nhựt khởi sàng, nội ngoạt trừ căng.— (5 ngày thấy mạnh, 11 ngày thấy rời khỏi giường nội tháng dứt bệnh). Dụng niên Diên Cấn hướng 25 nhựt kiến hiệu.— Khởi trang tỵ hữu 3 phân toàn tật nhi Diên-niên hữu thọ dã.— Táo hướng Thiên-y tắc dụng lai lộ Diên-niên phương, như lai lộ Thiên-y tắc táo hướng nghi dụng Diên-niên.— Dự phóng thử (hướng Bếp Thiên-y thì đường đi lại hướng Diên-niên, bằng Bếp hướng Diên-niên thì đường đi lại hướng Thiên-y tuổi nào cũng thế).

TAI HỌA

Khôn-mạng nhơn nhược phạm Khảm-phương tắc hữu đầu hà phong ba nịch tử đặng tai (*chết chim*) hựu hư tổn thương trung tử hậu thương trưởng tử tuyết tự tiêu hài (*con nít nhỏ*) tắc mạng kinh phong bích yếu.— Phạm Ly tắc hữu nhơn mạng, quang phi hựu thê dâm loạn, thương thê thiếp, trung tử, nữ tử, hựu dâm hỏa, tâm thống, trung tức ngỗ nghịch, nhược hữu mâu tắc vi trung nữ dĩ 1 gia chi niên tuế trưởng ấu phân trung, quý dã.— Phạm Chấn hữu đắc thắng quang phi phá tài, trưởng tử bất hiệu, lão bộc bất nhân.— Hựu hữu 1 thiếp Khôn mạng nhơn, (*người thiếp mạng Khôn*) thiêm tạo Chấn phân phòng 1 gian.

Dư sư hướng y trở chi viết : (*Thầy căn chế hướng đó*). Thử phương bất khả thiêm tạo, nhược tu tạo bất xuất 1 niên hậu (*không quá 1 năm*) nhữ phụ (*cha của cô*) tất cáo nhữ ngỗ nghịch.— Kỳ nhơn (*người đó*) bất tin thả viết : Ngô phụ (*cha tôi*) tổ tánh ái ngã (*tánh ưa tôi*) nhi thâm ác ngộ đệ (*rất ghét em tôi thôi*) an hữu thử sự cảnh thiêm tạo chi, vị cập kỳ niên, kỳ phụ (*cha*) quã cáo chi phá tài.

Kỳ nhơn hựu vấn sư viết : (*Người nọ hỏi thầy như vậy*). Bắc phương đại ốc ngã dực cư trú hà như? Sư viết : Bắc phương chi ốc tuy mỹ, nhi nhữ Khôn mệnh, phạm Khảm phương vị chi Tuyết mạng.— Nghi tiên ư Khôn phương hoặc Cấn phương xuất hướng cư sở nguyệt nhiên hậu phương tấn thử đại ốc bất đáng vô tai vô họa nhi thả hữu phước hữu thọ. Kỳ nhơn hựu bất thính (*không nghe lời*) toại cư chi hậu quả niên dư nhi tử (*chết*).

Hựu 1 Khôn mạng tử tu Chấn phương ốc bị kỳ phu (*chồng nó*) trách mạ bắt dĩ.— Sư hạp chiếc chi nhi an. (*Bị chồng đánh mắng không nghĩ nghe thầy sửa cải mà an*).

Nhợc Khôn-mạng nam phạm Tốn-phương : Lão mâu thê thiếp thiếc tài, tử bộc đào tầu, thất tài hựu hỏa tai, thương mẫu thê hựu thương đại tử, đại thê, đại tức.

HẾT PHẦN CUNG KHÔN

ĐOÀI MẠNG ĐỊNH CỤC

Tuổi mạng Đoài

Đoài-mạng đặc Cấn-phương lai lộ. Táo hương hữu 5 tử.
Cấn 4 tử.— Khôn 3 tử.— Đoài chỉ hữu nữ.

Phạm Chấn tuyệt mạng tắc tử ngược lợi kinh, cam tuyệt-tự

Phạm Tốn thương trưởng tử, nữ nhi hữu 2 tử.

Phạm Khảm thương trung tử, nữ nhi chung vô tử.

Phạm Táo hương hung nhi thế (*hình-thế*) bất năng cải giả, tắc ngã bất thực chi, hoặc gia trung hữu hạp mạng giả thực chi (*hương Táo hung, không thể sửa đổi, thì chớ nên cam, hãy để người nào trong nhà hạp mạng làm chủ lấy*).

Ngã tắc tạo thêm tiêu Táo hoặc phong lưu việc khả.— Chỉ luận Táo khẩu hương, 3 phương kiệt vi nghiệm.

HÔN NHƠN

Đoài-mạng nghi phối Cấn-mạng thế hữu 5 tử.— Phối Cấn Khôn thứ kiệt. Cầu hôn nghi an trang Cấn-phương diệp thành (*để thành*).

TỬ TỨC

Đoài-mạng Đặc Cấn thế hữu 5 tử.— Cấn 4 tử.— Khôn 3 tử.
Đoài chỉ hữu nữ.— Phạm Chấn tuyệt tự.

TẬT BỆNH

Đoài-mạng phạm Ly : Đoài hỏa, huyết quang đẳng chứng Phạm Chấn tồn mục, ngược lợi trạch thương yêu giai thủ túc.

Phạm Tồn ưu khờn thương mục, thương thủ túc.— Phạm Khâm thương hàn ủy nhu đẳng chứng, thê tắc kinh bế tiểu sảng đẳng chứng.— Giai nghi dụng Thiên-y Diên-niên phương dĩ giải trừ chi tắc kiết.

TAI HỌA

Đoài-mạng phạm Chấn thương trưởng tử, bộc trạch thương thủ túc, áp chỉ thiều an (*ngón tay*).

Hữu nhứt Đoài mạng phú ông thêm tạo Chấn-phương đạt ốc số gian.— 3 niên hậu 2 tôn giai tử tuyệt, dĩ hậu tự thân việc tử (*sau chết trơ trọi 1 mình*).

Phạm Tồn hữu đông nam trưởng thân á phụ tuần tụng hoặc mẫu thân nào, tỉnh thê dâm hựu thương đại tử tồn mục trạch thương thủ túc.

Phạm Ly chủ thất tài hỏa tai, thê thiệp thiếc tài, tỷ bộc đào tàu hựu thê thiều nào thương phụ mẫu, trung nữ tỷ.

Phạm Khâm thương hữu đắc thẳng quang phi (*hay có sự thị phi đến quan làng*) phá tài thủy tai, thương trung tử, nữ bộc, nhược trung tử mạng hạp trạch kiết phương tắc thương quý tử (*có hại cho con giữa bằng con giữa hạp mạng út hại con út*).

Trương kiến nhứt đoài mạng phụ phạm Khâm-phương tắc hữu huyết băng chi tật, trung tử nhị tử (*con giữa chết chừa*).

HẾT PHẦN CUNG ĐOÀI

PHÉP BẮM CUNG PHI

Muốn biết phi cung phải biết qua nước Tàu ngược giòng vài trăm năm trước. Năm Giáp Tý thuộc đời Vua nào? Thượng nguơn mãi đến năm Quý Hợi 60 năm là dứt, qua Giáp Tý kế đó thuộc đời Vua nào? là Trung nguơn cũng 60 năm đến Quý Hợi, tiếp theo Giáp Tý thuộc Vua nào là Hạ nguơn đủ 60 năm như 2 nguơn trước. Rồi mới tính người đó sanh nhằm nguơn nào mà khởi diềm, mới chuyển qua Lục Giáp đến con Giáp và tuổi của người đó nam hay nữ mới biết được cung gì. — Rất khó lòng tìm hiểu có ai chỉ cho ai? Nên dựa nhau lạm dụng cũng sanh lên mặt thầy truyền nối tiếp nhau, và nối tiếp nhau làm việc sai lầm bậy bạ, mất giá trị của môn này đi.

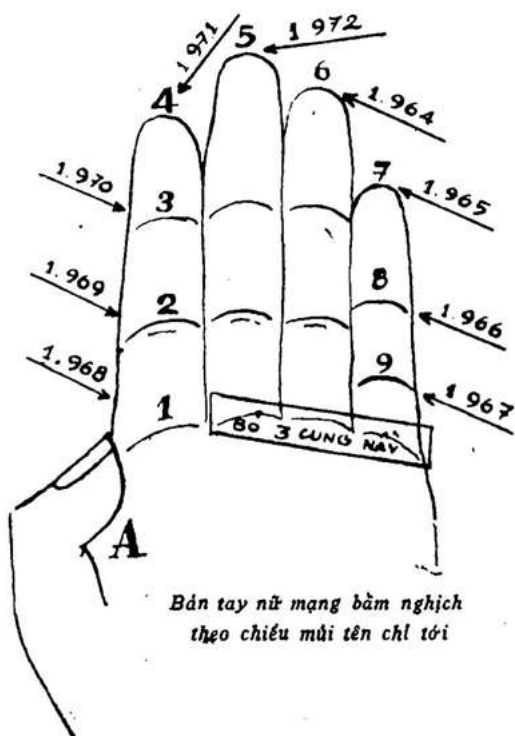
Từ nay soạn giả dựa theo luật thừa trừ của toán Pháp chế ra loại bấm gọi là **(KIM-OANH phi cung)**. Rất giản tiện chẳng cần tam Nguơn Lục Giáp chi chi miệng biết được người ta mấy tuổi, hoặc biết người ấy sanh năm mấy dương-lịch thì bấm được cung phi dễ dàng lạ như chớp.

Đầu cho họ rắn mắt hỏi người sanh năm 1 Tây lịch hoặc người 5.679 tuổi cung gì? Dễ ợt mà không ai tính thấu.

Bạn xem kỹ 2 bàn tay vẽ sau đây, sẽ ngửa bàn tay trái lên bàn vừa đọc vừa xem hình vẽ bàn tay, vừa suy nghĩ vừa bấm lên tay mới mau hiểu. Cùng sanh 1 năm mà cung phi của nam và nữ khác nhau, ví dụ : (năm Giáp Thìn 1964) nam cung Ly, nữ cung Càn. Nên phép bấm cho nam mạng khác cung vị nữ mạng, chỉ bấm nam thuận, nữ nghịch luôn luôn, (bấm thuận là bấm vòng thuận chiều kim đồng hồ đi, còn nghịch là ngược chiều lại).

Trong bàn tay dùng 9 vị trên 9 cung, vị nào đóng cung ấy nhất định (xem bàn tay vẽ dưới đây) 9 cung từ cung Dần, Mẹo, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, rồi luận lại cung Dần (bỏ hẳn ba ngôi : Hợi, Tý, Sửu ra). Còn gọi chín vị là : nhất Khảm nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly và vòng lại. — Bàn tay dưới đây ghi tắt : 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9 (xin đọc số 1 là nhất Khảm, số 2 là nhì Khôn v.v...)

Khi nào ngó vào bàn tay mình biết liền chỗ nào là cung gì ! nói lẹ càng hay. — Đây là bàn tay A nữ-mạng ghi sẵn năm nào khởi tại cung nấy, theo mũi tên chỉ mỗi cung mỗi chục hết



Bàn tay nữ mạng bâm nghịch
thợ chiếu mũi tên chỉ tới

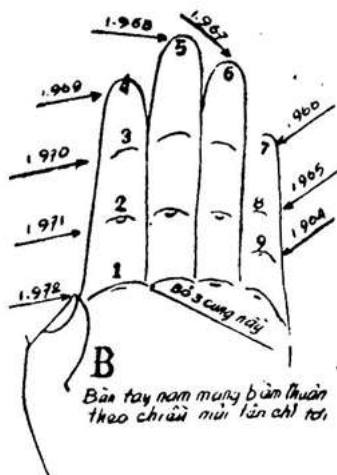
tuổi chục tiếp luôn tuổi lẻ. — Ví dụ : bà 43 tuổi cung gì ? Năm 1964 tại cung 6 là lục Càn khởi 10 qua cung 5 là 20, cung 4 là 3 chục, cung 3 là 40 cung 2 là 41, cung 1 là 42 vòng qua cung 9 là 43, cung 9 là cửu Ly, bà ấy cung Ly.

Đưa bé gái 3 tuổi cung gì ? Năm 1964 khởi 1 tại 6, 2 tại 5 thì 3 tuổi tại 4 là tứ Tốn. Bé gái cung Tốn. Bà 1.102 tuổi cung gì ? 1964 khởi 1 ngàn tại 6, 1 trăm tại 5 1 tuổi tại 4 và 2 tuổi tại 3 là tam Chấn. Bà ấy cung Chấn.

Trường hợp gặp số 9 bỏ nó ra khỏi tính dài giông lời thôi.

Vi-du Người đàn bà 29 tuổi cung gì? Năm 1964 khởi 10 tại 6, 20 tại 5 là ngũ trung, không cần 9 tuổi, có tính nó cũng vòng lại đúng ngũ trung, chỉ nên nhớ cung ngũ trung trên đầu ngón tay giữa, đờn bà gặp cung đó là cung (Cấn) bằng đàn ông gặp cung đó là cung (Khôn). (*Xin nhớ nam Khôn, nữ Cấn tại ngũ trung*). Xem bàn tay trước thấy mỗi năm khởi 1 cung dừng lằm lộn năm 1964 khởi tại 6, năm 1965 tại 7, mãi đến năm 1972 khởi tại 5, đến 1973 vòng lại cung 6 cứ thế luân tròn mãi.

Còn dưới đây là bàn tay B phi cung Nam-mạng.— Cũng 9 cung, 9 vị, nhưng chỗ khởi mỗi năm khác và bấm thuận theo



chiều kim đồng hồ đi. *Vi-du* : Ông 43 tuổi cung gì? Năm 1964, khởi 10 tại 9, 20 tại 1; 30 tại 2, 40 tại 3, 41 tại 4, 42 tại 5, 43 tại 6, là Lục càn, ông này cung Càn.— Hoặc hỏi đứn con trai 6 tuổi cung gì? Năm 1964 khởi 1 tại 9, 2 tại 1, 3 tại 2, 4 tại 3, 5 tại 4, 6 tại 5 là 5 trung, ngũ trung: Nam Khôn, nữ Cấn, em trai này cung Khôn.— Như vậy thì đờn ông năm 1964 thầy phải khởi 10 tại 9, năm 1965 khởi 10 tại 8, năm 1966 khởi 10 tại 7, đến mãi năm 1972 khởi 10 tại 1, và 1973 khởi 10 giáp lại cung 9 — Cứ lần lượt mỗi năm

mỗi cung đến 9 năm sẽ luân vòng trở lại.

TOÁN CUNG PHI NĂM SANH TÂY-LỊCH

Không cần lằm

Nên hiểu 2 điều này : Điều 1.— Cung phi tính 9 cung, từ cung 1 đến cung 5, mỗi cung trừ cho 6, số còn lại là cung biến của nó.— Còn từ 6 đến cung 9 thì trừ cho 15, số còn lại là cung biến của nó.

Cung 1 trừ 6 còn 5, số 5 là cung biến của cung 1,

Cung 2 trừ 6 còn 4, số 4 là cung biến của cung 2.

Cung 3 trừ 6 còn 3, số 3 là cung biến của cung 3.

Cung 4 trừ 6 còn 2, số 2 là cung biến của cung 4.

Cung 5 trừ 6 còn 1, số 1 là cung biến của cung 5.

Từ cung 6 trở lên là phải trừ 15 như vậy :

Cung 6 trừ 15 còn 9, số 9 là cung biến của cung 6.

Cung 7 trừ 15 còn 8, số 8 là cung biến của cung 7.

Cung 8 trừ 15 còn 7, Số 7 là cung biến của cung 8.

Cung 9 trừ 15 còn 6, Số 6 là cung biến của cung 9.

Cung biến ấy là cung phi đờn ông sắp tắc cho dễ hiểu
1 biến 5.— 2 biến 4.— 3 biến 3.— 4 biến 2.— 5 biến 1.— 6 biến 9.
7 biến 8.— 8 biến 7.— 9 biến 6.

Bởi nam nữ cùng sanh 1 năm mà 2 cung nam nữ khác nhau,
vả lại mỗi năm từ Tây-lịch năm 1 đến sau vẫn chế được cung
phi đàn bà mà thôi, nên phải dựa cung phi đàn bà biến ra
cung phi đàn ông.

Điều 2.— Phải biết cộng trừ theo phép thử toán như vậy.

Ví dụ : Cộng thêm 4 vào năm 1964 như vậy : $4 + 1964$.

Khi làm phép thử này gặp các số 9, bỏ số 9 ấy đi vì có cộng vào
cũng lại bỏ ra.— Cộng 4 với 1 là 5 với 6 là 11, trừ 9 còn 2, 2 với 4
là 6. Con số 6 này là cung Lục-Càn của đàn bà sanh năm 1964
và 6 biến 9 là cung Cửu Ly, Đàn ông sanh năm 1964. Khởi 10
tuổi tại 6 Càn cho đàn bà. Càn đàn ông khởi 10 tại cửu Ly.

Hồi năm 1 Tây-lịch đàn bà cung 5.— Qua năm 2 Tây-lịch
đàn bà cung 6.— Và cứ đó tiếp diễn lên mãi, mà năm Tây-
lịch vẫn đi sau cung phi nữ mạng 4 bậc.

Cho nên chẳng luận năm nào bạn cứ thêm 4 vào năm Tây
lịch và cộng trừ theo toán như, số còn lại là cung đàn bà tại
cung đó khởi 10 nghịch chiều đến tuổi họ tức là người cung
đó và cung đó biến sang cung đàn ông, từ đó khởi 10
thuận chiều đến tuổi ông ấy là cung phi đàn ông.

Ví dụ : Năm 1990 làm thầy năm đó có cô 22 tuổi đến
coi tuổi cung gì ? Bạn cộng 4 vào năm đó như vậy : $4 + 1990 = 1994$
trừ bỏ 2 số 9 ra, thì còn 5 là ngũ trung. Bấm 10 tại ngũ trung,
20 tại 4, 21 tại 3, 22 tại 2. Cô ấy cung nhì là cung Khôn.

Như tính tuổi đàn ông năm đó đã cộng được 5, đờn bà 5,
biến 1, thì đờn ông sanh năm 1.990 là cung Khảm, khởi 10
tại 1 đi thuận chiều, 20 tại 2, 21 tại 3, 22 tại 4 là cậu cung Tốn.
— Hoặc tính cho ông 95 tuổi bỏ số 9 chực ra. Khởi 1 tại 1 Khảm,
2 tại 2 Khôn, 3 tại 3 Chấn, 4 tại 4 Tốn, 5 tại ngũ trung là năm
1.990 ông đó 95 tuổi, cung Khôn.— Bạn tính thử phải người sanh
năm 438 Tây-lịch nam cung 5 trung, nữ cung 1 Khảm chăng ?

BÁT-TƯỢNG BÁT-QUÁI

Phải rành 8 tượng ấy, thấy tượng nào biết ngay là tượng gì. Mỗi tượng có 3 hào. Hào dương là nét liền như tượng Càn này : ☰ là 3 hào dương liền lại.— Hào âm là nét đứt đôi như tượng Khôn này : ☷ Là 3 hào âm.

8 tượng như sau đây :

- ☰ Càn tam liêng Tây Bắc Tuất Hợi. (3 hào liền).
- ☱ Khảm trung mãng chánh Bắc ư Tý. (Hào giữa liền).
- ☲ Cấn phúc bồn Đông Bắc Sửu Dần phương. (Giống chậu úp)
- ☳ Chấn ngưỡng bồn chánh Đông ư Mão. (Giống chậu ngửa)
- ☴ Tốn hạ đoạn Đông Nam Thìn Tị. (Hào hạ đoạn ra)
- ☶ Ly trung hư chánh Nam dương Ngọ. (Hào trung hư).
- ☵ Khôn lục đoạn Tây Nam Mùi Thân. (Đứt 6 đoạn).
- ☱ Đòai thượng khuyết Chánh Tây dương Dậu. (Hào thượng khuyết).

Hiểu như vậy rất dễ thuộc lòng. Ví dụ : câu 1. Càn tam liêng Tây bắc Tuất Hợi.— Tượng Càn 3 hào liền thuộc hướng Tây bắc Tuất Hợi.— Nghe người ta nói hướng Hợi hoặc hướng Càn thì biết ngay là hướng Tây bắc. Các phương kia cũng nói hình tượng ra và ở về phương hướng nào v.v...

PHÉP BẮM TAY

Bất cứ đi đâu nội trong bàn tay, bạn vẫn biết dựng kiết hung họa phúc của tuổi vợ chồng người ta hoặc quan hệ gì đến đứa con nào của họ, hoặc cũng do phương hướng nhà cửa Bếp nút gây tai họa gì ? Hay là do mã mỗ làm lụy cho con cháu v.v... Nghe qua thật khó, nhưng soạn-giải chẻ ra một phương-pháp rất đơn-sơ mà rất linh-dộng hiển cho bạn dùng. Phải đem 8 tượng Bát-quái vào tay.

Bạn hãy để ngửa bàn tay trái lên bàn vừa đọc trong này vừa tập theo các hình vẽ bàn tay sau đây :

Bỏ ngón tay cái và ngón út ra không dùng, chỉ lấy ngón tay trở làm hào thượng, ngón tay giữa làm hào trung, ngón áp làm hào hạ, có lẳng chằm dọc xuống giới-hạn như bàn tay số 1 này; Khi ngón tay nào bấm liền vào lẳng giới hạn đó là hào dương liền, ngón nào mở ra là hào âm, năng tập bấm 3 ngón tay cho quen như người ta bấm nhịp kèn, nhịp quyền vậy. Bấm 3 hào thể nào là tượng gì cho thật quen mắt sau này dùng mới linh-dộng.



1o. — Càn tam liên là 3 hào liền bấm hết 3 ngón là 3 hào, vào giới-hạn như bàn tay số 2 này là Càn cung,



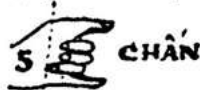
2o. — Khâm trung mãng là hào trung liền, bấm hào giữa vào lẳng giới hạn như bàn tay số 3 này là cung Khâm.



3o. — Cấn phúc quang là chầu úp, bấm nội hào thượng vào lẳng giới hạn như bàn tay số 4 này là thành tượng Cấn.



4o. — Chấn ngưỡng bồn (chầu giữa) bấm nội hào hạ vào lẳng giới hạn như bàn tay số 5 này thành tượng Chấn.



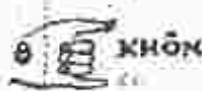
5o. — Tốn hạ đoạn (mở hào hạ) bấm 2 hào trên vào lẳng giới hạn chừa hào hạ như bàn tay số 6 này thành tượng Tốn.



60. — Ly trung bư (hào trung rời) Bấm chừa hào trung là ngón giữa ra như bàn tay số 7 này thành tượng Ly.



70) — Khôn Lục đoạn, 3 hào rời cả, là cả 3 ngón mở đang ra như ngón giữa như bàn tay số 8 này là cung Khôn.



80) — Đoài thượng khuyết là hào thượng khuyết, bấm chừa hào thượng đang ra như bàn tay số 9 này thành tượng Đoài.



PHI CUNG KIẾT HUNG

Hãy nhún nhả bài này để bấm phi cung Bát-trạch, chẳng nếu đem cung sinh hay cung phi Bát-tự Lữ-tái mà bấm theo bài này, là gây họa cho người ta.

Nhật biến thượng sinh-khí. — Nhị biến trung ngũ-quy, giao chiến. — Tam biến hạ Diên-niên phước-đức. — Tứ biến trung Lục-sát, Du-hồn. — Ngũ biến thượng họa-hại tuyệt-thể. — Lục biến trung Thien-y. — Thất biến hạ tuyệt-mạng. — Bát biến trung Phúc-vi qui-hồn.

Nhật là lần 1. — Nhị là lần 2. đến bát là lần thứ 8. — Biến là dời lại thấy nó đang bấm liền thì mở ra, còn nó mở ra thì bấm liền vào gọi đó là biến. Biến thượng là biến hào thượng, biến trung là biến hào trung. — Biến hạ là biến hào hạ. — Mỗi lần biến là mỗi lần sinh ra tượng-khác, hãy để nguyên đó mà biến nữa ; đến tuổi nào hay hướng nào mình đang tin xem thì dừng lại tất biết rõ kết hung họa phước.

Ví-dụ 1 : 1 Người mạng Cấn nhà dạy hướng Chấn có hợp không ? bắt đầu giữa tay lên bấm cung Cấn của người xem, biến đến hướng Chấn của họ thì dừng lại.

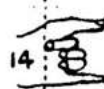
Ngửa tay lên bấm cung Càn như vậy. Và hô :

Nhứt biến thượng sanh-khi. — Biến thượng là biển hào thượng là ngón trở nó đang bấm liền vào gian giới hạn thì đổi lại là mở nó đang ra như bàn tay số 10 này.

Bây giờ tượng Càn biến thành tượng Đoài rồi để nguyên Đoài hô tiếp nhì biến trung ngũ-quỷ, giao-chiến, biến trung là hào trung là ngón tay giữa, thấy nó đang bấm vào thì mở đang ra như bàn tay số 11 này. Thành tượng Chấn, mình định xem thì mình biết người đó đang dạy hướng Chấn phạm Ngũ-quỷ, hoặc người đó cưới vợ cung Chấn phạm giao-chiến đều là hung.

Vi-dụ 2 : người mạng Khảm nhà dạy cửa hướng Ly thế nào ? Ngửa tay lên bấm cung Khảm biến đến cung Ly thì ngừng. Ngửa tay bấm cung Khảm như bàn tay số 12 này. Bắt đầu hô : Nhứt biến thượng sanh-khi. Biến thượng là hào thượng là ngón trở này đang ra thì bấm vào lảng giới hạn như bàn tay số 13 này. Thấy là nó biến thành cung Tốn để nguyên mà hô tiếp. Nhì biến trung ngũ-quỷ, giao-chiến, biến trung là thay đổi hào trung là ngón giữa nó đang bấm vào thì mở đang ra như bàn tay số 14 này. Thấy nó biến thành cung Cấn để nguyên mà hô tiếp : Tam biến hạ Diên-niên, Phước-dức là lần thứ ba biến hào hạ là đổi ngón áp, hiện nó đang mở ra thì bấm vào như bàn tay số 15 này. Bây giờ nó biến thành cung Ly mà mình vừa định xem và đã đến câu : Diên-niên Phước dức này, tức là người này dùng hướng Ly dặng Diên-niên hoặc cưới vợ Cung Ly dặng Phước-dức đều tốt.

Giờ thì bấm suốt thử cung Cấn đủ 8 cung coi thế nào ? Để ngửa tay lên bấm cung Cấn phúc quặng là hình chậu úp như bàn tay số 16 này là bấm nội



ngón trở vào chưa 2 ngón nọ rồi bắt đầu hô ; Nhưt
 biến thượng sanh-khi, ngón trở dang bấm vào thì
 mở ra thành tượng Khôn như bàn tay số 17 này :
 Đề nguyên cung Khôn mà hô tiếp nhì biến trung
 ngũ-quỷ, giao-chiến, biến trung là ngón giữa thấy
 nó dang dang ra thì bấm vào lẳng giới hạn sẽ
 biến thành tượng Khâm trung mãng là hào giữa
 liền như bàn tay số 18 này, hô tiếp tam biến hạ
 Diên-niên, phước-đức, lần thứ 3 biến hạ là hào hạ
 là ngón áp hiện dang ra thì bấm vào lẳng giới hạn
 sẽ trở thành tượng Đoài như bàn tay số 19 này,
 Hô tiếp tứ biến trung Lục-sát Du-hồn, biến trung là
 ngón giữa tượng Đoài dang bấm vào thì mở ra,
 trở thành tượng Chấn ngưỡng hồn như bàn tay số
 20 này. Hô tiếp ngũ biến thượng Họa-hại Tuyết
 thể, biến thượng là ngón tay trở tượng Chấn dang
 mở ra thì bấm lại trở thành tượng Ly như bàn
 tay số 21 này. Hô tiếp Lục biến trung Thiên-y,
 trung là hào giữa, ngón giữa tượng Ly mở ra
 thì bây giờ bấm vào giới hạn sẽ thành tượng Càn
 như bàn tay số 22 này. Hô tiếp Thất biến hạ-tuyết
 mạng, hạ là hào hạ ngón áp tượng Càn dang bấm
 vào thì mở ra trở thành tượng Tốn hạ đoạn như
 bàn tay biến số 23 này. Hô tiếp bát biến trung
 Phục-vi, Quy-hồn.

Lần thứ 8 biến trung là ngón tay giữa là hào
 trung của tượng Tốn đang bấm vào thì mở ra
 thành tượng Cấn, là tượng ban đầu.

Khởi sự tập bấm mỗi tượng đi suốt 8 câu, nhuần
 tượng này bấm tượng khác, huấn lúc nào tập lúc đó
 tắc đèn sắp ngũ cũng tập có thất công việc gì đâu ?

Phải nhớ biến theo thứ tự, bất cứ cung nào biến đến lần
 thứ 8 thì huấn trở lại cung đó là đúng.— Khởi đầu bấm cung
 chông biến đến cung vợ thì ngừng.— Hoặc bấm cung chủ nhà
 biến đến cung phương hướng.— Hoặc biến từ người thác đến
 trạch mộ người thác là đúng.



Sau đây nói rõ các chứng bệnh tật trong 8 bài từ Càn-mạng định cục đến Đoài-mạng định cục theo thứ tự A B.C...

A.— Là ám á : đờ lưỡi. — Âm lao kiếp : Đờn bà lao huyết. — Âm nhơn : Người tuổi Âm : Sửu, Mẹo, Tị, Mùi, Dậu, Hợi.

B.— Bạo bệnh : Bệnh phát dữ. — Bạo tốt : Chết yếu. — Bệnh toàn : hết bệnh.

C.— Cam : Nha-cam. — Chiêu thời-khí : Trời độc nhiễm dịch-tả. — Chư tật : Các chứng bệnh tật. — Chứng chẩn ung độc : chứng ung độc.

D.— Di-tinh : Mộng dâm-dục : Di-trước : Huyết bạc, dương mai, tim-la. Giương loạn : mọc loạn.

Đ.— Đại trạch phong tử : Bệnh phong lúc có thai. — Đàm hỏa : nóng quá có đàm. — Đàm Lục : đàm lên. — Đầu hà : Sông rạch. — Đậu lợi : Trái và ĩa. — Đầu thống : nhứt đầu. — Điều-ái đao thương : Bệnh hậu, yếu.

H.— Hoài thai : Có chửa. — Hoạn bệnh thổ diệt : Bệnh ẻo uột mũi. — Hoạn phong : Bệnh phong lùn-xùi ngoài da. — Huyết trạch : Sanh trong tháng máu huyết bệnh. — Huyết quang : máu me.

Huỳnh-su : Ốm vàng. — Hư nhược : suy yếu. — Huyết băng : bệnh băng huyết.

K.— Khái thấu : Ho hen. — Khước sang : Ghẻ lở ngoài da. — Khước thủy : Phù thũng sưng mình. — Kinh : Nóng làm kinh. Kinh bế : Làm bế. — Kinh kỳ đình trở : Có kinh không chừng đời.

L.— Lao ế : Yếu hơi ợ ngược ở cổ. — Lao-khái : Ho lao. — Lao-siêng : bệnh lao và siêng. — Lậu bệnh : Đau lậu. — Lậu độc : Bệnh sang-dộc. — Lợi : bệnh ĩa. — Lợi tật : ĩa kiết. Lợi ngược : ĩa và ói. — Lãng-trượng : Bệnh di chớng gậy.

M.— Ma chẩn : Bang mọc như mè. — Ma đậu : Đau trái ma phong ám : Phong như mè lặn không trở được. — Mạng kinh : Làm kinh. — Mạng kinh phong bích yếu : Trúng thực làm kinh. — Mọc tật : Hư con mắt.

N. — Năng hoán đặng chứng : Biến sanh đủ chứng. — Nảo thang tử : Lòng óc sỗ mũi. — Ngũ khiếu : Bệnh bất trị, há miệng không ngậm được. — Ngược tật : Bệnh rét. — Nhãn manh . Mù mắt. — Nhiễm thời ôn: Nhiễm dịch-tả trời độc. — Nhược thủy: tiêu ít.

P. — Phế khí : Đau phổi. — Phế nám: Nám phổi. — Phong lao: Bệnh phong lao — Phong bệnh : Bệnh phong. — Phong cuồng : Nổ cơn, Phi oánh . Sưng ngang cổ, lưng v.v... Phức cách : Sinh bụng.

S. — Sang độc : Tim-la. — Sang đậu : Ghẻ mọc mụn do nọc trái còn lại. — Sanh độc : Sanh chứng độc.

T. Tả : ĩa. — Tật hoạn : Chứng bệnh hậu. — Tâm thống: Đau lồng ngực, đau tim. — Tào hình : Nổ ruột. — Tế phong : Phong lúc. Tha phong sang tật : Phong ghẻ lở. — Thận nhu : yếu thận. Thất nữ : Gái mất nết. — Thang huyết : Huyết nóng sanh đậu. — Thồ-huyết : Súc huyết. — Thống tật : Đau tức. — Thương-hàn : Chứng cảm. — Thương-phế : Phổi bị hư. — Thương phong : Cảm phong nặng. — Thương thủ túc : Đau tay chân. — Tiểu-sảng : Hư thai. — Tồn mụn : Đau mắt. — Tỷ trệ : Đau bao tử.

U. — Ủy nhu đặng chứng : Các chứng suy lao.

X. — Xích : Bạch đái hạ. Huyết điều, huyết bạch. (đàn bà).

Xin lưu ý : Quyển sách nhỏ này, càng chuyên cần dùng kinh nghiệm nhiều năm, càng rộng thêm kiến văn và ý thức cao sâu mẫu-nhệm, càng ưa thích không nham. — Nếu bạn tin rằng soạn-giả không quảng cáo ruộm-rà như 1 vài cuốn sách mua về xem vài lượt là đã chán nản mà vất đi. — Thì bạn nên mua đủ bộ (**KIM-OANH-KÝ**). Mỗi cuốn có giá trị đặc-biệt riêng một môn. — Cuốn 3 thì xem về các cuộc hôn nhân, cuốn 4 xem về các cuộc tạo-tác.

Một bộ liên-quang nhau cuốn này giúp 1 tài-liệu thêm cho cuốn nọ mới được đầy đủ hơn.

THÁI-KIM-OANH

NĂM THÁNG NGÀY TIẾT THẦU NGẮN

Sau đây soạn-giả lập thành năm tháng ngày tiết thầu ngắn từ năm 1.898 đến năm Bính-ngũ 1.966 cộng 68 năm để giúp thêm tài-liệu cho bạn xem mới dám chắc người ta tuổi gì ? Mới đoán là cùng gì để chọn hôn nhơn và tạo-tác hoặc xem số mạng v.v...

Vt-dụ : Trương 91 kể đây : Phần trên đó là năm (1898) Mậu-Tuất nhuần, sao ngưu kim ngưu.— Bạn xem kỹ hàng trên hết, nơi cột 1 đề 22-1 Tây-lich, nhằm ngày mùng 1 tháng 1 Âm-lich nơi cột 2, tháng thiếu ghép chữ T. Tháng đủ ghép chữ Đ. Nhuần ghép chữ N.— Cột 3 đề giáp Thân. Cột 4 quĩ : nghĩa là ngày 1 tháng 1 là ngày giáp Thân sao quĩ.— Như vậy từ cột 1, 2, 3, 4, đề toàn theo ngày mùng 1 Âm-lich cả.— Cột 5 ghi ngày 14 lập Xuân (1 vị) là kể từ 14 tháng giêng trở đi mới tính là tháng giêng sao Vị, những người sanh từ 14 tháng giêng trở đi mới tính là tuổi Mậu-Tuất, còn ai sanh trước ngày đó là từ ngày 13 trở lại phải tính là tuổi Đinh Dậu không phải tuổi Tuất và cúi năm đó cột 6 đề : 24 Lập Xuân (1 giác). Là từ ngày 24 tháng chạp đã tới tiết Lập Xuân là tính tháng giêng cho năm mới, ai tính sành từ 24 này trở đi phải tính tuổi Hợi, không phải Tuất nữa.— Đừng nghe lời lấy tuổi của năm chữa mà không rõ căn là sai. Đến đây chắc bạn tìm ra, bạn sanh đúng tuổi gì ? Sanh ngày gì ? Sao gì ? Miêng biết sau ngày mấy tháng mấy lật tới năm đó thấy đề tháng đó mùng 1 ngày gì ? Sao gì ? Cứ đó phăng tới và biết luôn ngày Tây-lich. Biết sanh năm đó sao gì ? Tháng đó sao gì ?

Bạn hãy quang phòng nó chớ tưởng là chuyện thường.

1898.— Mậu-Tuất Nhuận 2 tháng 3 Ngưu-kim-Ngưu : con trâu

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
22-1	1-Đ Giáp-Thân	Quý	14 Lập-xuân (1 Vị)	28 Vũ-thủy
21-2	2-T Giáp-Dần	Tinh	15 Kinh-trập (2 Mão)	28 Xuân-phân
22-3	3-Đ Quý-Vị	Trương	15 Thanh-minh (3 Tán)	30 Cốc-vũ
21-4	3-N-T Quý-Sửu	Chấn	15 Lập-hè (4 Chủy)	
20-5	4-Đ Nhâm-Ngũ	Giác	2 Tiểu-mãng	18 Mang-chương (5 Sâm)
19-6	5-Đ Nhâm-Tý	Đê	3 Hạ-chí	19 Tiểu-thử (6 Tinh)
19-7	6-T Nhâm-Ngũ	Tâm	5 Đại-thử	20 Lập-thu (7 Quý)
17-8	7-Đ Tân-Hợi	Vý	7 Xử-thử	23 Bạch-lộ (8 Liễu)
16-9	8-T Tân-Tị	Đẩu	8 Thu-phân	23 Hàn-lộ (9 Tinh)
15-10	9-Đ Canh-Tuất	Ngưu	9 Song-gián	24 Lập-đông (10 Trương)
14-11	10-T Canh-Thìn	Hư	9 Tiểu-tuyết	24 Đại-tuyết (11 Dực)
13-12	11-Đ Kỷ-Dậu	Ngụy	10 Đông-chí	24 Tiểu-hàn (12 Chấn)
12-1				24 Lập-xuân (1 Giác)
1.899	12-T Kỷ-Mão	Bích	9 Đại-hàn	Từ 24 này tin tháng (1 thuộc sao Giác)

1899.— Năm Kỷ-Hợi sao Nữ-thổ-Bức : con vơi

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
10-2	1-Đ Mậu Thân	Khue	10 Vũ-thủy	25 Kinh-trập (2 Cang)
12-3	2-T Mậu Dần	Vị	10 Xuân-phân	25 Thanh-minh (3 Đê)
10-4	3-Đ Đinh Vị	Mão	11 Cốc-vũ	27 Lập-hạ (4 Phòng)
10-5	4-T Đinh Sửu	Chủy	12 Tiểu-mãng	28 Mang-chương (5 Tâm)
8-6	5-Đ Đinh Ngũ	Sâm	14 Hạ-chí	30 Tiểu-thử (6 Vỹ)
8-7	6-T Bính Tý	Quý	15 Đại-thử	
6-8	7-Đ Ất Tị	Liêu	3 Lập-thu (7 Cơ)	18 Xử-thử
5-9	8-Đ Ất Hợi	Trương	4 Bạch-lộ (8 Đẩu)	19 Thu-phân
5-10	9-T Ất Tị	Chấn	4 Hàn-lộ (9 Ngưu)	19 Song-gián
3-11	10-Đ Giáp Tuất	Giác	5 Lập-đông (10 Nữ)	20 Tiểu-tuyết
3-12	11-T Giáp Thìn	Đê	5 Đại-tuyết (11 Hư)	20 Đông-chí
1-1			6 Tiểu-hàn (12 Ngụy)	
1.900	12-Đ Quý Dậu	Phòng	Từ mùng 6 tin tháng (12 sao Ngụy)	20 Đại-hàn

CHÚ-Y: Năm Nhuận 13 tháng, tháng Nhuận thiêu 3 N-T tháng đủ 3 Đ. (thiếu T, đủ Đ).

1900. — Năm Canh-Tý Nhuận 2 tháng 8, sao Hư-nhật-Thử: chuột

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
3-1	1-T Quý-Mão	Vý	5 Lập-xuân (1 Thắc	20 Vũ-thủy
1-3	2-Đ Nhâm-Thân	Cơ	6 Kinh-trập (2 Bích	21 Xuân-phân
31-3	3-T Nhâm-Dần	Ngưu	6 Thanh-minh (3 Khuê	21 Cốc-vũ
29-4	4-T Tân-Vi	Nữ	8 Lập-hạ (4 Lâu	23 Tiểu-mãng
28-5	5-Đ Canh-Tý	Hư	10 Mang-chương (5 Vị	26 Hạ-chí
27-6	6-T Canh-Ngũ	Thất	11 Tiểu-thử (6 Mão	27 Đại-thử
26-7	7-Đ Kỷ-Hợi	Bích	14 Lập-thu (7 Tất	30 Xử-thử
25-8	8-Đ Kỷ-Tị	Lâu	15 Bạch-lộ (8 Chủy	30 Thu-phân
24-9	8N-T Kỷ-Hợi	Mão		16 Hàn-lộ (9 Sâm
23-10	9 Đ Mậu-Thìn	Tất	Mùng 3 sương-gián	17 Lập-đông (10 Tinh
22-11	10-Đ Mậu-Tuất	Sâm	2 Tiểu-tuyết	16 Đại-tuyết (11 Quý
22-12	11-T Mậu-Thìn	Quý	1 Đông-chí	16 Tiểu-hàn (12 Liễu
22-1-				16 Lập-xuân (1 Tinh
1901	12-Đ Đinh-Dậu	Liêu	2 Đại-hàn	Từ 16 tin tháng giêng sao Tinh

1901. — Năm Tân-Sửu sao Ngụy-nguyệt-Yến : én

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
19-2	1-T Đinh-Mão	Trương	1 Vũ-thủy	16 Kinh-thập (2 Trương
20-3	2-Đ Bính-Thân	Dực	3 Xuân-phân	18 Thanh-minh (3 Dực
19-4	3-T Bính-Dần	Giác	3 Cốc-vũ	18 Lập-hạ (4 chẵn
18-5	4-T Ất-Vi	Can	5 Tiểu-mãng	20 Mang-chương (5 Giác
16-6	5-Đ Giáp-Tý	Đê	7 Hạ-chí	23 Tiểu-thử (5 Can
16-7	6-T Giáp-Ngũ	Tâm	7 Đại-thử	24 Lập-thu (7 Đê
14-8	7-Đ Quý-Hợi	Vý	11 Xử-thử	26 Bạch-lộ (8 Phòng
13-9	8-T Quý-Tị	Đẩu	12 Thu-phân	27 Hàn-lộ (9 Tâm
12-10	9-Đ Nhâm-Tuất	Ngưu	13 Sương-gián	28 Lập-đông (10 Vũ
11-11	10-Đ Nhâm-Thìn	Hư	13 Tiểu-tuyết	28 Đại-tuyết (11 Cơ
11-12	11-Đ Nhâm-Tuất	Thất	12 Đông-chí	27 Tiểu-hàn (12 Đẩu
10-1-02	12-T Nhâm-Thìn	Khue	12 Đại-hàn	28 Lập-xuân (1 Ngưu

1902.- Năm Nhâm-Dần sao Thất-hỏa-Trư : heo

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
8-2	1-Đ Tân-Dậu	Lâu	12 Vũ-thủy	27 Kinh-trập (2 Nữ)
10-3	2-T Tân-Mão	Mão	12 Xuân-phân	28 Thanh-minh (3 Hư)
8-4	3-Đ Canh-Thân	Tất	14 Cốc-vũ	29 Lập-hạ (3 Ngụy)
8-5	4-T Canh-Dần	Sâm	15 Tiểu-mãng	
6-6	5-T Kỷ-Vì	Tinh	2 Mang-chương (5 Thất)	17 Hạ-chí
5-7	6-Đ Mậu-Tý	Quý	4 Tiểu-thử (6 Bích)	19 Đại-thử
4-8	7-T Mậu-Ngũ	Tinh	5 Lập-thu (7 Khuê)	21 Xử-thử
2-9	8-Đ Đinh-Hợi	Trương	7 Bạch-lộ (8 Lâu)	23 Thu-phân
2-10	9-T Đinh-Tị	Chấn	8 Hàn-lộ (9 Vị)	23 Sương-gián
31-10	10-Đ Bính-Tuất	Giác	9 Lập-đông (10 Mão)	24 Tiểu-tuyết
30-11	11-Đ Bính-Thìn	Đê	9 Đại-tuyết (11 Tất)	24 Đông-chí
30-12	12-Đ Bính-Tuất	Tâm	8 Tiểu-hàn (12 Chủy)	23 Đại-hàn.

1903.- Năm Quý-Mão Nhuận 2 tháng 5 Bích-thủy-Du : rái

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
29-1	1-T Bính-Thìn	Cơ	8 Lập-xuân (1 Sâm)	23 Vũ-thủy
27-2	2-Đ Ất-Dậu	Đẩu	9 Kinh-trập (2 Tinh)	24 Xuân-phân
29-3	3-T Ất-Mão	Nữ	9 Thanh-minh (3 Quý)	24 Cốc-vũ
27-4	4-Đ Giáp-Thân	Hư	11 Lập-hạ (4 Liễu)	26 Tiểu-mãng
27-5	5-T Giáp-Dần	Thất	11 Mang-chương (5 Tinh)	27 Hạ-chí
25-6	5-N-T Quý-Vì	Bích	14 Tiểu-thử (6 Trương)	
24-7	6-Đ Nhâm-Tý	Khue	1 Đại-thử	17 Lập-thu (7 Dục)
23-8	7-T Nhâm-Ngũ	Vị	2 Xử-thử	18 Bạch-lộ (8 Chấn)
21-9	8-T Tân-Hợi	Mão	4 Thu-phân	19 Hàn-lộ (9 Giác)
20-10	9-Đ Canh-Thìn	Tất	5 Sương-gián	20 Lập-đông (10 Can)
19-11	10-Đ Canh-Tuất	Sâm	5 Tiểu-tuyết	20 Đại-tuyết (11 Đê)
19-12	11-T Canh-Thìn	Quý	5 Đông-chí	20 Tiểu-hàn (12 Phòng)
17-1				20 Lập-xuân (1 Tâm)
1904	12-Đ Kỷ-Dậu	Liêu	5 Đại-hàn	Từ 20 phải tính tháng 1 năm mới và tháng 1 là sao Tâm

1904. — Năm Giáp-Thìn : Khuê-mộc-Lang : chó đồng

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
16-2	1-Đ	Kỳ-Mão	Trương	5 Vũ-thủy	20 Kinh-trập (2 Vĩ
17-3	2-Đ	Kỳ-Dậu	Chấn	5 Xuân-phân	20 Thanh-minh (3 Cơ
16-4	3-T	Kỳ-Mão	Can	5 Cốc-vũ	21 Lập-hạ
15-5	4-Đ	Mậu-Thân	Đê	7 Tiểu-mãng	22 Mang-chương (5 Ngưu
14-6	5-T	Mậu-Dần	Gamma	9 Hạ-chí	24 Tiểu-thử (6 Nữ
13-7	6-T	Đinh-Vi	Vỹ	11 Đại-thử	27 Lập-thu (7 Hư
11-8	7 Đ	Bính-Tý	Cơ	12 Xử-thử	29 Bạch-lộ (8 Nguy
10-9	8-T	Bính-Ngũ	Ngưu	14 Thu-phân	
9-10	9-T	Ất-Hợi	Nữ	1 Hàn-lộ (9 Thất	16 Sương-gián
7-11	10-Đ	Giáp-Thìn	Hư	2 Lập-đông (10 Bích	17 Tiểu-tuyết
7-12	11-Đ	Giáp-Tuất	Thất	1 Đại-tuyết (11 Khuê	16 Đông-chí
6-1-05	12-T	Giáp-Thìn	Khuê	1 Tiểu-hàn (12 Lâu	16 Đại-hàn

1905. — Năm Ất-Tỵ, sao Lâu-kim-Câu : chó

Â-L	Tháng A-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
4-2	1-Đ	Quý-Dậu	Lâu	1 Lập-xuân (1 Vĩ	16 Vũ-thủy
6-3	2-Đ	Quý-Mão	Mão	1 Kinh-trập (2 Mão	16 Xuân-phân
5-4	3-T	Quý-Dậu	Chủy	1 Thanh-minh (3 Tắt	17 Cốc-vũ
4-5	4-Đ	Nhâm-Dần	Sâm	1 Lập-hạ (4 Chủy	19 Tiểu-mãng
3-6	5-Đ	Nhâm-Thân	Quý	5 Mang-chương (5 Sâm	20 Hạ-chí
3-7	6-T	Nhâm-Dần	Tinh	6 Tiểu-thử (6 Tinh	21 Đại-thử
1-8	7-T	Tân-Vi	Trương	7 Lập-thu (7 Quý	24 Xử-thử
30-8	8-Đ	Canh-Tý	Dực	10 Bạch-lộ (8 Liễu	26 Thu-phân
29-9	9-T	Canh-Ngũ	Giác	11 Hàn-lộ (9 Tinh	26 Sương-gián
28-10	10-Đ	Kỷ-Hợi	Can	2 Lập-đông (10 Trương	27 Tiểu-tuyết
27-11	11-Đ	Kỷ-Tị	Phong	12 Đại-tuyết (11 Dực	26 Đông-chí
26-12	12-Đ	Kỷ-Hợi	Vỹ	12 Tiểu-hàn (12 Chấn	26 Đại-hàn

1906. — Năm Bính-Ngũ Nhuận 2 tháng 4, Vj-thổ-Trĩ : chim trĩ

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
25-1	1-T Kỵ-Tị	Đẩu	12 Lập-xuân (1 Giác	26 Vũ-thủy
23-2	2-Đ Mậu-Tuất	Ngưu	12 Kinh-trập (2 Can	27 Xuân-phân
25-3	3-Đ Mậu-Thìn	Hư	13 Thanh-minh (3 Đê	27 Cốc-vũ
24-4	4-T Mậu-Tuất	Thất	13 Lập-hạ (4 Phòng	29 Tiểu-mãng
23-5	4-NĐ Đỉnh-Mão	Bích	15 Mang-chương (5 Tâm	
22-6	5-T Đỉnh-Dậu	Lâu	1 Hạ-chí	17 Tiểu-thử (6 Vũ
21-7	6-Đ Bính-Dần	Vị	4 Đại-thử	19 Lập-thu (7 Cơ
20-8	7-T Bính-Thân	Tất	5 Xử-thử	20 Bạch-lộ (8 Đẩu
18-9	8-Đ Ất-Sửu	Chủy	7 Thu-phân	22 Hà lộ (9 Ngưu
18-10	9-T Ất-Vị	Tinh	7 Sương-gián	22 Lập-đông (10 Nữ
16-11	10-Đ Giáp-Tý	Quỷ	8 Tiểu-tuyết	23 Đại-tuyết (11 Hư
16-12	11-T Giáp-Ngũ	Tinh	8 Đông-chí	22 Tiểu-hàn (12 Ngụy
14-1-07	12-Đ Quý-Hợi	Trương	8 Đại-hàn	23 Lập-xuân (1 Thất.

1907. — Năm Đinh-Vì : Mão-nhục-Kê : gà

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
13-2	1-T Quý-Tị	Cửu	8 Vũ-thủy	23 Kinh-trập (2 Bích
14-3	2-Đ Nhâm-Tuất	Giác	9 Xuân-phân	24 Thanh-minh (3 Khuê
13-4	3-T Nhâm-Thìn	Đê	9 Cốc-vũ	25 Lập-hạ (4 Lâu
12-5	4-Đ Tân-Dậu	Phòng	11 Tiểu-mãng	27 Mang-chương (5 Vị
11-6	5-T Tân-Mão	Vý	12 Hạ-chí	28 Tiểu-thử (6 Mão
10-7	6-Đ Canh-Thân	Cơ	15 Đại-thử	
9-8	7-Đ Canh-Dần	Ngưu	1 Lập-thu (7 Tất	16 Xử-thử
8-9	8-T Canh-Dần	Hư	2 Bạch-lộ (8 Chủy	17 Thu-phân
7-10	9-Đ Kỵ-Sửu	Nguy	2 Hàn-lộ (9 Sâm	18 Sương-gián
6-11	10-T Kỵ-Vị	Bích	3 Lập-đông (10 Tinh	18 Tiểu-tuyết
5-12	11-Đ Mậu-Tý	Khue	4 Đại-tuyết (11 Quỷ	19 Đông-chí
4-1-08	12-T Mậu-Ngũ	Vị	4 Tiểu-hàn (12 Liễu	18 Đại-hàn

1908. — Năm Mậu-Thân Tắt-nguyệt-Ổ : con quạ.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
2-2	1-Đ	Đinh-Hợi	Mão	4 Lập-xuân giờ Ngọ (1 Tinh)	19 Vũ-thủy giờ Dậu
3-3	2-T	Đinh-Tị	Chủy	4 Kinh-trập - Mẹo (2 Trương)	19 Xuân-phân - Thìn
1-4	3-T	Bính-Tuất	Sâm	5 Thanh-minh - Ngọ (3 Dực)	20 Cốc-vũ - Tuất
30-4	4-Đ	Ất-Mão	Tinh	7 Lập-hạ - Mẹo (4 Chấn)	22 Tiểu-mãng - Tuất*
30-5	5-Đ	Ất-Dậu	Liêu	8 M-ch - Ngọ (5 Giáp)	24 Hạ-chí - Dần
29-6	6-T	Ất-Mão	Trương	9 Tiểu-thử - Hợi (6 Can)	25 Đại-thử - Thân
28-7	7-Đ	Giáp-Thân	Dực	12 Lập-thu - Thìn (7 Đ)	27 Xử-thử - Hợi
27-8	8-T	Giáp-Dần	Giáp	13 Bạch-lộ - Tị (8 Phôn)	28 Thu-phân - Tuất
25-9	9-Đ	Quý-Mùi	Can	15 Hàn-lộ - Sửu (9 Tâm)	30 Song-gián - Dần
25-10	10-Đ	Quý-Dậu	Phôn	15 Lập-thu - Dần (10 Vũ)	30 Tiểu-tuyết - Sửu
24-11	11-T	Quý-Mùi	Vý	14 Đại-tuyết-Tuất (11 Cơ)	29 Đông-chí - Mùi
23-12	12-Đ	Nhâm-Tý	Cơ	15 Tiểu-hàn-Mẹo (12 Đẩu)	30 Đại-hàn - Tý

1909. — Năm Kỷ-Dậu Nhuận 2 tháng 2 : Chủy-hỏa-Hậu : con khỉ

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
22-1	1-T	Nhâm-Ngũ	Ngưu	14 Lập-Xuân giờ Dậu (1 Ngưu)	29 Vũ-thủy giờ Mùi
20-2	2-Đ	Tân-Hợi	Nữ	15 Kinh-trập - Mùi (2 Nữ)	30 Xuân-phân - Mùi
22-3	2-N-T	Tân-Tị	Ngưu	15 Thanh-minh - Dậu (3 Hư)	
20-4	3-T	Canh-Tuất	Thất	2 Cốc-vũ - Sửu	17 Lập-hạ - Dậu (4 Ngưu)
19-5	4-Đ	Kỷ-Mão	Bích	4 Tiểu-mãng - Tị	19 Mang-ch - Thìn (5 Tất)
18-6	5-T	Kỷ-Dậu	Lâu	5 Hạ-chí - Hợi	20 Tiểu-thử - Mùi (6 Bích)
17-7	6-Đ	Mậu-Dần	Vị	7 Đại-thử - Dần	22 Lập-thu - Thân (7 Khuê)
16-8	7-T	Mậu-Thân	Tất	9 Xử-thử - Sửu	24 Bạch-lộ - Thìn (8 Lâu)
14-9	8-Đ	Đinh-Sửu	Chủy	11 Thu-phân - Tị	24 Hàn-lộ - Tị (9 Vị)
14-10	9-Đ	Đinh-Vị	Tinh	11 Song-gián - Thìn	26 Lập-đông - Sửu (10 Mão)
13-11	10-Đ	Đinh-Sửu	Liêu	11 Tiểu-tuyết - Hợi	26 Đại-tuyết - Ngọ (11 Tất)
13-12	11-T	Đinh-Vị	Trương	10 Đông-chí - Tuất	25 Tiểu-hàn - Ngọ (12 Chủy)
11-1-10	12-Đ	Bính-Tý	Dực	11 Đại-hàn - Mẹo	26 Lập-xuân - Tý (1 Sâm)

1910.— Năm Canh-Tuất Sâm-thủy-Viên : con vượng

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
10- 2	1-T Bính-Ngũ	Giác	10 Vũ-thủy - Tuất	25 Kinh-trập - Dậu (12 Tinh)
11- 3	2-Đ Ất-Hợi	Can	11 Xuân-phân - Tuất	27 Thanh-minh - Tý (3 Quý)
10- 4	3-T Ất-Tị	Phong	12 Cốc-vũ - Thìn	27 Lập-bạ - Dậu (4 Liễu)
9- 5	4-T Giáp-Tuất	Tâm	14 Tiểu-mãng - Thìn	29 Mang-chương - Tý (5 Tinh)
7- 6	5-Đ Quý-Mão	Vý	16 Hạ-chí - Thân	
7- 7	6-T Quý-Dậu	Đẩu	2 Tiểu-thử - Ty (6 Trương)	18 Đại-thử - Dần
5- 8	7-Đ Nhâm-Dần	Ngưu	4 Lập-thu - Tuất (7 Dực)	20 Xử-thử - Tị
4- 9	8-T Nhâm-Thân	Hư	5 Bạch-lộ - Hợi (8 Chấn)	21 Thu-phân - Thìn
3-10	9-Đ Tân-Sửu	Nguy	7 Hàn-lộ - Mùi	22 Thương-gián - Thân
2-11	10-Đ Tân-Vì	Bích	7 Lập-đông - Thân (10 Cang)	22 Tiểu-tuyết - Mùi
2-12	11-Đ Tân-Sửu	Lâu	7 Đại-tuyết-Thìn (11 Đê)	22 Đông-chí - Sửu
1-1-11	12-T Tân-Vì	Mão	6 Tiểu-hàn - Dậu (12 Phong)	21 Đại-hàn - Ngọ

1911.— Năm Tân-Hợi Nhuận Tỉnh-mộc-Can : chim cú

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
30- 1	1-Đ Canh-Tý	Tất	7 Lập-xuân - Ngọ (1 Tâm)	22 Vũ-thủy - Sửu
1- 3	2-T Canh-Ngũ	Sâm	7 Kinh-trập-Hợi (2 Vỹ)	22 Xuân-phân - Sửu
30- 3	3-Đ Kỷ-Hợi	Tinh	8 Thanh-minh - Mẹo (3 Cơ)	23 Cốc-vũ - Mùi
29- 4	4-T Kỷ-Ty	Liểu	8 Lập-bạ - Tý (4 Đẩu)	24 Tiểu-mãng - Mùi
28- 5	Mậu-Tuất	Tinh	11 Mang-chương - Dần (5 Ngưu)	26 Hạ-chí - Hợi
26- 6	6-Đ Đinh-Mão	Trương	13 Tiểu-thử - Thân (6 Nữ)	29 Đại-thử - Thìn
26- 7	6-N-T Đinh-Dậu	Chấn	15 Lập-thu - Sửu (7 Hư)	
24- 8	7-T Bính-Dần	Giác	1 Xử-thử - Thân	17 Bạch-lộ - Dần (8 Ngưu)
22- 9	8-Đ Ất-Vì	Can	3 Thu-phân - Mùi	18 Hàn-lộ - Tuất (9 Thất)
22-10	9-Đ Ất-Sửu	Phong	3 Thương-gián - Hợi	18 Lập-đông-Hợi (10 Bích)
21-11	10-T Ất-Vì	Vý	3 Tiểu-tuyết - Dậu	18 Đại-tuyết-Mùi (11 Khuyết)
20-12	11-Đ Giáp-Tý	Cơ	4 Đông-chí - Thìn	19 Tiểu-hàn - Tý (12 Lâu)
19-1-12	12-Đ Giáp-Ngũ	Ngưu	3 Đại-hàn - Dậu	18 Lập-xuân - Ngọ (1 Vĩ)

Xin lưu ý : Năm Canh-Tuất (1910) tháng giêng thiếu, nơi cột 5 và 6 hàng trên hết, Tiết Vũ-Thủy giờ Tuất, Kinh-Trập giờ Dậu...

1912. — Năm Nhâm-Tý sao Quý-kim-Dương : con dõ

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
28-2-B	1-B Giáp-Tý	Hư	3 Vũ-thủy giã Thìn	28 Kinh-trập-Mẹo (2 Mác)
29-3	2-T Giáp-Ngũ	Thất	3 Xuân-phân - Thìn	28 Thanh-minh-Ngọ (3 Tả)
27-4	3-B Quý-Hợi	Bích	4 Cốc-vũ - Tuất	20 Lập-hạ - Mẹo (4 Chử)
17-5	4-T Quý-Tỵ	Lâu	5 Tiểu-măng - Tuất	20 Mộng-chương - Tỵ (5 Sâm)
24-6	5-T Nhâm-Tuất	Vị	8 Hạ-chí - Dần	23 Tiểu-thử - Hợi (6 Tinh)
14-7	6-B Tân-Mão	Mão	10 Đại-thử - Mùi	26 Lập-thu - Thìn (7 Quý)
23-8	7-T Tân-Dậu	Chủy	12 Xử-thử - Hợi	27 Bạch-lộ - Tỵ (8 Lưu)
11-9	8-T Canh-Dần	Sâm	13 Thu-phân - Dậu	29 Hàn-lộ - Sửu (9 Tinh)
10-10	9-B Kỷ-Vi	Tinh	15 Song-giã - Dần	30 Lập-đông - Dần (10 Trương)
9-11	10-B Giáp-Sửu	Lâm	15 Tiểu-tuyết - Tý	29 Đại-tuyết-Tuất (11 Dục)
9-12	11-T Kỷ-Vi	Trương	14 Đông-chí - Mùi	29 Tiểu-hàn-Mẹo (11 Chấn)
7-1-13	12-B Mậu-Tý	Duyệt	14 Đại-hàn - Thìn	29 Lập-xuân-Dậu (1 Giáp)

1913. — Năm Quý-Sửu sao Liễu-thổ-Chương : heo

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
6-1	1-B Mậu-Ngũ	Giác	14 Vũ-thủy giã Mùi	29 Kinh-trập - Ngọ (2 Can)
8-3	2-B Mậu-Tý	Đê	14 Xuân-phân - Mùi	29 Thanh-minh-Dậu (3 Đê)
7-4	3-T Mậu-Ngũ	Lim	15 Cốc-vũ - Sửu	
6-5	4-B Đinh-Hợi	Vị	1 Lập-hạ-Ngọ (4 Phóng)	17 Tiểu-măng - Tý
5-6	5-T Đinh-Tỵ	Đẩu	1 Mộng-chương-Thần (5 Sâm)	18 Hạ-chí - Tỵ
4-7	6-T Bính-Tuất	Ngũ	5 Tiểu-thử-Dần (6 Vị)	20 Đại-thử - Tuất
2-8	7-B Ất-Mão	Nô	7 Lập-thu-Ngọ (7 Cốc)	23 Xử-thử - Dần
1-9	8-T Ất-Dậu	Nguyệt	8 Bạch-lộ-Thần (8 Đê)	24 Thu-phân - Tý
30-9	9-T Giáp-Dần	Phất	10 Hàn-lộ-Mẹo (9 Ngưu)	25 Song-giã - Tỵ
20-10	10-B Quý-Vi	Bích	11 Lập-đông-Tỵ (10 Ngô)	26 Tiểu-tuyết - Mẹo
28-11	11-T Quý-Sửu	Lâu	11 Đại-tuyết-Sâm (11 Hổ)	25 Đông-chí - Tuất
27-12	12-B Nhâm-Ngũ	Vị	12 Tiểu-hàn-Ngọ (12 Quý)	26 Đại-hàn - Mẹo

1914. — Năm Giáp-Dần Nhuận Tinh-nhật-Mả : ngựa

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
26-1	1-Đ	Nhâm-Tý	Tất	10 Lập-xuân-Mùi(1 Thất	25 Vũ-thủy giờ Tuất
25-2	2-Đ	Nhâm-Ngũ	Sâm	10 Kim-trập-Dậu(2 Bích	25 Xuân-phân - Tuất
27-3	3-T	Nhâm-Tý	Quý	10 Thanh-minh - Tý (3 Khuê	26 Cốc-vũ - Mẹo
25-4	4-Đ	Tân-Tị	Liêu	12 Lập-hạ - Dậu (4 Lâu	28 Tiểu-mãng - Mẹo
25-5	5-T	Tân-Hợi	Trương	13 Mang-chương - Hợi (5 Vũ	29 Hạ-chí - Thân
23-6	5 N.Đ	Canh-Thìn	Duật		16 Tiểu-thử-Thìn (6 Mão
23-7	6-T	Canh-Tuất	Giác	2 Đại-thử giờ Sửu	17 Lập-thu - Dậu (7 Tất
21-8	7-Đ	Kỷ-Mùi	Can	4 Xử-thử - Tị	19 Bạch-lộ - Hợi (8 Chủy
20-9	8-T	Kỷ-Dậu	Phong	5 Thu-phân - Mẹo	20 Hàn-lộ - Ngọ (9 Sâm
19-10	9-T	Mậu-Dần	Tâm	6 Sương-gián - Thân	21 Lập-đông-Thân(10 Tinh
18-11	10-Đ	Đinh-Vi	Vý	6 Tiểu-tuyết - Ngọ	21 Đại-tuyết-Thìn(11 Quý
17-12	11-T	Đinh-Sửu	Đẩu	7 Đông-chí - Mùi	21 Tiểu-hàn-Dậu (12 Liễu
15-1-15	12-Đ	Bính-Ngũ	Ngưu	7 Đại-hàn - Ngọ	22 Lập-xuân - Mẹo (1 Tinh

1915. — Năm Ất-Mão Trương-nguyệt-Lộc : nai

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
14-2	1-Đ	Bính-Tý	Hư	7 Vũ-thủy giờ Dần	21 Kim-trập-Tý(2 Trương
16-3	2-T	Bính-Ngũ	Thất	7 Xuân-phân - Tý	22 Thanh-minh-Mẹo(3 Dực
14-4	3-Đ	Ất-Hợi	Bích	8 Cốc-vũ - Ngọ	23 Lập-hạ - Mẹo (4 Chấn
14-5	4-Đ	Ất-Tị	Lâu	9 Tiểu-mãng - Ngọ	25 Mang-chương - Dần (5 Giác
13-6	5-T	Ất-Hợi	Mão	10 Hạ-chí - Tuất	26 Tiểu-thử - Mùi (6 Can
12-7	6-Đ	Giáp-Thìn	Tất	13 Đại-thử - Thìn	29 Lập-thu - Tý (7 Đê
11-8	7-T	Giáp-Tuất	Sâm	14 Xử-thử - Mùi	
9-9	8-Đ	Quý-Mão	Tinh	1 Bạch-lộ-Dần(8 Phong	16 Thu-phân giờ Ngọ
9-10	9-T	Quý-Dậu	Liêu	1 Hàn-lộ - Dần (9 Tâm	16 Sương-gián - Hợi
7-11	10-Đ	Nhâm-Dần	Tinh	2 Lập-đông - Thìn (10 Vũ	17 Tiểu-tuyết - Dậu
7-12	11-T	Nhâm-Thân	Duật	2 Đại-tuyết-Mùi(11 Cơ	17 Đông-chí - Mẹo
5-1-16	12-Đ	Tân-Sửu	Chấn	2 Tiểu-hàn-Tý(12 Đẩu	17 Đại-hàn - Thân

1916.- Năm Bính-Thìn sao Dục-hỏa-Xà : con rắn

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
3-2-B	1-T Tân-Vi	Can	3 Lập-xuân - Ngọ (1 Ngưu)	18 Vũ-thủy - Thìn
4-3	2-Đ Canh-Tý	Đê	3 Kinh-trập-Mẹo(2 Nử)	18 Xuân-phân - Mẹo
3-4	3-T Canh-Ngũ	Tâm	3 Thanh-minh-Tý(3 Hư)	18 Cốc-vũ - Dậu
2-5	4 Đ Kỷ-Hợi	Vý	5 Lập-hạ-Mẹo(4 Ngưu)	20 Tiểu-mãng - Dậu
1-6	5-T Kỷ-Tị	Đẩu	6 Mang-chương - Tị (5 Thải)	22 Hạ-chí - Sửu
30-6	6-Đ Mậu-Tuất	Ngưu	8 Tiểu-thử-Thất(6 Bích)	24 Đại-thử - Mùi
30-7	7-Đ Mậu-Thìn	Hư	10 Lập-thu-Mẹo(7 Khuê)	25 Xử-thử - Tuất
29-8	8-T Mậu-Tuất	Thất	11 Bạch-lộ - Tị (8 Lâu)	26 Thu-phân - Dậu
27-9	9-Đ Đinh-Mão	Bích	12 Hàn-lộ - Tý (9 Vĩ)	28 Sương-gián - Dần
27-10	10-T Đinh-Dậu	Lâu	13 Lập-đông - Sửu (10 Mão)	27 Tiểu-tuyết - Thìn
25-11	11-Đ Bính-Thìn	Vĩ	13 Đại-tuyết-Dậu(11 Tất)	28 Đông-chí - Ngọ
25-12	12-T Bính-Thân	Tất	13 Tiểu-hàn - Mão (12 Chủy)	27 Đại-hàn - Hợi

1917.- Năm Đinh-Tỵ Nhữn Chân-thủy-Dần : con trùng

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
23-1	1-Đ Ất-Sửu	Chủy	13 Lập-xuân-Thân(1 Sâm)	28 Vũ-thủy - Ngọ
22-2	2-T Ất-Vi	Tinh	13 Kinh-trập-Ngọ(2 Tinh)	28 Xuân-phân - Ngọ
23-3	2-N-T Giáp-Tý	Quý	14 Thanh-minh - Thân (3 Quý)	
21-4	3-Đ Quý-Hợi	Liêu	1 Cốc-vũ giờ Tý	16 Lập-hạ - Ngọ (4 Liễu)
21-5	4-T Quý-Tị	Trương	2 Tiểu-mãng - Tý	17 Mang-chương - Thân (5 Tinh)
19-6	5-Đ Nhâm-Tuất	Dực	4 Hạ-chí - Tị	20 Tiểu-thử-Sửu(6 Trương)
19-7	6-Đ Nhâm-Thìn	Giác	5 Đại-thử - Tuất	21 Lập-thu - Ngọ (7 Dực)
18-8	7-T Nhâm-Tuất	Đê	7 Xử-thử - Sửu	22 Bạch-lộ - Mùi (8 Chấn)
16-9	8-Đ Tân-Dậu	Phong	8 Thu-phân - Tý	24 Hàn-lộ - Mẹo (9 Giác)
16-10	9-Đ Tân-Mão	Vý	9 Sương-gián - Tị	24 Lập-đông-Thìn (10 Can)
15-11	10-T Tân-Dậu	Đẩu	9 Tiểu-tuyết - Mẹo	24 Đại-tuyết - Tý (11 Đê)
14-12	11-Đ Canh-Dần	Ngưu	9 Đông-chí - Dậu	24 Tiểu-hàn-Ngọ(12 Phong)
13-1-18	12-T Canh-Thân	Hư	9 Đại-hàn - Dần	25 Lập-xuân-Thìn (1 Tâm)

1918. — Năm Mậu-Ngũ sao Giác-mộc-Giao : con sấu

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
11- 2	1-Đ	Kỷ-Sửu	Nguy	9 Vũ-thủy giờ Dậu	24 Kinh-trập - Dậu (2 Vỹ)
13- 3	2-T	Kỷ-Vi	Bích	9 Xuân-phân - Dậu	24 Thanh-minh-Hợi (3 Cơ)
11- 4	3-T	Mậu-Tý	Khuê	11 Cốc-vũ - Mẹo	26 Lập-hạ - Thân (4 Đẩu)
10- 5	4-Đ	Đinh-Hợi	Lâu	13 Tiểu-mãng - Mẹo	28 Mang-chương - Hợi
9- 6	5-T	Đinh-Tị	Mão	14 Hạ-chí - Thìn (10 Cl)	29 Tiểu-thủy - Thìn (6 Ngưu)
8- 7	6-Đ	Bính-Thìn	Tất	1 Tiểu-thủy - Thìn (6 Ng)	17 Đại-thủy - Sửu (2 - 8)
7- 8	7-T	Bính-Tuất	Sâm	2 Lập-thu-Dậu (7 Hư)	18 Xử-thử - Thìn
5- 9	8-Đ	Ất-Mão	Tinh	4 Bạch-lộ-Tuất (8 Nguy)	20 Thu-phân-Mẹo
5-10	9-Đ	Ất-Dậu	Liêu	5 Hàn-lộ-Ngọ (9 Thất)	20 S. vng-gián - Mùi
4-11	10-T	Ất-Mão	Trương	5 Lập-đông - Mùi (10 Bích)	29 Tiểu-tuyết - Ngọ
3-12	11-Đ	Giáp-Thân	Dực	6 Đại-tuyết - Mẹo (11 Khuê)	20 Đông-chí - Tý
2-1-19	12-Đ	Giáp-Dần	Giác	5 Tiểu-hàn-Dậu (12 Lâu)	20 Đại-hàn - Tị

1919. — Năm Kỷ-Mùi Nhuận Canh-kim-Long con rồng

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
1- 2	1-T	Giáp-Thân	Đê	5 Lập-xuân - Dần (1 Vĩ)	20 Vũ-thủy - Tý
2- 3	2-Đ	Quý-Sửu	Phong	5 Kinh-trập-Hợi (2 Mão)	21 Xuân-phân - Tý
1- 4	3-T	Quý-Vi	Vỹ	6 Thanh-minh - Dần (3 Tất)	21 Cốc-vũ - Ngọ
30- 4	4-T	Nhâm-Tý	Cơ	7 Lập-hạ - Hợi (4 Chủy)	23 Tiểu-mãng - Ngọ
29- 5	5-Đ	Tân-Tị	Dần	10 Mang-chương - Dần (5 Sâm)	25 Hạ-chí - Tuất
28- 6	6-T	Tân-Hợi	Nữ	11 Tiểu-thử-Mùi (6 Tinh)	27 Đại-thử - Thìn
27- 7	7-T	Canh-Thìn	Hư	13 Lập-thu - Thìn (7 Quý)	29 Xử-thử - Mùi
25- 8	7-Đ	Kỷ-Dậu	Nguy		16 Bạch-lộ - Sửu (8 Liễu)
24- 9	8-Đ	Kỷ-Mão	Bích	1 Thu-phân - Ngọ	16 Hàn-lộ - Dậu (9 Tinh)
24-10	9-T	Kỷ-Dậu	Lâu	1 Sương-gián - Tuất (10 Trương)	16 Lập-đông - Tuất
22-11	10-Đ	Mậu-Dần	Vĩ	2 Tiểu-Tuyết - Dậu	17 Đại-tuyết - Ngọ (11 Dực)
22-12	11-Đ	Mậu-Thân	Tất	2 Đông-chí - Mẹo	16 Tiểu-hàn - Thìn (12 Chảo)
21-1-20	12-Đ	Mậu-Dần	Sâm	1 Đại-hàn - Thìn	16 Lập-xuân - Tị 1 Giác

1920. — Năm Canh-Thân sao Đê-thổ-Lạc : con nhlem

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
20-2-Đ	1-T Mậu-Thân	Quy	1 Vũ-thủy - Mẹo	16 Kinh-trập - Dần (2 Can
20-3	2-Đ Đinh-Sửu	Liêu	2 Xuân-phân - Ngọ	17 Thanh-minh - Tỵ (3 Đê
19-4	3-T Đinh-Vi	Trương	2 Cốc-vũ - Dậu	18 Lập-hạ - Dần (4 Phòng
18-5	4-T Bính-Tý	Duyệt	4 Tiểu-mãng - Dậu	20 Mang-chương-Tỵ (5 Tầm
16-6	5-Đ Ất-Tị	Chấn	7 Hạ-chí - Sửu	22 Tiểu-thử - Tuất (6 Vỹ
16-7	6-T Ất-Hợi	Can	8 Đại-thử - Mùi	24 Lập-thu - Mẹo (7 Cơ
14-8	7-T Giáp-Thìn	Đê	10 Xử-thử - Tuất	26 Bạch-lộ - Thìn (8 Đâu
12-9	8-Đ Quý-Dậu	Phòng	12 Thu-phân - Dậu	27 Hàn-lộ - Tỵ (9 Ngưu
12-10	9-T Quý-Mão	Vý	13 Song-gián - Sửu	28 Lập-đông - Sửu (10 Nữ
10-11	10-Đ Nhâm-Thân	Cơ	13 Tiểu-tuyết - Hợi	28 Đại-tuyết - Dậu (11 Hư
10-12	11-Đ Nhâm-Dần	Ngưu	13 Đông-chí - Ngọ	28 Tiểu-hàn - Dần (12 Ngưu
9-1-21	12-Đ Nhâm-Thân	Hư	12 Đại-hàn - Dần	27 Lập-xuân - Thân (1 Thất

1921. — Năm Tân-Dậu sao Phòng-nhục-Thổ : con thổ

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
8-2	1-Đ Nhâm-Dần	Thất	12 Vũ-thủy - Ngọ	27 Kinh-trập - Tị (2 Bích
10-3	2-T Nhâm-Thân	Khue	12 Xuân-phân - Ngọ	27 Thanh-minh - Thân (3 Khê
8-4	3-Đ Tân-Sửu	Lâu	13 Cốc-vũ - Thìn	27 Lập-hạ - Tị (4 Lâu
8-5	4-T Tân-Vi	Mão	14 Tiểu-mãng - Thìn	
6-6	5-T Canh-Tý	Tất	1 Mang-chương - Mùi (5 Vỹ	17 Hạ-chí - Thìn
5-7	6-Đ Kỷ-Tị	Chủy	4 Tiểu-thử - Sửu (6 Mão	19 Đại-thử - Dậu
4-8	7-T Kỷ-Hợi	Tinh	5 Lập-thu - Ngọ (7 Tất	21 Xử-thử - Sửu
2-9	8-T Mậu-Thìn	Quy	7 Bạch-lộ - Mùi (8 Chủy	22 Thu-phân - Thìn
1-10	9-Đ Đinh-Hợi	Liêu	9 Hàn-lộ - Mẹo (9 Sâm	24 Song-gián - Thìn
31-10	10-T Đinh-Mão	Trương	9 Lập-đông - Thìn (10 Tinh	24 Tiểu-tuyết - Mẹo
29-11	11-Đ Bính-Thân	Dực	9 Đại-Tuyết - Tỵ (11 Quý	24 Đông-chí - Dậu
29-12	12-Đ Bính-Thân	Giác	9 Tiểu-hàn - Tị 12 Liêu	24 Đại-hàn - Dần

1922. — Năm Nhâm-Tuất Nhàn Tân-nguyệt-Hồ : con chồn

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
28- 1	1-Đ Bính-Thân	Đê	8 Lập-xuân-Hợi (1 Tinh	23 Vũ-thủy giờ Dậu
27- 2	2-T Bính-Dần	Gamma	8 Kinh-trập - Thân (2 Trương	23 Xuân-phân - Dậu
28- 3	3-Đ Ất-Vi	Vý	9 Thanh-minh - Hợi (3 Dực	25 Cốc-vũ - Mẹo
27- 4	4-Đ Ất-Sửu	Đẩu	10 Lập-hạ-Thân (4 Chấn	26 Tiểu-mãng - Mẹo
27- 5	5-T Ất-Vi	Nữ	11 Mang-chương - Tuất (5 Giác	27 Hạ-chí - Mùi
25- 6	5 N-T Giáp-Tý	Hư	14 Tiểu-thử-Thìn (6 Can	
24- 7	6-Đ Quý-Tị	Nguy	1 Đại-thử giờ Tý	16 Lập-lu - Dậu (7 Đê
23- 8	7-T Quý-Hợi	Bích	2 Xử-thử - Thìn	17 Bạch-lộ-Tuất (8 Phòng
21- 9	8-T Nhâm-Thìn	Khuê	4 Thu-phân - Mẹo	19 Hàn-lộ - Ngọ (9 Tâm
20-10	9-Đ Tân-Dậu	Lâu	5 Sương-gián - Mùi	20 Lập-đông - Mùi 10 Vũ
19-11	10-T Tân-Mão	Mão	5 Tiểu-tuyết - Tị	20 Đại-tuyết-Mẹo (11 Cơ
18-12	11-Đ Canh-Thân	Tất	5 Đông-chí - Tý	20 Tiểu-hàn-Thân (12 Đẩu
17-1-23	12-Đ Canh-Dần	Sâm	5 Đại-hào-Tị	20 Lập-xuân-Dần (1 Ngưu

1623. — Năm Quý-Hợi sao Vũ-hỏa-Hồ : Con cạp

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
16- 2	1-T Canh-Thân	Quý	4 Vũ-thủy - Thìn	19 Kinh-trập - Hợi (2 Nữ
17- 3	2-Đ Kỷ-Sửu	Liêu	5 Xuân-phân - Tuất	21 Thanh-minh-Dần (3 Hư
16- 4	3-Đ Kỷ-Vi	Trương	6 Cốc-vũ - Ngọ	21 Lập-hạ - Hợi (4 Nguy
16- 5	4-T Kỷ-Sửu	Chấn	7 Tiểu-mãng - Ngọ	23 Mang-chương - Sửu (5 Thất
14- 6	5-Đ Mậu-Ngũ	Giác	9 Hạ-chí - Tuất	25 Tiểu-thử - Mùi (6 Bích
14- 7	6-T Mậu-Tý	Đê	11 Đại-thử - Mẹo	26 Lập-thu - Hợi (7 Khuê
12- 8	7-Đ Đinh-Tị	Phòng	13 Xử-thử - Mùi	29 Bạch-lộ - Sửu (8 Lâu
11- 9	8-T Đinh-Hợi	Vý	14 Thu-phân - Tị	29 Hàn-lộ - Dậu (9 Vị
10-10	9-T Bính-Thìn	Cơ	15 Sương-gián - Ngọ	
8-11	10-Đ Ất-Dậu	Đẩu	1 Lập-đông - Tuất (10 Mão	16 Tiểu-tuyết - Thân
8-12	11-T Ất-Mão	Nữ	1 Đại-tuyết-Ngọ (11 Tất	16 Đông-chí - Mẹo
6-1-24	12-Đ Giáp-Thân	Hư	1 Tiểu-hàn - Hợi (12 Chủy	26 Đại-hàn - Thân

1924.- Năm Giáp-Tý Sao Cơ-thủy-Báo : con báo

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
5- 2 B	1-T Giáp-Dần	Tất	1 Lập-xuân-Tị (1 Sâm)	16 Vũ-thủy giờ Mẹo
5- 3	2-Đ Quý-Vi	Bích	2 Kinh-trập-Dần (2 Tinh)	17 Xuân-phân - Mẹo
4- 4	3-Đ Quý-Sửu	Lâu	2 Thanh-minh-Tị (3 Quý)	17 Cốc-Vũ - Thân
4- 5	4-T Quý-Vi	Mão	3 Lập-hạ-Dần (4 Liễu)	18 Tiểu-mãng - Thân
2- 6	5-Đ Nhâm-Tý	Giát	5 Mang-chuông-Thìn (5 Tinh)	21 Hạ-chí - Sửu
2- 7	6-Đ Nhâm-Ngũ	Sâm	6 Tiểu-thử - Dậu (6 Trương)	22 Đại-thử - Ngọ
1- 8	7-T Nhâm-Tý	Quý	8 Lập-thu-Dần (7 Dực)	23 Xử-thử - Tuất
30- 8	8-Đ Tân-Tị	Liễu	10 Bạch-lộ-Thìn (8 Chấn)	25 Thu-phân - Thân
29- 9	9-T Tân-Hợi	Trương	10 Hàn-lộ-Hợi (9 Giác)	26 Sương-gián - Sửu
28-10	10-Đ Canh-Thìn	Duyệt	12 Lập-đông-Sửu (10 Can)	26 Tiểu-tuyết - Hợi
27-11	11-Đ Canh-Tuất	Giác	11 Đại-tuyết-Thân (11 Đo)	26 Đông-chí - Ngọ
26-12	12-T Canh-Thìn	Đê	12 Tiểu-hàn - Dần (12 Phòng)	26 Đại-hàn - Hợi

1925.- Năm Ất-Sửu Nhuận Đầu-mộc-Giải : con cua

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
24- 1	1-Đ Kỷ-Dậu	Phòng	12 Lập-xuân - Thân (1 Tâm)	27 Vũ-thủy - Ngọ
23- 2	2-T Kỷ-Mão	Vỹ	12 Kinh-trập-Tị (2 Vỹ)	27 Xuân-phân - Ngọ
24- 3	3-Đ Mậu-Thân	Cơ	13 Thanh-minh - Thân (3 Cơ)	28 Cốc-vũ - Hợi
23- 4	4-T Mậu-Dần	Ngưu	14 Lập-hạ - Tị (4 Đẩu)	29 Tiểu-mãng - Hợi
22- 5	4-N-Đ Đinh-Vi	Nữ		16 M.ch. - Mùi (5 Ngưu)
21- 6	5-Đ Đinh-Sửu	Nguy	2 Hạ-chí - Mẹo	18 Tiểu-thử - Tị (17 Nữ)
21- 7	6-T Đinh-Vi	Bích	3 Đại-thử - Dậu	19 Lập-thu - Tý (7 Hư)
19- 8	7-Đ Bính-Tý	Khue	6 Xử-thử - Sửu	21 Bạch-lộ - Mùi (8 Nguy)
18- 9	8-T Bính-Ngũ	Vị	6 Thu-phân - Hợi	22 Hàn-lộ - Dần (9 Thất)
18-10	9-Đ Ất-Hợi	Mão	7 Sương-gián - Thìn	22 Lập-đông - Thìn (10 B)
16-11	10-T Ất-Tị	Chủy	8 Tiểu-tuyết - Dần	22 Đại-tuyết-Tuất (11 Khue)
16-12	11-T Giáp-Tuất	Sâm	7 Đông-chí - Dậu	22 Tiểu-hàn - Tị (12 Lâu)
14-1-26	12-Đ Quý-Mão	Tinh	8 Đại-hàn - Dần	22 Lập-xuân - Hợi (1 Vĩ)

1926. — Năm Bính-Dần Sao Ngưu-kim-Ngưu : con trâu

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
13- 2	1-T Quý-Dậu	Liêu	7 Vũ-thủy giờ Dậu	22 Kinh-trập - Thân
14- 3	2-T Nhâm-Dần	Tinh	8 Xuân-phân - Thân	23 Thanh-minh Hợi (3 Tết)
12- 4	3-Đ Tân-Vi	Trương	10 Cốc-vũ - Dần	25 Lập-hạ - Thân (4 Chủy)
12- 5	4-T Tân-Sửu	Chẩn	10 Tiểu-mãng - Dần	26 Mang-chương - Tuất (5 Sâm)
10- 6	5-Đ Canh-Ngũ	Giác	13 Hạ-chí - Ngọ	29 Tiểu-thử-Mẹo (6 Tinh)
10- 7	6-T Canh-Tý	Đê	14 Đại-thử - Tý	
8- 8	7-Đ Kỷ-Tị	Phòng	1 Lập-thu-Thân(7Quý)	17 Xử-thử giờ Mẹo
7- 9	8-Đ Kỷ-Hợi	Vý	2 Bạch-lộ-Tuất (8 Liễu)	18 Thu-phân - Dần
7-10	9-T Kỷ-Tị	Đẩu	3 Hàn-lộ - Tị (9 Tinh)	18 Song-gián - Thìn
5-11	10-Đ Mậu-Tuất	Ngưu	4 Lập-đông - Mùi (10 Trương)	19 Tiểu-tuyết - Tị
5-12	11-Đ Mậu-Thìn	Hư	4 Đại-tuyết-Mẹo(11 Dực)	18 Đông-chí - Hợi
4-1-27	12-T Mậu-Tuất	Thất	3 Tiểu-hàn - Thân (12 Chẩn)	18 Đại-hàn - Tị

1927. — Năm Đinh-Mão nữ Thổ-Bức : con dơi

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
2- 2	1-Đ Đinh-Mão	Bích	4 Lập-xuân-Dần(1Giác)	18 Vũ-thủy - Tý
4- 3	2-T Đinh-Dậu	Lâu	3 Kinh-trập-Hợi(2Can)	18 Xuân-phân - Hợi
2- 4	3-T Bính-Dần	Vị	5 Thanh-minh-Sửu(3Đê)	20 Cốc-vũ - Tị
1- 5	4-Đ Ất-Vi	Mão	6 Lập-hạ-Tuất(4Phòng)	22 Tiểu-mãng-Tị
3- 5	5-T Ất-Sửu	Chủy	8 Mang-chương - Sửu (5 Tâm)	23 Hạ-chí - Tuất
29- 6	6-Đ Giáp-Ngũ	Sâm	10 Tiểu-thử-Ngọ (6Vý)	26 Đại-thử - Mẹo
29- 7	7-T Giáp-Tý	Quý	11 Lập-thu-Hợi (7 Cơ)	27 Xử-thử - Ngọ
27- 8	8-Đ Quý-Tị	Liêu	14 Bạch-lộ - Tý (8 Đẩu)	29 Thu-phân - Tị
26- 9	9-T Quý-Hợi	Trương	14 Hàn-lộ-Thân(9Ngưu)	29 Song-gián - Tuất
25-10	10-Đ Nhâm-Thìn	Dực	15 Lập-đông-Dậu(10Nữ)	30 Tiểu-tuyết - Thân
24-11	11-Đ Nhâm-Tuất	Giác	15 Đại-tuyết-Ngọ(11Hư)	30 Đông-chí - Dần
24-12	12-Đ Nhâm-Thìn	Đê	14 Tiểu-hàn - Hợi (12 Ngưu)	29 Đại-hàn - Mùi

1928. — Năm Mậu-Thìn Nhuận Hư-nhật-Thử : con chuột

D-L	Tháng Â-L		Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
23- 1	1-T	Nhâm-Tuất	Tâm	14 Lập-xuân - Tị (1 Thất	29 Vũ-thủy giờ Mẹo
21-2-B	2-Đ	Tân-Mão	Vý	15 Kinh-trập-Dần (2 Bích	30 Xuân-phân - Dần
22- 3	2-N-T	Tân-Dậu	Đẩu	15 Thanh-minh - Thìn (3 Khuê	
20- 4	3-T	Canh-Dần	Ngưu	1 Cốc-vũ giờ Thân	18 Lập-hạ - Sửu (4 Lâu
19- 5	4-Đ	Kỷ-Vi	Nữ	3 Tiểu-mãng - Thân	19 Mang-chươngng-Thìn (5 Vị
18- 6	5-T	Kỷ-Sửu	Nguy	5 Hạ-chí - Tý	20 Tiểu-thử - Dậu (6 Mão
17- 7	6-T	Mậu-Ngũ	Thất	7 Đại-thử - Ngọ	25 Lập-thu - Dần (7 Tắt
15- 8	7-Đ	Đinh-Hợi	Bích	9 Xử-thử - Dậu	25 Bạch-lộ - Mẹo (8 Chủy
14- 9	8-T	Đinh-Tị	Lâu	10 Thu-phân - Thân	25 Hàn-lộ - Hợi (9 Sâm
13-10	9-Đ	Bính-Tuất	Vị	12 Thương-gián - Tý	27 Lập-đông-Tý (10 Tinh
12-11	10-Đ	Bính-Thìn	Tất	11 Tiểu-tuyết - Hợi	25 Đại-tuyết-Thân (11 Quỷ
12-12	11-Đ	Bính-Tuất	Sâm	11 Đông-chí - Tị	26 Tiểu-hàn-Dần (12 Liễu
11-1-29	12-Đ	Bính-Thìn	Quỷ	10 Đại-hàn - Tuất	25 Lập-xuân - Mùi (1 Tinh

1929. — Năm Kỷ-Tị sao Nguy-nguyệt-Yến : chim yến

D-L	Tháng Â-L		Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
10- 2	1-T	Bính-Tuất	Tinh	10 Vũ-thủy giờ Tị	25 Kinh-trập-Tị (2 Trương
11- 3	2-Đ	Ất-Mão	Trương	11 Xuân-phân - Tị	26 Thanh-minh-Mùi (3 Dực
10- 4	3-T	Ất-Dậu	Chẩn	11 Cốc-vũ - Hợi	27 Lập-hạ - Thìn (4 Chẩn
9- 5	4-T	Giáp-Dần	Giác	13 Tiểu-mãng - Hợi	29 Mang-chươngng - Mùi (5 Giác
7- 6	5-Đ	Quý-Vi	Can		16 Hạ-chí giờ Mẹo
7- 7	6-T	Quý-Sửu	Phòng	1 Tiểu-thử-Tý (6 Can	17 Đại-thử - Dậu
5- 8	7-T	Nhâm-Ngũ	Tâm	4 Lập-thu-Tị (7 Đê	19 Xử-thử - Tý
3- 9	8-Đ	Tân-Hợi	Vý	6 Bạch-lộ-Ngọ (8 Phòng	21 Thu-phân - Hợi
3-10	9-T	Tân-Tị	Đẩu	7 Hàn-lộ-Dần (9 Tâm	22 Thương-gián - Mẹo
1-11	10-Đ	Canh-Tuất	Ngưu	8 Lập-đông-Mẹo (10 Vị	23 Tiểu-tuyết - Dần
1-12	11-Đ	Canh-Thìn	Hư	7 Đại-tuyết-Hợi (11 Cơ	22 Đông-chí - Thân
31-12	12-Đ	Canh-Tuất	Thất	7 Tiểu-hàn-Tị (12 Đẩu	22 Đại-hàn - Sửu

1930. — Năm Canh-Ngũ Nhuận Thất-hỏa-Trư : con heo

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
30- 1	1-T Canh-Thìn	Khuê	6 Lập-xuân - Tuất (1 Ngưu)	21 Vũ-thủy giờ Dần
28- 2	2-Đ Kỷ-Dậu	Lâu	7 Kinh-trập-Thân(2 Nư	22 Xuân-phân - Thân
30- 3	3-Đ Kỷ-Mão	Mão	7 Thanh-minh - Tuất (3 Hư	23 Cốc-vũ - Dần
29- 4	4-T Kỷ-Dậu	Chủy	8 Lập-bạ-Mùi (4 Nguy	24 Tiểu-mãng - Dần
28- 5	5-T Mậu-Dần	Sâm	10 Mang-chương - Tuất (5 Thất	26 Hạ-chí - Ngọ
26- 6	6-Đ Đinh-Vi	Tinh	13 Tiểu-thử-Mẹo(6 Bích	28 Đại-thử - Tý
26- 7	6N-T Đinh-Sửu	Liêu	14 Lập-thu-Thân(7 Khuê	
24- 8	7-T Bính-Ngũ	Tinh	1 Xử-thử - Mẹo	16 Bạch-lộ - Dậu (8 Lâu
22- 9	8-Đ Ất-Hợi	Trương	3 Thu-phân - Dần	18 Hàn-lộ - Tị (9 Vị
22-10	9-T Ất-Tị	Chẩn	3 Sương-gián - Ngọ	18 Lập-đông-Tý (10 Mão
20-11	10-Đ Giáp-Tuất	Giác	4 Tiểu-tuyết - Tị	19 Đại-tuyết-Dần (11 Tắt
20-12	11-Đ Giáp-Thìn	Đê	3 Đông-chí - Hợi	18 Tiểu-hàn-Thân(12 Chủy
19-1-31	12-T Giáp-Tuất	Tâm	3 Đại-hàn - Thìn	18 Lập-xuân-Sửu (1 Sâm

1931. — Năm Tân-Mùi sao Bích-thủy-Du : con rái

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
17- 2	1-Đ Quý-Mão	Vý	3 Vũ-thủy - Hợi	18 Kinh-trập - Tuất (2 Tinh
19- 3	2-Đ Quý-Dậu	Đẩu	3 Xuân-phân - Hợi	19 Thanh-minh-Sửu (3 Quý
18- 4	3-T Quý-Mão	Nữ	4 Cốc-vũ - Tị	19 Lập-bạ - Tuất (4 Liễu
17- 5	4-Đ Nhâm-Thân	Hư	6 Tiểu-mãng - Tị	22 Mang-chương-Tý (5 Tinh
16- 6	5-T Nhâm-Dần	Thất	7 Hạ-chí - Dần	23 Tiểu-thử - Tý (6 Trương
15- 7	6-Đ Tân-Vi	Bích	10 Đại-thử - Dần	25 Lập-thu - Hợi (7 Dực
14- 8	7-T Tân-Sửu	Lâu	11 Xử-thử - Ngọ	26 Bạch-lộ - Tý (8 Chuẩn
12- 9	8-T Canh-Ngũ	Vị	13 Thu-phân - Tị	28 Hàn-lộ - Thân (9 Giác
11-10	9-Đ Kỷ-Hợi	Mão	14 Sương-gián - Dậu	29 Lập-đông - Dậu (10 Can
10-11	10-T Kỷ-Tị	Chủy	14 Tiểu-tuyết - Thân	29 Đại-tuyết - Tị (11 Đê
9-12	11-Đ Mậu-Tuất	Sâm	15 Đông-chí - Dần	29 Tiểu-hàn - Hợi (12 Phòng
8-1-32	12-T Mậu-Thìn	Quý	14 Đại-hàn - Mùi	29 Lập-xuân - Thìn (1 Tâm

1932.- Năm Nhâm-Thân Khuê-mộc-Lang : chó đồng

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
6-2-B	1-Đ	Đinh-Dậu	Liêu	15 Vũ-thủy - Dần	30 Kinh-trập - Sửu (2 Vũ)
7-3	2-Đ	Đinh-Mão	Trương	15 Xuân-phân - Dần	30 Thanh-minh - Thìn (3 Cơ)
6-4	3-Đ	Đinh-Dậu	Chấn	15 Cốc-vũ - Thân	
6-5	4-T	Đinh-Mão	Can	1 Lập-hạ - Sửu (4 Đẩu)	16 Tiểu-mãng - Thân
4-6	5-Đ	Bính-Thân	Đê	3 Mang-chương - Mẹo (5 Ngưu)	18 Hạ-chí - Tý
4-7	6-T	Bính-Dần	Tâm	4 Tiểu-thử - Dậu (6 Nữ)	20 Đại-thử - Tị
2-8	7-Đ	Ất-Vi	Vý	7 Lập-thu - Dần (7 Hư)	22 Xử-thử - Dậu
1-9	8-T	Ất-Sửu	Đẩu	8 Bạch-lộ - Mẹo (8 Ngưu)	23 Thu-phân - Thân
30-9	9-T	Giáp-Ngũ	Ngưu	9 Hàn-lộ - Hợi (9 Thất)	24 Song-gián - Tý
29-10	10-Đ	Quý-Hợi	Nữ	10 Lập-đông - Tý (10 Bích)	25 Tiểu-tuyết - Hợi
28-11	11-T	Quý-Tị	Nguy	10 Đại-tuyết - Thân (11 Khuê)	25 Đông-chí - Tị
27-12	12-Đ	Nhâm-Tuất	Thất	11 Tiểu-hàn - Thân "12 Lâu	25 Đại-hàn - Tuất

1933.- Năm Quý-Dậu nhuần Lâu-kim-Câu : con chó

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
26-1	1-T	Nhâm-Thìn	Khue	10 Lập-xuân - Mùi (1 Vũ)	25 Vũ-thủy - Tị
24-2	2-Đ	Tân-Dậu	Lâu	11 Kinh-trập - Thìn (Mão)	26 Xuân-phân - Tị
26-3	3-Đ	Tân-Mão	Mão	11 Thanh-minh - Mùi (3 Tái)	26 Cốc-vũ - Hợi
25-4	4-T	Tân-Dậu	Chủy	12 Lập-hạ - Thìn (4 Chủy)	27 Tiểu-mãng - Hợi
24-5	5-Đ	Canh-Dần	Sâm	14 Mang-chương - Ngọ (5 Sâm)	30 Hạ-chí - Mẹo
23-6	5-N-Đ	Canh-Thân	Quý	15 Tiểu-thử - Tý (6 Tinh)	
22-7	6-T	Canh-Dần	Tinh	1 Đại-thử - Thân	17 Lập-thu - Thìn (7 Quý)
21-8	7-Đ	Kỷ-Vi	Trương	3 Xử-thử - Tý	19 Bạch-lộ - Ngọ (8 Liễu)
20-9	8-T	Kỷ-Sửu	Chấn	4 Thu-phân - Hợi	20 Hàn-lộ - Hợi (9 Tinh)
19-10	9-Đ	Mậu-Ngũ	Giác	6 Song-gián - Mẹo (10 Trương)	21 Lập-đông - Mẹo
18-11	10-T	Mậu-Tý	Đê	6 Tiểu-tuyết - Dần	20 Đại-tuyết - Hợi (11 Dực)
17-12	11-T	Đinh-Tị	Phòng	6 Đông-chí - Thân	21 Tiểu-hàn - Thìn (12 Chấn)
15-1-34	12-Đ	Bính-Tuất	Tâm	7 Đại-hàn - Sửu	21 Lập-Xuân - Tuất (1 Giác)

1634.- Năm Giáp-Tuất nhuận Vj-thỏ-Trĩ : chim trĩ

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
14-2	1-T	Bính-Thìn	Cơ	6 Vũ-thủy giờ Thân	21 Kinh-trập - Mùi (2 Can
15-3	2-Đ	Ất-Dậu	Đẩu	7 Xuân-phân - Thân	22 Thanh-minh-Tuất (3 Đê
14-4	3-T	Ất-Mão	Nữ	8 Cốc-vũ - Dần	23 Lập-hạ - Mùi (4 Phòng
13-5	4-Đ	Giáp-Thân	Hư	10 Tiểu-mãng - Sửu	25 Mang-chương - Dậu (5 Tâm
12-6	5-Đ	Giáp-Dần	Thất	11 Hạ-chí - Ngọ	27 Tiểu-thử - Dần (6 Vỹ
12-7	6-T	Giáp-Thân	Khue	12 Đại-thử - Hợi	28 Lập-thu - Mùi (7 Cơ
10-8	7-Đ	Quý-Sửu	Lâu	15 Xử-thử - Mẹo	30 Bạch-lộ - Dậu (8 Đẩu
9-9	8-T	Quý-Vì	Mão		16 Thu-phân giờ Sửu
8-10	9-Đ	Nhâm-Tý	Tất	2 Hàn-lộ-Thìn (9 Ngưu	17 Sương-gián - Ngọ
7-11	10-Đ	Nhâm-Ngũ	Sâm	2 Lập-đông-Ngọ (10 Nữ	17 Tiểu-tuyết - Thìn
7-12	11-T	Nhâm-Tý	Quý	2 Đại-tuyết-Dần (11 Hư	16 Đông-chí - Hợi
5-1-35	12-Đ	Tân-Tị	Liểu	2 Tiểu-hàn - Mùi (12 Nguy	17 Đại-hàn - Thìn

1935.- Năm Ất-Hợi Mão-nhật-Kê : con gà

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
4-2	1-T	Tân-Hợi	Trương	2 Lập-xuân-Sửu (1 Thất	16 Vũ-thủy - Hợi
5-3	2-T	Canh-Thìn	Dực	2 Kinh-trập-Tuất (2 Bích	17 Xuân-phân - Hợi
3-4	3-Đ	Kỷ-Dậu	Chấn	4 Thanh-minh - Sửu (3 Khue	19 Cốc-vũ - Thìn
3-5	4-T	Kỷ-Mão	Can	4 Lập-hạ-Tuất (4 Lâu	20 Tiểu-mãng - Thìn
1-6	5-Đ	Mậu-Thân	Đê	6 Mang-chương - Tý (5 Vỹ	22 Hạ-chí - Dậu
1-7	6-T	Mậu-Dần	Tâm	8 Tiểu-thử-Tị (6 Mão	24 Đại-thử - Dần
10-7	7-Đ	Đinh-Vì	Vũ	10 Lập-thu-Tuất (7 Tất	26 Xử-thử - Ngọ
29-8	8-Đ	Đinh-Sửu	Đẩu	11 Bạch-lộ-Tý (8 Chủy	27 Thu-phân - Thìn
28-9	9-T	Đinh-Vì	Nữ	12 Hàn-lộ-Mùi (9 Sâm	27 Sương-gián - Dậu
27-10	10-Đ	Bính-Tý	Hư	13 Lập-đông - Dậu (10 Tinh	28 Tiểu-tuyết - Mùi
26-11	11-Đ	Bính-Ngũ	Thất	13 Đại-tuyết-Tị (11 Quý	28 Đông-chí - Dần
26-12	12-T	Bính-Tý	Khue	12 Tiểu-hàn - Tuất (12 Liễu	27 Đại-hàn - Mùi

1936. — Năm Bính-Tý nhuận Tất-nguyệt-Ô : con quạ

D-L	tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
24- 1	1-Đ Ấ-Tị	Lâu	11 Lập-xuân-Thìn (1 Tinh)	28 Vũ-thủy giờ Dần
23- 2B	2-T Ấ-Hợi	Mão	13 Kinh-trập giờ Sửu (2 Trương)	28 Xuân-phân - Dần
23- 3	3-T Giáp-Thìn	Tất	14 Thanh-minh - Thìn (3 Dực)	29 Cốc-vũ - Mùi
21- 4	3N-Đ Quý-Dậu	Chủy		16 Lập-hạ - Sửu (4 Chấn)
21- 5	4-T Quý-Mẹo	Tinh	1 Tiểu-mãng giờ Mùi	17 Mang-chương - Mẹo (5 Giáp)
19- 6	5-T Nhâm-Thân	Quy	3 Hạ-chí - Hợi	19 Tiểu-thử-Thân (6 Cấn)
18- 7	6-Đ Tân-Sửu	Liêu	6 Đại-thử - Tị	22 Lập-thu - Sửu (7 Đê)
17- 8	7-Đ Tân-Vi	Trương	7 Xử-thử - Dậu	23 Bạch-lộ - Mẹo (8 Phòng)
16- 9	8-T Tân-Sửu	Chấn	8 Thu-phân - Mùi	23 Hàn-lộ - Tuất (9 Tam)
15-10	9-Đ Canh-Ngũ	Giác	9 Thương-gián - Tý	24 Lập-đông - Tý (10 Vỹ)
14-11	10-Đ Canh-Tý	Đê	9 Tiểu-tuyết - Tuất	24 Đại-tuyết-Thân (11 Cò)
14-12	11-Đ Canh-Ngũ	Tâm	9 Đông-chí - Tý	24 Tiểu-hàn-Sửu (12 Đẩu)
13-1-37	12-T Canh-Tý	Cơ	8 Đại-hàn - Tuất	23 Lập-xuân-Mùi (1 Ngưu)

1937. — Năm Đinh-Sửu sao Chủy-hỏa-Hậu : con khỉ

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
11- 2	1-Đ Kỷ-Tị	Đẩu	9 Vũ-thủy giờ Tị	24 Kinh-trập-Thìn (2 Nữ)
13- 3	2-T Kỷ-Hợi	Nữ	9 Xuân-phân - Thìn	24 Thanh-minh-Mùi (3 Hư)
11- 4	3-T Mậu-Thìn	Hư	10 Cốc-vũ - Tuất	26 Lập-hạ - Thìn (4 Ngụy)
10- 5	4-Đ Đinh-Dậu	Nguy	12 Tiểu-mãng - Tuất	28 M-ch. - Ngọ (5 Thất)
9- 6	5-T Đinh-Mão	Bích	14 Hạ-chí - Dần	29 Tiểu-thử - Hợi (6 Bích)
8- 7	6-T Bính-Thân	Khue	16 Đại-thử - Thân	
6- 8	7-Đ Ất-Sửu	Lâu	3 Lập-thu-Thìn (7 Khue)	18 Xử-thử giờ Hợi
5- 9	8-T Ất-Vi	Mão	4 Bạch-lộ - Ngọ (8 Lâu)	19 Thu-phân - Tuất
4-10	9-Đ Giáp-Tý	Tất	6 Hàn-lộ - Sửu (9 Vỹ)	21 Thương-gián - Mẹo
3-11	10-Đ Giáp-Ngũ	Sâm	6 Lập-đg. - Mẹo (10 Mão)	21 Tiểu-tuyết - Sửu
3-12	11-Đ Giáp-Tý	Quy	5 Đ-tuyết-Hợi (11 Tất)	20 Đông-chí Thân
2-1-38	12-T Giáp-Ngũ	Tinh	5 Tiểu-hàn - Thìn (12 Chủy)	20 Đại-hàn - Sửu

1938. — Năm Mậu-Dần Nhuận Sâm-thủy-Viên : con vượng

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
31-1	1-Đ	Quý-Hợi	Trương	5 Lập-xuân-Tuất (1 Sâm)	20 Vũ-thủy giờ Thân
2-3	2-Đ	Quý-Tị	Chấn	5 Kinh-trập giờ Mùi (2 Tinh	20 Xuân-phân - Mùi
1-4	3-T	Quý-Hợi	Cấn	7 T-minh - Dậu (3 Quý	21 Cốc-vũ - Sửu
30-4	4-T	Nhâm-Thìn	Đê	7 Lập-hạ - Ngọ (4 Liễu	23 Tiểu-mãng - Sửu
25-5	5-Đ	Tân-Dậu	Phong	9 M-ch. - Dậu (5 Tinh	25 Hạ-chí - Tị
28-6	6-T	Tân-Mão	Vý	11 Tiểu-thử - Dần (6 Trương	25 Đại-thử - Hợi
27-7	7-T	Canh-Thân	Cơ	13 Lập-thu - Mùi (7 Dực	29 Xử-thử - Dần
25-8	7-NĐ	Kỷ-Sửu	Đẩu	15 Bạch-lộ - Thân (8 Chấn	
24-9	8-T	Kỷ-Vi	Nữ	1 Thu-phân - Sửu	16 Hàn-lộ - Thìn (9 Giác
23-10	9-Đ	Mậu-Tý	Hư	2 Sương-gián - Ngọ	17 Lập-đông - Tị (10 Cấn
22-11	10-Đ	Mậu-Ngũ	Thất	2 Tiểu-tuyết - Thìn	17 Đại-tuyết - Dần (1 Đê
22-12	11-T	Mậu-Tý	Khue	1 Đông-chí - Tuất	16 Tiểu-hàn - Mùi (12 Phong
20-1-39	12-Đ	Đinh-Tị	Lâu	2 Đại-hàn - Thìn	17 Lập-xuân - Sửu (13 Tâm

1939. — Năm Kỷ-Mạo sao Tinh-mộc-Cấn : chim cú

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
19-2	1-Đ	Đinh-Hợi	Mão	1 Vũ-thủy giờ Hợi	16 Kinh-trập - Tuất (2 Vỹ
21-3	2-Đ	Đinh-Tị	Chủy	1 Xuân-phân - Tuất	17 Thanh-minh - Tý (3 Cơ
20-4	3-T	Đinh-Hợi	Tinh	2 Cốc-vũ - Thìn	17 Lập-hạ - Dậu (4 Đẩu
19-5	4-T	Đinh-Thìn	Quý	4 Tiểu-mãng - Thìn	19 M-chương - Tý (5 Ngưu
17-6	5-Đ	Ất-Dậu	Liểu	6 Hạ-chí - Thân	24 Tiểu-thử - Tị (6 Nữ
17-7	6-T	Ất-Mão	Trương	8 Đại-thử - Dần	23 Lập-thu - Tuất (7 Hư
15-8	7-T	Giáp-Thân	Dực	10 Xử-thử - Tị	25 Bạch-lộ - Hợi (8 Nguy
13-9	8-Đ	Quý-Sửu	Chấn	12 Thu-phân - Thìn	27 Hàn-lộ - Mùi (9 Thất
13-10	9-T	Quý-Vi	Cấn	12 Sương-gián - Thân	27 Lập-đông - Thân (10 Bích
11-11	10-Đ	Nhâm-Tý	Đê	13 Tiểu-tuyết - Mùi	28 Đại-tuyết - Tị (11 Khue
11-12	11-T	Nhâm-Ngũ	Tâm	13 Đông-chí - Sửu	27 Tiểu-hàn - Tuất (12 Lâu
9-1-40	12-Đ	Tân-Hợi	Vý	13 Đại-hàn - Ngọ	28 Lập-Xuân - Thìn (1 Vỹ

1940.- Năm Canh-Thìn Quý-kim-Dương : con dê

D-L	Tháng Âm-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
8- 2 B	1-Đ Tân-Tị	Đẩu	13 Vũ-thủy giờ Sửu	28 Kinh-trập-Sửu (2 Mao)
9- 3	2-Đ Tân-Hợi	Nữ	13 Xuân-phân - Sửu	28 Thanh-minh-Mẹo (3 Tắt)
8- 4	3-T Tân-Tị	Nguy	13 Cốc-vũ - Mùi	29 Lập-hạ giờ Tý (4 Chủy)
7- 5	4-Đ Canh-Tuất	Thất	15 Tiểu-mãng - Mùi	
6- 6	5-T Canh-Thìn	Khuê	1 M.ch. - Mẹo (5 Sâm)	16 Hạ-chí giờ Hợi
5- 7	6-Đ Kỷ-Dậu	Lâu	3 Tiểu-thử - Thân (6 Tinh)	19 Đại-thử - Tị
4- 8	7-T Kỷ-Mão	Mão	5 Lập-thu-Sửu (7 Quý)	20 Xử-thử - Thân
2- 9	8-T Mậu-Thân	Tất	7 Bạch-lộ-Dần (8 Liễu)	22 Thu-phân - Mùi
1-10	9-Đ Đinh-Sửu	Chủy	8 Hàn-lộ-Tuất (9 Tinh)	23 Sương-gián - Hợi
31-10	10-T Đinh-Vi	Tinh	8 Lập-đông-Hợi (10 Trường)	23 Tiểu-tuyết - Tuất
29-11	11-Đ Bính-Tý	Quý	9 Đ-tuyết-Mùi (11 Dực)	24 Đông-chí - Thìn
29-12	12-T Bính-Ngũ	Tinh	9 Tiểu-hàn - Sửu (12 Chấn)	23 Đại-hàn - Dậu

1941.- Năm Tân-Tị Nhuận Liễu-thỏ-Chương : con heo

D- L	Tháng Âm-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
27- 1	1-Đ Ất-Hợi	Trường	9 Lập-xuân-Ngọ (1 Giác)	24 Vũ-thủy giờ Thìn
26- 2	2-Đ Ất-Tị	Chấn	9 Kinh-trập-Thìn (2 Can)	29 Xuân-phân - Thìn
28- 3	3-T Ất-Hợi	Can	9 Thanh-minh giờ Ngọ (1 Đe)	24 Cốc-vũ - Tuất
26- 4	4-Đ Giáp-Thìn	Đê	11 Lập-hạ-Mẹo (4 Phòng)	26 Tiểu-mãng - Tuất
26- 5	5-Đ Giáp-Tuất	Tâm	12 M.ch. - Tị (5 Tâm)	28 Hạ-chí - Dần
25- 6	6-T Giáp-Thìn	Cơ	13 Tiểu-thử-Hợi (6 Vỹ)	29 Đại-thử - Mùi
24- 7	6NĐ Quý-Dậu	Đẩu		16 Lập-thu giờ Thìn (7 Cơ)
23- 8	7-T Quý-Mão	Nữ	1 Xử-thử giờ Hợi	17 Bạch-lộ - Tị (8 Đẩu)
21- 9	8-T Nhâm-Thân	Hư	3 Thu-phân - Tuất	19 Hàn-lộ - Sửu (9 Ngưu)
20-10	9-Đ Tân-Sửu	Nguy	5 Sương-gián - Dần	20 Lập-đông-Dần (10 Nữ)
19-11	10-T Tân-Vi	Bích	5 Tiểu-tuyết - Sửu	19 Đại-tuyết-Tuất (11 Hư)
18-12	11-Đ Canh-Tý	Khuê	5 Đông-chí - Mùi	20 Tiểu-hàn-Thìn (12 Ngụy)
17-1-42	12-T Canh-Ngũ	Vị	5 Đại-hàn - Tý	19 Lập-xuân - Dậu (1 Thất)

1942. - Năm Nhâm-Ngũ. Tinh-nhật-Mã : con ngựa.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
15- 2	1-Đ	Kỷ-Hợi	Mão	5 Vũ-thủy giờ Mùi	20 Kinh-trập-Ngọ (2 Bích)
17- 3	2-T	Kỷ-Tị	Chủy	6 Xuân-phân - Mùi	20 Thanh-minh giờ Dậu (3 Khuê)
15- 4	3-Đ	Mậu-Tuất	Sâm	7 Cốc-vũ - Sửu	22 Lập-bạ - Ngọ (4 Lâu)
15- 5	4-Đ	Mậu-Thìn	Quỷ	8 Tiểu-mãng - Sửu	23 Mang-chương - Thân (5 Vị)
14- 6	5-T	Mậu-Tuất	Tinh	9 Hạ-chí - Tị	25 Tiểu thử - Dần (6 Mão)
13- 7	6-Đ	Đinh-Mão	Trương	11 Đại-thử - Tuất	27 Lập-thu - Mùi (7 Tắt)
12- 8	7-T	Đinh-Dậu	Chấn	13 Xử-thử - Dần	28 Bạch-lộ-Thân (8 Chủy)
0- 9	8-Đ	Bính-Dần	Giác	14 Thu-phân - Sửu	30 Hàn-lộ - Thìn (9 Sâm)
10-10	9-T	Bính-Thân	Đê	15 Thương-gián - Tị	
8-11	10-Đ	Ất-Sửu	Phòng	1 Lập-đông-Tị (10 Tinh)	16 Tiểu-tuyết - Thìn
8-12	11-T	Ất-Vi	Vý	1 Đại-tuyết-Sửu (11 Quỷ)	15 Đông-chí - Tuất
6-1-43	12-Đ	Giáp-Tý	Cơ	1 Tiểu-hàn-Mùi (12 Liễu)	26 Đại-hàn - Mẹo

1943. - Năm Quý-Vi. Trương-nguyệt-Lộc : con nai.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
5- 2	1-T	Giáp-Ngũ	Ngưu	1 Lập-xuân-Tý (1 Tinh)	15 Vũ-thủy giờ Tuất
6- 3	2-Đ	Quý-Hợi	Nữ	1 Kinh-trập giờ Dậu (2 Trương)	16 Xuân-phân - Tuất
5- 4	3-T	Quý-Tị	Nguy	1 T-minh - Tý (3 Dực)	17 Cốc-vũ - Thìn
4- 5	4-Đ	Nhâm-Tuất	Thất	3 Lập-bạ - Dậu (4 Chấn)	19 Tiểu-mãng - Thìn
3- 6	5-T	Nhâm-Thìn	Khuê	4 M-ch. - Hợi (5 Giác)	20 Hạ-chí - Thân
2- 7	6-Đ	Tân-Dậu	Lâu	7 Tiểu-thử - Tị (6 Can)	23 Đại-thử - Sửu
1- 8	7-Đ	Tân-Mão	Mão	8 Lập-thu - Dậu (7 Đê)	24 Xử-thử - Tị
31- 8	8-T	Tân-Dậu	Chủy	9 Bạch-lộ-Hợi (8 Phòng)	25 Thu-phân - Thìn
29- 9	9-Đ	Canh-Dần	Sâm	11 Hàn-lộ - Mùi (9 Tâm)	26 Thương-gián - Thân
29-10	10-T	Canh-Thân	Quỷ	11 L-đông-Thân (10 Vị)	26 Tiểu-tuyết - Mùi
27-11	11-Đ	Kỷ-Sửu	Liêu	12 Đ-tuyết-Thìn (11 Cơ)	27 Đông-chí - Sửu
27-12	12-T	Kỷ-Vi	Trương	11 T-hàn - Tuất (12 Đẩu)	26 Đại-hàn - Ngọ

1944. — Năm Giáp-Thân. Nhuận sao Dục-hỏa-Xà : con rắn.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
25- 1	1-Đ Mậu-Tý	Dục	12 L-xuân-Mẹo (1 Ngưu)	27 Vũ-thủy giờ Sửu
24- 2B	2-T Mậu-Ngũ	Giác	12 Kinh-trập - Tý (2 Nữ)	27 Xuân-phân - Sửu
24- 3	3-Đ Thìn-Hợi	Can	13 T-minh - Mẹo (3 Hư)	28 Cốc-vũ - Mùi
23- 4	4-T Đinh-Tị	Phùng	13 Lập-hạ - Tý (4 Ngụy)	29 Tiểu-mãng - Ngọ
22- 5	4N-Đ Bính-Tuất	Tâm		16 M-chương - Dần (5 Tết)
21- 6	5-T Bính-Thìn	Cơ	1 Hạ-chí giờ Hợi	17 Tiểu-thử - Mùi (6 Bích)
20- 7	6-Đ Ất-Dậu	Đẩu	4 Đại-thử - Thìn	20 Lập-thu - Ngọ (7 Khuê)
19- 8	7-T Ất-Mão	Nữ	5 Xử-thử - Thân	21 Bạch-lộ - Dần (8 Lâu)
17- 9	8-Đ Giáp-Thân	Hư	7 Thu-phân - Mùi	22 Hàn-lộ - Tuất (9 Vị)
17-10	9 Đ Giáp-Dần	Thất	7 Sương-gián - Hợi	22 Lập-đông - Hợi (10 Mão)
16-11	10-T Giáp-Thân	Khue	7 Tiểu-tuyết - Tuất	22 Đại-tuyết - Mùi (11 Tết)
15-12	11-Đ Quý-Sửu	Lâu	8 Đông-chí - Thìn	23 Tiểu-hàn - Tý (12 Chủy)
14-1-45	12-Đ Quý-Vi	Mão	7 Đại-hàn - Dậu	22 Lập-xuân - Ngọ (1 Sâm)

1945. — Năm Ất-Dậu. Chẩn-thủy-Dần : con tròng.

D-L	tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
13- 2	1-T Quý-Sửu	Chủy	7 Vũ-thủy giờ Thìn	22 Kinh-trập - Mẹo (2 Tinh)
14- 3	2-T Nhâm-Ngũ	Sâm	8 Xuân-phân - Thìn	23 Thanh-minh-Ngọ (3 Quý)
12- 4	3-Đ Tân-Hợi	Tinh	9 Cốc-vũ - Tuất	25 Lập-hạ - Mẹo (4 Liễu)
12- 5	4-T Canh-Tị	Liêu	10 Tiểu-mãng - Dậu	26 M-chương - Tị (5 Tinh)
10- 6	5-T Canh-Tuất	Tinh	13 Hạ-chí - Dần	28 Tiểu-thử - Tuất (6 Trương)
9- 7	6-Đ Kỷ-Mão	Trương	15 Đại-thử - Mùi	
8- 8	7-T Kỷ-Dậu	Chẩn	1 Lập-thu - Mẹo (7 Dục)	16 Xử-thử giờ Hợi
6- 9	8-Đ Mậu-Dần	Giác	1 Bạch-lộ - Tị (8 Chẩn)	18 Thu-phân - Dậu
6-10	9-Đ Mậu-Thân	Đê	4 Hàn-lộ - Tý (9 Giác)	19 Sương-gián - Dần
5-1	10-Đ Mậu-Dần	Tâm	4 L-đông-Dần (10 Can)	19 Tiểu-tuyết - Tý
5-11	11-T Mậu-Thân	Cơ	3 Đại-tuyết - Tuất (11 Đê)	18 Đông-chí - Mùi
3-1-46	12-Đ Đinh-Sửu	Đẩu	4 Tiểu-hàn - Mẹo	18 Đại-hàn - Tý
			Phùng	

1946.- Năm Bính-Tuất. Giáp-mộc-Giao : con sấu.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
2-2	1-Đ Đinh-Vi	Nữ	4 Lập-xuân-Dậu (1 Tâm)	19 Vũ-thủy giờ Mùi
4-3	2-T Đinh-Sửu	Nguy	4 Kinh-trập-Ngọ (2 Vỹ)	19 Xuân-phân - Mùi
2-4	3-T Bính-Ngũ	Thất	4 T-minh - Dậu (3 Cơ)	20 Cốc-vũ - Tý
1-5	4-Đ Ất-Hợi	Bích	6 Lập-hạ - Ngọ (4 Đẩu)	22 Tiểu-mãng - Tý
31-5	5-T Ất-Tị	Lâu	7 M-ch. - Thân (5 Ngưu)	23 Hạ-chí - Thìn
29-6	6-T Giáp-Tuất	Vị	10 Tiểu-thử - Sửu (6 Nữ)	25 Đại-thử - Tuất
28-7	7-Đ Quý-Mão	Mão	12 Lập-thu - Ngọ (7 Hư)	28 Xử-thử - Dần
27-8	8-T Quý-Dậu	Chủy	13 Bạch-lộ-Thân (8 Ngưu)	28 Thu-phân - Tý
25-9	9-Đ Nhâm-Dần	Sâm	15 Hàn-lộ-Mẹo (9 Thất)	30 Sương-gián - Tị
25-10	10-Đ Nhâm-Thân	Quy	15 Lập-đông-Tị (10 Bích)	30 Tiểu-tuyết - Mẹo
24-11	11-T Nhâm-Dần	Tinh	15 Đại-tuyết - Thìn (11 Khuê)	29 Đông-chí - Tuất
23-12	12-Đ Tân-Vi	Trương	15 Tiểu-hàn-Ngọ (12 Lâu)	30 Đại-hàn - Mẹo

1947.- Năm Đinh-Hợi, Nhuận. Can-kim-Long : con rồng.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
22-1	1-Đ Tân-Sửu	Cấn	14 Lập-xuân - Tý (1 Vị)	29 Vũ-thủy giờ Tuất
21-2	2-Đ Tân-Vi	Can	14 K-trập-Dậu (2 Mão)	29 Xuân-phân - Tuất
23-3	2-N-T Tân-Sửu	Phong	14 Thanh-minh-Tý (3 Tắt)
21-4	3-T Canh-Ngũ	Tâm	1 Cốc-vũ giờ Mẹo	16 Lập-hạ - Dậu (4 Chủy)
20-5	4-Đ Kỷ-Hợi	Vỹ	3 Tiểu-mãng - Mẹo	18 M-ch. - Hợi (5 Sâm)
19-6	5-T Kỷ-Tị	Đẩu	4 Hạ-chí - Mùi	20 Tiểu-thử - Thìn (6 Tinh)
18-7	6-T Mậu-Tuất	Ngưu	7 Đại-thử - Sửu	22 Lập-thu - Dậu (7 Quy)
16-8	7 Đ Đinh-Mão	Nữ	9 Xử-thử - Thìn	24 Bạch-lộ - Hợi (8 Liễu)
15-9	8-T Đinh-Dậu	Nguy	10 Thu-phân - Mẹo	25 Hàn-lộ - Ngọ (9 Tinh)
14-10	9-Đ Bính-Dần	Thất	11 Sương-gián - Thân	26 L-đông-Thân (10 Trương)
13-11	10-T Bính-Thân	Khue	11 Tiểu-tuyết - Ngọ	26 Đại-tuyết - Thìn (11 Dực)
12-12	11-Đ Ất-Sửu	Lâu	12 Đông-chí - Sửu	26 Tiểu-hàn - Dậu (12 Chấn)
11-1-48	12-Đ Ất-Vi	Mão	11 Đại-hàn - Ngọ	26 Lập-xuân - Mẹo (1 Giáp)

1948. — Năm Mậu-Tý. sao Đê-thở-Lạc : con nhấm.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
10-2-B	1-Đ Ất-Sửu	Chủy	11 Vũ-thủy giờ Sửu	25 Kinh-trập giờ Tý (2Can
11-3	2-T Ất-Mùi	Tinh	11 Xuân-phân - Tý	26 Thanh-minh - Ngọ (3Đê
9-4	3-Đ Giáp-Tý	Quỷ	12 Cốc-vũ - Ngọ	27 Lập-hạ - Hợi (4 Phòng
9-5	4-T Giáp-Ngũ	Tinh	13 Tiểu-mãng - Ngọ	29 M-chương - Dần (5 Tâm
7-6	5-Đ Quý-Hợi	Trương	15 Hạ-chí - Tuất	
7-7	6-T Quý-Tị	Chấn	1 Tiểu-thử - Mùi (6Vý	17 Đại-thử giờ Thìn
5-8	7-T Nhâm-Tuất	Giác	3 Lập-thu - Tý (7Cổ	19 Xử-thử - Mùi
3-9	8-Đ Tân-Mão	Can	6 Bạch-lộ - Sửu (8Đầu	21 Thu-phân - Ngọ
3-10	9-T Tân-Dậu	Phòng	6 Hàn-lộ - Dậu (9Ngưu	21 Song-gián - Hợi
1-11	10-Đ Canh-Dần	Gamma	7 Lập-đông-Hợi (10Nữ	22 Tiểu-tuyết - Dậu
1-12	11-T Canh-Thân	Cơ	7 Đại-tuyết-Mùi (11Hư	22 Đông-chí - Thìn
30-12	12-Đ Kỷ-Sửu	Đẩu	7 T-hàn - Tý (12Nguy	22 Đại-hàn - Dậu

1949. — Năm Kỷ-Sửu Nhuận. Phòng-nhật-Thổ : con thỏ.

D- L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
29-1	1-Đ Kỷ-Vi	Nữ	7 Lập-xuân-Ngọ (1Thất	22 Vũ-thủy giờ Thìn
28-2	2-T Kỷ-Sửu	Nguy	7 Kinh-trập-Mẹo (2Bích	22 Xuân-phân - Mẹo
29-3	3-Đ Mậu-Ngũ	Tất	8 Th-minh - Tị (3Khue	23 Cốc-vũ - Dậu
28-4	4-Đ Mậu-Tý	Khue	9 Lập-hạ giờ Dần (4Lâu	24 Tiểu-mãng - Dậu
28-5	5-T Mậu-Ngũ	Vị	10 M-chương - Tị (5Vị	26 Hạ-chí - Sửu
26-6	6-Đ Đinh-Hợi	Mão	12 Tiểu-thử - Tuất (6Mão	28 Đại-thử - Mùi
26-7	7-T Đinh-Tị	Chủy	14 Lập-thu - Mẹo (7Tất	29 Xử-thử - Tuất
24-8	7-T Bính-Tuất	Sâm	16 Bạch-lộ - Thìn (8Chủy	
22-9	8-Đ Ất-Mão	Tinh	2 Thu-phân giờ Dậu	17 Hàn-lộ - Tý (9Sâm
22-10	9-T Ất-Dậu	Liêu	3 Song-gián - Dần	18 Lập-đông - Dần (10Tinh
20-11	10-Đ Giáp-Dần	Tinh	3 Tiểu-tuyết - Tý	18 Đại-tuyết - Tuất (11Quỷ
20-12	11-T Giáp-Thân	Dực	3 Đông-chí - Ngọ	18 Tiểu-hàn - Mẹo (12Liêu
18-1-50	12-Đ Quý-Sửu	Chấn	3 Đại-hàn - Mẹo	18 Lập-xuân - Dậu (1Tinh

1950. — Năm Canh-Dần. Tâm-nguyệt-Hồ : con chồn.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
17- 2	1-T Quý-Vi	Can	3 Vũ-thủy giờ Mùi	18 K-trập -Ngọ(2 Trương
18- 3	2-Đ Nhâm-Tý	Đê	4 Xuân-phân - Ngọ	19 T-minh - Thân (3 Dực
17- 4	3-Đ Nhâm-Ngũ	Tâm	5 Cốc-vũ - Tý	20 Lập-hạ - Tị (4 Chấn
17- 5	4-T Nhâm-Tý	Cơ	5 Tiểu-mãng - Tý	21 M-ch. giờ Thân(5 Giác
15- 6	5-Đ Tân-Tị	Đẩu	8 Hạ-chí - Thìn	24 Tiểu-thử - Sửu (6 Canh
15- 7	6-Đ Tân-Hợi	Nữ	9 Tiểu-thử - Tuất	25 Lập-thu - Ngọ (7 Đê
14- 8	7-T Tân-Tị	Nguy	11 Xử-thử - Sửu	26 Bạch-lộ - Mùi (8 Phòng
12- 9	8-T Canh-Tuất	Thất	12 Thu-phân - Tý	28 Hàn-lộ - Mẹo (9 Tâm
11-10	9-Đ Kỷ-Mão	Bích	14 Sương-gián - Tị	29 Lập-đông - Thìn (10 Vũ)
10-11	10-T Kỷ-Dậu	Lâu	14 Tiểu-tuyết - Mẹo	29 Đại-tuyết - Sửu (11 Cơ
9-12	11-Đ Mậu-Dần	Vị	14 Đông-chí - Dậu	29 Tiểu-hàn - Ngọ (12 Đẩu
8-1-51	12-T Mậu-Thân	Tất	14 Đại-hàn - Dần	29 Lập-xuân - Tý (1 Ngưu

1951. — Năm Tân-Mão. sao Vũ-hỏa-Hồ : con cạp.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
6- 2	1-Đ Đinh-Sửu	Chủy	14 Vũ-thủy giờ Tuất	29 Kinh-trập - Dậu (2 Nữ
8- 3	2-T Đinh-Vi	Tinh	14 Xuân-phân - Dậu	29 Thanh-minh - Hợi(3 Hư
6- 4	3-Đ Bình-Tý	Quý	16 Cốc-vũ - Mẹo	
6- 5	4-Đ Bính-Ngũ	Tinh	1 Lập-hạ-Thân(4 Ngưu	17 Tiểu-mãng giờ Mẹo
5- 6	5-T Bính-Tý	Dực	2 M-ch. - Tuất (5 Thất	18 Hạ-chí - Mùi
4- 7	6-Đ Ất-Tị	Chấn	5 Tiểu-thử-Thìn(6 Bích	21 Đại-thử - Tý
1- 8	7-T Ất-Hợi	Can	6 Lập-thu-Dậu(7 Khue	22 Xử-thử - Thìn
1- 9	8-Đ Giáp-Thìn	Đê	8 Bạch-lộ - Tuất (8 Lâu	24 Thu-phân - Mẹo
1-10	9-T Giáp-Tuất	Tâm	9 Hàn-lộ - Ngọ (9 Vị	24 Sương-gián - Mùi
30-10	10-Đ Quý-Mão	Vý	10 Lập-đg.-Mùi(10 Mão	25 Tiểu-tuyết - Ngọ
29-11	11-T Quý-Dậu	Đẩu	10 Đại-t. - Mẹo (11 Tất	24 Đông-chí - Tý
28-12	12-Đ Nhâm-Dần	Ngưu	10 T-hàn-Dậu(12 Chủy	25 Đại-hàn - Tị

1952. — Năm Nhâm-Thìn Nhuận. Cơ-thủy-Báo : con beo.

D-L	Tháng	Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
27- 1	1-T	Nhâm-Thân	Hư	10 Lập-xuân - Dân (1 Sâm)	25 Vũ-thủy giờ Tý
25- 2B	2-Đ	Tân-Sửu	Ngưu	10 Kinh-trập-Tý (2 Tinh)	26 Xuân-phân - Tý
26- 3	3-T	Tân-Vi	Bích	11 T-minh - Dần (3 Quý)	26 Cốc-vũ - Ngọ
24- 4	4-Đ	Canh-Tý	Khuê	12 Lập-hạ - Hợi (4 Liễu)	28 Tiểu-mãng - Ngọ
24- 5	5-T	Canh-Ngũ	Vị	14 M-ch. - Sửu (5 Tinh)	29 Hạ-chí - Tuất
22- 6	5N-Đ	Kỷ-Hợi	Mão	16 T-thử-Mùi (6 Trương)	
22- 7	6-T	Kỷ-Tị	Chủy	2 Đại-thử giờ Mẹo	11 Lập-thu - Tý (7 Dực)
20- 8	7-Đ	Mậu-Tuất	Sâm	4 Xử-thử - Mùi	20 Bạch-lộ - Sửu (8 Chảo)
19- 9	8-Đ	Mậu-Thìn	Quý	5 Thu-phân - Ngọ	20 Hàn-lộ - Dậu (9 Giác)
19-10	9-T	Mậu-Tuất	Tinh	5 Song-gián - Tuất	20 Lập-đông - Tuất (10 Can)
17-11	10-Đ	Đinh-Mão	Trương	6 Tiểu-tuyết - Dậu	21 Đại-tuyết - Ngọ (11 Đê)
17-12	11-T	Đinh-Dậu	Chấn	6 Đông-chí - Mẹo	20 Tiểu-hàn-Mùi (12 Phòng)
15-1-53	12-Đ	Bính-Dần	Giác	6 Đại-hàn - Thân	21 Lập-thu - Tị (1 Tâm)

1953. — Năm Quý-Tị. sao Đẩu-mộc-Giải : con cua.

D-L	Tháng	Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
14- 2	1-T	Bính-Thân	Đê	6 Vũ-thủy giờ Thìn	21 Kinh-trập - Dần (2 Vỹ)
15- 3	2-Đ	Ất-Sửu	Phòng	7 Xuân-phân - Mẹo	22 Thanh-minh - Tị (3 Cơ)
14- 4	3-T	Ất-Vi	Vỹ	7 Cốc-vũ - Dậu	23 Lập-hạ giờ Dần (4 Đẩu)
13- 5	4-T	Giáp-Tý	Cơ	9 Tiểu-mãng - Dậu	25 M-ch. - Thìn (5 Ngưu)
11- 6	5-Đ	Quý-Tị	Đẩu	12 Hạ-chí - Mùi	27 Tiểu-thử - Tuất (6 Nữ)
11- 7	6-T	Quý-Hợi	Nữ	13 Đại-thử - Ngọ	29 Lập-thu - Mẹo (7 Hư)
9- 8	7-Đ	Nhâm-Thìn	Hư	15 Xử-thử - Tuất	
8- 9	8-Đ	Nhâm-Tuất	Thất	1 Bạch-lộ-Thìn (8 Ngưu)	16 Thu-phân giờ Dậu
8-10	9-Đ	Nhâm-Thìn	Khuê	2 Hàn-lộ - Tý (9 Thất)	17 Song-gián - Sửu
7-11	10-T	Nhâm-Tuất	Vị	2 Lập-đ. - Sửu (10 Bích)	16 Tiểu-tuyết - Sửu
6-12	11-Đ	Tân-Mão	Mão	2 Đại-t. - Dậu (11 Khuê)	17 Đông-chí - Ngọ
5-1-54	12-T	Tân-Dậu	Chủy	2 Tiểu-hàn-Mẹo (12 Lâu)	16 Đại-hàn - Hợi

1954. - Năm Giáp Ngũ. Ngưu-kim-Ngưu : con trâu.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
3- 2	1-Đ Canh-Dần	Sâm	2 Lập-xuân -Thân(1 Vĩ)	17 Vũ-thủy giờ Ngọ
5- 3	2-T Canh-Thân	Quỷ	2 Kinh-trập -Tị(2 Mão)	17 Xuân-phân - Ngọ
3- 4	3-Đ Kỷ-Sửu	Lâu	3 T-minh -Thân(3 Tả)	18 Cốc-Vũ - Tý
3- 5	4-T Kỷ-Vi	Trương	4 Lập-hạ - Tị (4 Chủy)	19 Tiểu-mãng - Hợi
1- 6	5-T Mậu-Tý	Dực	6 M-ch. - Mùi (5 Sâm)	22 Hạ-chí - Thìn
30- 6	6-Đ Đinh-Tị	Chấn	9 Tiểu-thử -Tý(6 Tinh)	24 Đại-thử - Dậu
30- 7	7-T Đinh-Hợi	Can	10 Lập-thu - Tị (7 Quỷ)	26 Xử-thử - Sửu
28- 8	8-Đ Bính-Thìn	Đê	12 Bạch-lộ -Mùi (8 Liễu)	27 Thu-phân - Tý
27- 9	9-Đ Bính-Tuất	Tâm	13 Hàn-lộ - Mẹo(9 Tinh)	28 Sương-gián - Thìn
27-10	10-T Bính-Thin	Cơ	13 Lập-đông giờ Thìn (10 Trương)	28 Tiểu-tuyết - Mẹo
25-11	11-Đ Ất-Dậu	Đẩu	14 Đại-tuyết-Tý(11 Dực)	28 Đông-chí - Dậu
25-12	12-Đ Ất-Mão	Nữ	13 T-hàn -Ngọ(12 Chấn)	28 Đại-hàn - Dần

1955. - Năm Ất-Mùi Nhuận, sao Nữ-thỏ-Búc : con voi.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
24- 1	1-T Ất-Dậu	Ngưu	12 Lập-xuân-Hợi(1 Giác)	27 Vũ-thủy giờ Dậu
22- 2	2-Đ Giáp-Dần	Thất	13 K-trập - Thân(2 Can)	28 Xuân-phân - Dậu
24- 3	3-T Giáp-Thân	Khuê	13 Thanh-m. -Hợi(3 Đê)	29 Cốc-vũ - Mẹo
22- 4	3-N.Đ Quý-Sửu	Lâu	13 L-hạ -Thân(4 Phòng)	
22- 5	4-T Quý-Vi	Mão	1 Tiểu-mãng giờ Mão	16 M-ch. - Tuất (5 Tâm)
20- 6	5-T Nhâm-Tý	Tất	3 Hạ-chí - Mùi	19 Tiểu-thử - Mẹo (6 Vũ)
19- 7	6-Đ Tân-Tị	Chủy	6 Đại-thử - Tý	21 Lập-thu - Thân (7 Cơ)
18- 8	7-T Tân-Hợi	Tinh	7 Xử-thử - Thìn	22 Bạch-lộ - Tuất (8 Đẩu)
16- 9	8-Đ Canh-Thìn	Quỷ	9 Thu-phân - Dần	24 Hàn-lộ - Ngọ (9 Ngưu)
16-10	9-T Canh-Tuất	Tinh	9 Sương-gián - Mùi	24 Lập-đông - Mùi (10 Nữ)
14-11	10-Đ Kỷ-Mão	Trương	10 Tiểu-tuyết - Ngọ	25 Đại-tuyết - Mẹo (11 Hư)
14-12	11-Đ Kỷ-Dậu	Chấn	9 Đông-chí - Tý	24 Tiểu-hàn-Thân(12 Ngưu)
13-1-56	12-Đ Kỷ-Mão	Can	9 Đại-hàn - Tị	24 Lập-xuân - Dần (1 Thất)

1956. - Năm Bính-Thân. Hư-nhật-Thử: con chuột.

D-L	Tháng Â-L		Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
12- 2B	1-T	Kỷ-Dậu	Phòng	8 Vũ-thủy giờ Tý	23 Kinh-trập - Hợi (2 Bích
12- 3	2-Đ	Mậu-Dần	Tâm	9 Xuân-phân - Tý	25 Thanh-minh giờ Dần
11- 4	3-T	Mậu-Thân	Cơ	10 Cốc-vũ - Tị	25 Lập-hạ - Hợi
10- 5	4-Đ	Đinh-Sửu	Đẩu	12 Tiểu-mãng - Tị	28 Mang-chương - Sửu
9- 6	5-T	Đinh-Vi	Nữ	13 Hạ-chí - Dậu	29 Tiểu-thử - Ngọ
8- 7	6-T	Bính-Tý	Hư		16 Đại-thử - Mẹo
6- 8	7-Đ	Ất-Tị	Nguy	2 Lập-thu - Hợi (7 Tuất	18 Xử-thử - Mùi
5- 9	8-T	Ất-Hợi	Bích	4 Bạch-lộ - Sửu (8 Chủy	19 Thu-phân - Tị
4-10	9-Đ	Giáp-Thìn	Khuê	4 Hàn-lộ - Thân (9 Sâm	20 Song-gián - Tuất
3-11	10-T	Giáp-Tuất	Vị	5 Lập-đ. - Tuất (10 Tinh	20 Tiểu-tuyết - Dậu
2-12	11-Đ	Quý-Mão	Mão	5 Đại-t. - Ngọ (11 Quý	21 Đông-chí - Mẹo
1-1-57	12-Đ	Quý-Dậu	Chủy	5 T-hàn - Hợi (12 Liễu	20 Đại-hàn - Thân

1957. - Năm Đinh-Dậu Nhuận. Nguy-nguyệt-Yến: chim én.

D-L	Tháng Â-L		Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
31- 1	1-Đ	Quý-Mão	Tinh	5 Lập-xuân - Tị (1 Tinh	20 Vũ-thủy giờ Mẹo
2- 3	2-T	Quý-Dậu	Liêu	5 K-trập-Dần (2 Trương	20 Xuân-phân - Mẹo
31- 3	3-Đ	Nhâm-Dần	Tinh	6 T-minh - Tị (3 Dực	21 Cốc-vũ - Thân
30- 4	4-T	Nhâm-Thân	Dực	7 Lập-hạ-Dần (4 Chuất	22 Tiểu-mãng - Thân
29- 5	5-Đ	Giân-Sửu	Chấn	9 M.ch. - Thìn (5 Giáp	25 Hạ-chí - Tý
28- 6	6-T	Tân-Vi	Cấn	10 Tiểu-thử - Dậu (6 Cấn	26 Đại-thử - Ngọ
27- 7	7-T	Cấn-Tý	Đê	13 Lập-thu giờ Dần (7 Đê	28 Xử-thử - Dậu
25- 8	8-Đ	Kỷ-Tị	Phòng	15 B-lộ - Thìn (8 Phòng	30 Thu-phân - Thân
24- 9	8N-T	Kỷ-Hợi	Vý	15 Hàn-lộ - Hợi (9 Tâm	
23-10	9-Đ	Mậu-Thìn	Cơ	2 Song-gián - Sửu	17 Lập-đông - Sửu (10 Vỹ
22-11	10-T	Mậu-Tuất	Ngưu	2 Tiểu-tuyết - Ngọ	16 Đại-tuyết - Dậu (11 Cơ
21-12	11-Đ	Đinh-Mão	Nữ	1 Đông-chí - Hợi	17 Tiểu-hàn - Dần (12 Đẩu
20-1-58	12-T	Đinh-Dậu	Nguy	1 Đại-hàn - Hợi	16 Lập-xuân-Thân (1 Ngưu

1958. — Năm Mậu-Tuất. sao Thất-hỏa-Trư : con heo.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
18- 2	1-Đ	Bính-Dần	Thất	2 Vũ-thủy giờ Ngọ	17 Kinh-trập - Tị (2 Nữ
20- 3	2-Đ	Bính-Thân	Khuê	2 Xuân-phân - Ngọ	17 Thanh-minh-Thân(3Hư
19- 4	3-Đ	Bính-Dần	Vị	2 Cốc-vũ - Hợi	18 Lập-hạ giờ Tị (4 Nguy
19- 5	4-T	Bính-Thân	Tất	3 Tiểu-mãng - Hợi	19 M-ch. - Mùi (5 Thất
17- 6	5-Đ	Ất-Sửu	Chủy	6 Hạ-chí - Mẹo	22 Tiểu-thử - Tý (6 Bích
17- 7	6-T	Ất-Vi	Tinh	7 Đại-thử - Dậu	23 Lập-thu-Tị (7 Khuê
15- 8	7-T	Giáp-Tý	Quỷ	10 Xử-thử - Tý	25 Bạch-lộ - Mùi (8 Lâu
13- 9	8-Đ	Quý-Tị	Liêu	11 Thu-phân - Hợi	27 Hàn-lộ - Dần (9 Vị
13-10	9-T	Quý-Hợi	Trương	12 Sương-gián - Thìn	27 Lập-đông-Thìn(10Mão
11-11	10-Đ	Nhâm-Thìn	Dực	13 Tiểu-tuyết - Dần	27 Đại-tuyết - Tý (11 Tất
11-12	11-T	Nhâm-Tuất	Giác	12 Đông-chí - Dậu	27 Tiểu-hàn - Tị (12 Chủy
9-1-59	12-Đ	Tân-Mão	Can	13 Đại-hàn - Dần	27 Lập-xuân - Hợi (1 Sâm

1959. — Năm Kỷ-Hợi. sao Bích-thủy-Du : con rái.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
8- 2	1-T	Tân-Dậu	Phòng	12 Vũ-thủy giờ Dậu	27 Kinh-trập-Thân(2Tinh
9- 3	2-Đ	Canh-Dần	Tâm	13 Xuân-phân - Thân	28 Thanh-minh-Hợi(3Quý
8- 4	3-Đ	Canh-Thân	Cơ	14 Cốc-vũ - Dần	29 Lập-hạ - Mùi (4 Liễu
8- 5	4-T	Canh-Dần	Ngưu	15 Tiểu-mãng - Dần	
6- 6	5-Đ	Kỷ-Vi	Nữ	1 M-ch. - Tuất(5 Tinh	17 Hạ-chí - giờ Ngọ
6- 7	6-T	Kỷ-Sửu	Nguy	3 T-thử-Ngọ(6 Trương	18 Đại-thử - Tý
4- 8	7-Đ	Mậu-Ngũ	Thất	5 Lập-thu-Thân(7 Dực	21 Xử-thử - Mẹo
3- 9	8-T	Mậu-Tý	Khuê	6 Bạch-lộ - Dậu(8 Chấn	22 Thu-phân - Dần
2-10	9-Đ	Đinh-Tị	Lâu	8 Hàn-lộ - Tị (9 Giác	23 Sương-gián - Mùi
1-11	10-T	Đinh-Hợi	Mão	8 Lập-đg.-Mùi(10Can	23 Tiểu-tuyết - Tị
30-11	11-Đ	Bính-Thìn	Tất	9 Đ-tuyết - Mẹo(11 Đê	24 Đông-chí - Tý
30-12	12-T	Bính-Tuất	Sâm	8 T-hàn-Thân(12 Phòng	23 Đại-hàn - Tị

1960. — Năm Canh-Tý Nhuận. Khuê-mộc-Lang : chó đồng.

D-L	Tháng Âm-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
28- 1	1-Đ Ất-Mão	Tinh	9 Lập-xuân-Dần(1Tâm	23 Vũ-thủy giờ Tý
27- 2B	2-T Ất-Dậu	Liêu	8 Kinh-trập-Hợi(2Vý	23 Xuân-phân - Hợi
27- 3	3-Đ Giáp-Dần	Tinh	10 T-minh-Sửu (3 Cơ	25 Cốc-vũ - Tị
26- 4	4-T Giáp-Thân	Dực	11 Lập-bạ - Tuất(4Đẩu	26 Tiểu-mãng - Tị
25- 5	5-Đ Quý-Sửu	Chân	13 M-ch. - Sửu(5Ngưu	28 Hạ-chí - Dậu
24- 6	6-Đ Quý-Mùi	Can	14 Tiểu-thử - Ngọ(6Nữ	30 Đại-thử - Mẹo
24- 7	6N-T Quý-Sửu	Phong	15 Lập-thu - Hợi(7Hư	
22- 8	7-Đ Nhâm-Ngũ	Tâm	2 Xử-thử giờ Ngọ	18 Bạch-lộ - Tý (8 Ngụy
21- 9	8-T Nhâm-Tý	Cơ	3 Thu-phân - Tị	18 Hàn-lộ - Thân (9 Thất
20-10	9-Đ Tân-Tị	Đẩu	4 Sương-gián - Tuất	19 Lập-đg. - Tuất (10 Bích
19-11	10-T Tân-Hợi	Nữ	4 Tiểu-tuyết - Thân	19 Đ-tuyết - Ngọ (11 Khuê
18-12	11-Đ Canh-Thìn	Hư	5 Đông-chí - Mẹo	19 Tiểu-hàn - Hợi (12Lâu
17-1-61	12-T Canh-Tuất	Thất	4 Đại-hàn - Thân	19 Lập-xuân - Tị (1 Vĩ

1961. — Năm Tân-Sửu. Lâu-kim-Câu: con chó.

D-L	Tháng Âm-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
15- 2	1-Đ Kỷ-Mão	Bích	5 Vũ-thủy giờ Mẹo	20 Kinh-trập giờ Dần(2Mão
17- 3	2-T Kỷ-Dậu	Lâu	5 Xuân-phân - Dần	20 Thanh-minh-Thìn(3Tất
15- 4	3-Đ Mậu-Dần	Vị	6 Cốc-vũ - Thân	22 Lập-bạ - Sửu (4 Chủv
15- 5	4-T Mậu-Thân	Tất	7 Tiểu-mãng - Thân	23 M-ch. - Mẹo (5 Sâm
13- 6	5-Đ Đinh-Sửu	Chủy	9 Hạ-chí - Tý	25 Tiểu-thử - Dậu(6 Tinh
13- 7	6-T Đinh-Vi	Tinh	11 Đại-thử - Tị	24 Lập-thu - Dần (7 Quý
11- 8	7-Đ Bính-Tý	Quỷ	13 Xử-thử - Dậu	29 Bạch-lộ - Mẹo (8 Liễu
10- 9	8-Đ Bính-Ngũ	Tinh	14 Thu-phân - Thân	29 Hàn-lộ - Hợi (9 Tinh
10-10	9-T Bính-Tý	Dực	15 Sương-gián - Sửu	
8-11	10-Đ Ất-Tị	Chân	1 L-đg.-Tý(10Trương	} 15 Tiểu-tuyết - Hợi } 30 Đại-tuyết-Dậu(11Dực
8-12	11-T Ất-Hợi	Can	15 Đông-chí - Tị	
6-1-62	12-Đ Giáp-Thìn	Đê	1 T-hàn-Dần(12 Chấn	} 15 Đại-hàn - Hợi } 30 Lập-xuân-Thân (1 Giáp

1962. - Năm Nhâm-Dần. Vj-thổ-Trĩ: chim trĩ.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
5-2	1-T	Giáp-Tuất	Tâm	15 Vũ-thủy giờ Ngọ	
6-3	2-Đ	Quý-Mão	Vý	1 Kinh-trập - Tị (2 Canh)	16 Xuân-phân giờ Tị
5-4	3-l	Quý-Dậu	Đẩu	1 T-minh - Mùi (3 Đê)	16 Cốc-vũ - Hợi
4-5	4-T	Nhâm-Dìn	Ngưu	3 Lập-bạ-Thìn (4 Phòng)	18 Tiểu-mãng - Hợi
2-6	5-Đ	Tân-Vi	Nữ	5 M-ch. - Ngọ (5 Tâm)	21 Hạ-chí - Mẹo
2-7	6-T	Tân-Sửu	Nguy	6 Tiểu-thử - Tý (6 Vj)	22 Đại-thử - Tuất
31-7	7-Đ	Canh-Ngũ	Thất	9 Lập-thu - Tị (7 Cơ)	24 Xử-thử - Tý
30-8	8-Đ	Canh-Tý	Khuê	10 Bạch-lộ - Ngọ (8 Đẩu)	25 Thu-phân - Hợi
29-9	9-T	Canh-Ngũ	Vị	11 Hàn-lộ-Dần (9 Ngưu)	26 Thương-gián - Mẹo
28-10	10-Đ	Kỷ-Hợi	Mão	12 Lập-đg. - Mẹo (10 Nữ)	27 Tiểu-tuyết - Dần
27-11	11-Đ	Kỷ-Tị	Chủy	11 Đại-tuyết - Tỵ (11 Hư)	26 Đông-chí - Thân
27-12	12-T	Kỷ-Hợi	Tinh	11 Tiểu-hàn - Tị (12 Ngưu)	26 Đại-hàn - Sửu

1963. - Năm Quý-Mẹo Nhuận. Mão-nhựt-Kê : con gà.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
25-1	1-Đ	Mậu-Thìn	Quý	11 Lập-xuân-Hợi (1 Thất)	26 Vũ-thủy giờ Tị
14-2	2-T	Mậu-Tuất	Tinh	11 K-trập - Thân (2 Bích)	26 Xuân-phân - Thân
25-3	3-Đ	Đinh-Mão	Trương	12 T-minh-Tuất (3 Khuê)	28 Cốc-vũ - Dần
24-4	4-T	Đinh-Dậu	Chấn	13 Lập-bạ - Mùi (4 Lâu)	29 Tiểu-mãng - Dần
23-5	4N-T	Bính-Dần	Giác	15 M-chương-Dậu (5 Vj)	
21-6	5-Đ	Ất-Mùi	Canh	2 Hạ-chí giờ Ngọ	18 Tiểu-thử - Mẹo (6 Mão)
21-7	6-T	Ất-Sửu	Phòng	3 Đại-thử - Hợi	19 Lập-thu - Mùi (7 Tắt)
19-8	7-Đ	Giáp-Ngũ	Tâm	6 Xử-thử - Mẹo	21 Bạch-lộ - Dậu (8 Chủy)
18-9	8-T	Giáp-Tý	Cơ	7 Thu-phân - Sửu	22 Hàn-lộ - Thìn (9 Sâm)
17-10	9-Đ	Quý-Tị	Đẩu	8 Thương-gián - Ngọ	23 Lập-đông - Ngọ (10 Tinh)
16-11	10-Đ	Quý-Hợi	Nữ	8 Tiểu-tuyết - Thìn	23 Đại-Tuyết-Dần (11 Quý)
16-12	11-Đ	Quý-Tị	Nguy	7 Đông-chí - Hợi	22 Tiểu-hàn - Thân (12 Liễu)
15-1-64	12-T	Quý-Hợi	Bích	7 Đại-hàn - Thìn	22 Lập-Xuân - Dần (1 Tinh)

1964. — Năm Giáp-Thìn. Sao Tắt-nguyệt-Ổ : con quạ.

D-L	Tháng Âm-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
13-2B	1-Đ	Nhâm-Thìn	Khuê	7 Vũ-thủy giờ Hợi	22 K-trập-Hợi (2 Trương)
14-3	2-T	Nhâm-Tuất	Vị	7 Xuân-phân - Hợi	23 T-minh - Sửu (3 Dục)
12-4	3-Đ	Tân-Mão	Mão	9 Cốc-vũ - Tị	24 Lập-bạ - Tuất (4 Cb ^h n)
12-5	4-T	Tân-Dậu	Chủy	10 Tiểu-mãng - Tị	26 M-ch. - Tý (5 Giác)
10-6	5-T	Canh-Dần	Sâm	12 Hạ-chí - Dậu	28 Tiểu-thử - Tị (6 Can)
9-7	6-Đ	Kỷ-Vi	Tinh	15 Đại-thử - Dần	30 Lập-thu - Tuất (7 Đê)
8-8	7-T	Kỷ-Sửu	Liêu	16 Xử-thử - Ngọ	
6-9	8-Đ	Mậu-Ngũ	Tinh	2 Bạch-lộ - Tý (8 Phông)	18 Thu-phân giờ Thìn
6-10	9-T	Mậu-Tý	Dực	3 Hàn-lộ - Mùi (9 Tâm)	19 Sương-gián - Dậu
4-11	10-Đ	Đinh-Tị	Chấn	4 L-đông - Dậu (10 Vỹ)	19 Tiểu-tuyết - Mùi
4-12	11-Đ	Đinh-Hợi	Can	4 Đại-tuyết - Tị (11 Cơ)	19 Đông-chí - Dần
3-1-65	2-Đ	Đinh-Tị	Phông	3 Tiểu-hàn-Hợi (12 Đẩu)	18 Đại-hàn - Mùi

1965. — Năm Ất-Tị. sao Chủy-hỏa-Hậu : con khỉ.

D-L	Tháng Âm-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao	
2-2	1-T	Đinh-Hợi	Vỹ	3 L-xuân-Thìn (1 Ngưu)	18 Vũ-thủy giờ Dần
3-3	2-Đ	Bính-Thìn	Cơ	4 Kinh-trập-Sửu (2 Nữ)	19 Xuân-phân - Dần
2-4	3-T	Bính-Tuất	Ngưu	4 T-minh - Thìn (3 Hư)	19 Cốc-vũ - Thân
1-5	4-Đ	Ất-Mão	Nữ	6 Lập-bạ - Sửu (4 Nguy)	21 Tiểu-mãng - Mùi
31-5	5-T	Ất-Dậu	Nguy	7 M-ch. Mẹo (5 Thất)	22 Hạ-chí - Hợi
29-6	6-T	Giáp-Dần	Thất	9 T-thử - Thân (6 Bích)	25 Đại-thử - Tị
28-7	7-Đ	Quý-Mùi	Bích	12 Lập-thu - Sửu (7 Khuê)	27 Xử-thử - Thân
27-8	8-T	Quý-Sửu	Lâu	13 Bạch-lộ - Dần (8 Lâu)	28 Thu-phân - Mùi
25-9	9-T	Nhâm-Ngũ	Vị	14 Hàn-lộ - Tuất (9 Vị)	29 Sương-gián - Hợi - Tý
24-10	10-Đ	Tân-Hợi	Mão	15 L-đông-Hợi (10 Mão)	30 Tiểu-tuyết - Tuất
23-11	11-Đ	Tân-Tị	Chủy	15 Đại-t. - Thân (11 Tất)	30 Đông-chí - Tị
23-12	12-T	Tân-Hợi	Tinh	15 T-hàn - Sửu (12 Chủy)	29 Đại-hàn - Tuất

1966. — Năm Bính-Ngũ Nhuận. Sâm-thủy-viên : con vương.

D-L	Tháng Ấ-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
21- 1	1-Đ Canh-Thìn	Quỷ	15 L-xuân - Mùi (1 Sâm)	30 Vũ-thủy giờ Tị
20- 2	2-Đ Canh-Tuất	Tinh	15 K-trập- Thìn (2 Tinh)	30 Xuân-phân - Tị
22- 3	3-Đ Canh-Thìn	Dực	15 T-minh - Mùi (3 Quỷ)	30 Cốc-vũ - Hợi
21- 4	3-N-T Canh-Tuất	Giác		16 Lập-hạ - Thìn (4 Liễu)
20- 5	4-Đ Kỷ-Mão	Can	2 Tiểu-mãng giờ Tuất	18 M-chương-Ngọ (5 Tinh)
19- 6	5-T Kỷ-Dậu	Phòng	4 Hạ-chí - Dần	19 T-thử - Hợi (6 Trương)
18- 7	6-T Mậu-Dần	Tâm	6 Đại-thử - Thân	22 Lập-thu - Thìn (7 Dực)
16- 8	7-Đ Đinh-Mùi	Vý	8 Xử-thử - Hợi	24 Bạch-lộ - Tị (8 Chấn)
15- 9	8-T Đinh-Sửu	Đẩu	9 Thu-phân - Tuất	25 Hàn-lộ - Sửu (9 Giác)
14-10	9-T Bính-ngũ	Ngưu	11 Sương-gián - Dần	26 Lập-đông - Dần (10 Can)
12-11	10-Đ Ất-Hợi	Nữ	12 Tiểu-tuyết - Sửu	26 Đại-tuyết - Hợi (11 Đê)
12-12	11-Đ Ất-Tị	Nguy	11 Đông-chí - Thân	26 T-hàn-Thìn (12 Phòng)
11-1-67	12-T Ất-Hợi	Bích	11 Đại-hàn - Sửu	25 Lập-xuân - Tuất (1 Tâm)

KÍNH GỢI QUÍ VỊ

Kim-Oanh-Ký 1: Bát-môn.

Kim-Oanh-Ký 2: Bát-trạch Minh-Cảnh.

Quyền Kim-Oanh-Ký 3 là: Bát-tự Lữ-tài rất cần thiết cho các nam nữ muốn thành đôi vợ chồng thì nên coi Hôn-Nhơn Lữ-Tài sách cưới hỏi già-thủ rất đúng không sai

Quy vị là Ông, bà, cha, mẹ, con, học nên coi tuổi tác, năm, tháng, ngày, giờ cho đúng theo sách này thì về sau đôi vợ chồng đó cực phú quý, đa tử tôn, nhiều hạnh-phúc. Vĩnh-viễn.


Thơ rằng: *Thuyền rồng trở lái về đông,*

Con đi lấy chồng bỏ mẹ cho ai.

Mẹ già đã có con trai,

Con là phận gái dám sai chữ tòng.

Bản Đồ Lập-Thành Giá-Thủ Tháng Giêng

<p>Muynh-đoan Tị</p> <p>Đinh : Thiên-đức, Quý Thượng-Kiến. Tân : Nguyệt-đức, Nguyệt-đức-hiệp. * Huynh-đức, Băng-đầu, Nguyệt-hải. Sĩ-chữ, Thiên-vương, Nguyệt-đài. Hoàng-đô. Phòng : Phục-đoan.</p>	<p>Tam-hop Ngọ</p> <p>Bính : Nguyệt-đức, Nguyệt-ân. Nhâm : Thiên-đức-hiệp : Thượng-kiến. Giáp : Sát-đương : Thiên-hộ. * Thủy-triều. Giác : Phục-đoan.</p>
<p>Lục-nghị Thiên-bửu Thìn</p> <p>Bính : Ng-đức, Ng-ân. Giáp : Thiên-hộ. Bính Canh : Nhơ chuyên. Nhâm : Thiên-đức-hiệp. Giáp Mậu : Trục-tinh. * Yên-đồi, Thiên-ty, Địa-hùng. Khô-tửu, Khổng-phong, Khổng-sông. Thiên-đâu, Đột-giá. Cơ : Phục-đoan.</p>	<p align="center">GIÁ THỦ</p> <p>Chọn trong các ngày này :</p> <p>2 4 6 10 12 15 16 17 19 24 25 26 28 29 30</p> <p>Kị :</p> <p>Ngày Hợi, Phi-bình-chúa. Ngày xung khắc bốn mạng. Tứ-ly, tứ-tuyệt. Kim-thần thất sát.</p>
<p>Ất-tân kỳ quý : Bối-trương Mẹo</p> <p>Tân : Nguyệt-đức, Nguyệt-đức-hiệp. Đinh : Thiên-đức. Kỷ : chơn dân hiệp. * Đại-thời, Thiên-đâu Vỹ. Đinh : Ly-đô. ND : Phục-đoan.</p>	<p align="center">* </p>
<p>Thiên-đế Dần</p> <p>Bính : Nguyệt-đức, Nguyệt-ân. Bối-trương. Mậu : Nhơ dân hiệp, Canh-Trung-kiến. Nhâm : Thiên-đức-hiệp, Giáp-Thiên-Hộ. * Vãng-vang, Trùng-trai. Giáp-Dương-mai. Thất Phục-đoan.</p>	<p>Tục-thể Minh-tinh Sửu</p> <p>Đinh : Thiên-đức, Bối-trương. Tân : Nguyệt-đức, Nguyệt-đức-hiệp. Kỷ : Nhơ chuyên, Đinh quý : Trục-tinh. Ất-đinh quý : Thượng-kiến. * Quý-kị : Ất : Hồng-đô sát. Đâu : Phục-đoan.</p>

Bản Lập-Thành 12 tháng Giá-Thủ, trong quyển Kí-Canh Ké 3. Còi Tuổi-Hôn-Nhân năm, tháng, ngày, giờ cưới hỏi rất đúng không sai.

Thiên thành

Mùi

Nhâm : Thiên-đức-biếp

Thôn

Đinh : Thiên-đức. Ất. Trục-tinh.
Tân : Nguyệt-đức, Nguyệt-đức-biếp.
Tân đinh : Nhơn chuyên.

★

Trương : Phục-đoạn

Bính : Nguyệt-đức, Nguyệt-ân.
Giáp : Thiên-hậu

★

Nguyệt sát.
Mậu : Nhơn dân ly, Canh : Chánh-phê

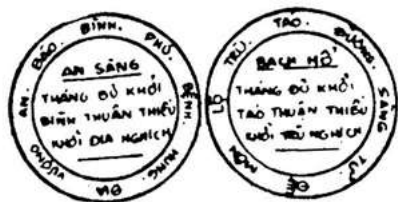
Quý : Phục-đoạn

THÁNG GIÊNG

Kị :

Hoành-thiên Châu-tước : Mùng 1
Không vong : — 14.— 22.
Xích khẩu : 3-9-15
Nguyệt-kị : — 5-14-23.
Tam nương : 3-7-13-18-22-27.

★



Bính ; Nhâm : Sát công ; Bót tường Tý

Bính : Nguyệt-đức, Nguyệt Ân.
Nhâm : Thiên-đức-biếp, Thượng kiết.
Giáp : Thiên-hậu.

★

Bì mị sát. Sát chủ dương.
Thừa địa ly diệt.

Hư : Phục-đoạn

Đinh : Thiên-đức

Dậu

Tân : Nguyệt-đức, Nguyệt-đức-biếp.
Ất tân : Sát công.

★

Hồng sa. Nhơn cách. Địa quĩ.
Thiên cầu đầu. Ngưu-Lang.
Kỷ : Nhơn dân ly. Tân : Chánh-phê.

Chùy : Phục-đoạn

Dương-đức. Giáp : Thiên-Hậu

Tuất

Bính : Nguyệt-đức. Nguyệt-ân.
Nhâm : Thiên-đức-biếp. Mậu : Nhơn chuyên
Bính Nhâm : Trục tinh,

★

Nguyệt yếm. Thiên hùng.
Tứ biệt. Đại hung.
Mậu : Ly sào. Giáp : Hồng de.
Canh : Âm tá. Bính : Thọ tử.

Vị : Phục-đoạn

Lục hợp

Hợi

Đinh : Thiên-đức.
Tân : Nguyệt-đức, Nguyệt đức biệp.

★

Kiếp sát. Hà khô. Nghiêu bại.
Kỷ : Ly sào.

Bích : Phục-đoạn

MỤC-LỤC

SỐ thứ-tự	LỜI-TỰA	SỐ TRANG
1	Bàn tay Kim-Oanh-Ký	1
2	Lời nói đầu	2 tới 3
3	Nhân quý bạn	4 — 5
4	Luận về Cung-Phi	6
5	Tam-Ngươn Phi-Cung	7
6	Phi-Cung Thượng-Ngươn	8 — 9
7	Phi-Cung Trung-Ngươn	10 — 11
8	Phi-Cung Hạ-Ngươn	12 — 13
9	Phục-Hy Tiên-Thiên Bát-Quái	14 — 15
10	Đông tứ trạch-quyết	15
11	Tây tứ trạch-quyết	16
12	Không hạp là hung	16
13	Kết Hôn, tu-tạo, Phương-Hướng	17
14	Cung-Phi phối hiệp Kiết-Hung. Cứu-Tinh-N-H	18 — 20
15	Niên-Ngoạt Ứng Nghiệm-quái Kiết-Hung	21 — 22
16	Cứu tinh Chế-Phục	22
17	Bát quái Phương-Vị	23 — 24
18	Khai Tào Môn Lệ an đồng Táo-Vị	24 — 25
19	Tác Táo Nghi-Kị và tác tòa Hòa-Môn	25 26
20	Cầu tài, cầu tử, tu tảo, di tảo	26
21	Ngũ-Hành-Tương sanh tương khác	26 — 27
22	Đại môn (cửa chánh)	27 — 28
23	Chú-Tinh và Môn lâu Ngọc Bối Kinh	29 — 37
24	Xuyên Tinh. (đào giếng)	38
25	Phương hướng. Tu Táo và Bài thêm Rộng Nghĩa	39 — 48
26	Huỳnh-Tuyên quyết. Bài Đê-Thiên	49
27	Cửu-cung sở thuộc. Bài Thiên Ất Quý-Nhơn	50 — 51
28	Luận tuổi vợ chồng	51 — 52
29	Đoạn này quan hệ	52
30	Từ Tức luận. Cầu tài luận	53

MỤC-LỤC TIẾP THEO

SỐ thứ-tự	LỜI-TỰA	SỐ TRANG
31	Tu tạo Luận. Trang Tòa.	54 — 55
32	An tảo Luận. Hương-Hỏa.	55
33	Khanh Tác Xý. Trạch Xá Đại Môn	56 — 57
34	Di-Cư Luận. Tai-họa Luận.	57 — 58
35	Tật bệnh Luận. Hình thế. Quyết-Vân	58 — 59
36	Dương trạch. Lục Sát	59 — 60
37	Kiêng ốc tạp-kị bị dụng	60 — 62
38	Càng mạng định cục. Hôn nhân	62
39	Tử tức, Tật bệnh. Tai họa	63 — 64
40	Khâm mạng định cục: Hôn nhân Tử tức	65 — 66
41	Tật bệnh, Tai họa	66 — 67
42	Cần-mạng Đ. C. Hôn nhân, Tử tức.	68
43	Tật bệnh. Tai họa	68 — 69
44	Chấn mạng định cục. Hôn nhân. Tử tức	70 — 71
45	Tật bệnh, tai Họa.	71
46	Tổn mạng Đ. C. Hôn nhân, Tử tức, Họa hại.	72
47	Ly-mạng Đ. C. Hôn nhân. Tử tức	73
48	Tật bệnh Tai họa	73 — 74
49	Khôn mạng Đ. C. Hôn nhân, Tử tức	74 — 75
50	Tật bệnh, Tai họa.	75 — 76
51	Đoài mạng Đ. C. Hôn nhân. Tử tức.	77
52	Tật bệnh, Tai họa.	78
53	Phép bấm cung phi	79 — 81
54	Toán cung phi năm sanh Dương lịch	81 — 82
55	Bát tượng Bát quái	83
56	Phép bấm tay	83 — 85
57	Phi cung kiết hung	85 — 89
58	Năm, tháng, Ngày, tiết, thâu, Ngán	90—125
59	Mục-lục.	128—129

BÀN ĐÍNH-CHÁNH

SỐ trang	HÀNG	CÂU, CHỮ IN SAI	CÂU, SỬA LẠI
5	4	Liên-quang	Liên quan
6	3	Tu Đạo	Tu Tạo
11	26	1965	1975
23	13-14	Cung Cung Kiệt	Cung canh kiệt
25	5	Khanh hằm	Khanh hằm
26	4	Bài tu táo, mảnh thành	Mãng thành
29	1!	Tán hội tuất	Càn hội tuất
32	7	Hoạch tài	Hoạch tài
39	7	Số 1 trương 39	Số 1 trương 41
57	8	Vãn có hưng	Vãn có hung
59	11	Yễn tử	Yêu tử
66	14	lành mạch	lành mạnh
72	8	Bài họa hại, bất hòa	bất hòa
73	3	lai lộ	lai lộ
75	9	Bài tật bệnh dụng niên diên	Dụng diên-niên
79	9	gọi là	gọi là
82	3	như vậy	như vậy
87	14	Chấn ngưỡng bồn bàn tay số 20	Xin coi bàn tay số 20 trên bàn tay số 21
94	2	(1905) Á-1	D-1
101	4	(Sao) Dần	(Sao) Đầu
104	10	(1925) Tiêu thì giờ tị	Tiêu thử giờ tị
104	11	(1925) Lập thu giờ tý	Lập thu giờ tị
108	4	(1933) (... mảo)	(2 Mảo)
109	1	1634	1934